

NGUYỄN NGỌC ĐIỆN

GIÁO TRÌNH

LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
Tập 2

Ebook.moet.gov.vn, 2007

GIỚI THIỆU

PHÁP LUẬT VỀ QUAN HỆ TÀI SẢN

GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Ảnh hưởng của hôn nhân đối với tình trạng tài sản của cá nhân. Trước khi kết hôn và sau khi hôn nhân chấm dứt, vợ, chồng là những người độc thân. Người độc thân có tài sản riêng, còn gọi là tài sản cá nhân. Dù có thể đối với những tài sản nhất định, người độc thân chỉ có quyền sở hữu chung theo phần cùng với người khác, thì phần quyền sở hữu của người độc thân trong tài sản chung ấy vẫn là của riêng người này và người này có riêng quyền sử dụng phần quyền ấy, quyền hưởng hoa lợi phát sinh từ đó, cũng như quyền định đoạt phần quyền đó trong khuôn khổ chế độ pháp lý về sở hữu chung theo phần. Trong chừng mực đó, ta nói rằng tất cả các tài sản mà quyền sở hữu được xác lập cho người độc thân thông qua các giao dịch chuyển nhượng hữu hiệu hoặc bằng các phương thức trực tiếp, nghĩa là theo luật chung về tài sản, đều thuộc về người này một cách độc quyền. Có tài sản riêng, người độc thân tự mình chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài sản do mình xác lập theo quy định của pháp luật bằng toàn bộ tài sản riêng của mình và không thể trông cậy vào ai khác¹. Người thứ ba khi giao dịch với người độc thân, cũng chỉ biết có người này như là người duy nhất có quyền hoặc có nghĩa vụ trong quan hệ với mình.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ràng buộc lẫn nhau bởi nhiều bổn phận, trong đó có những bổn phận có ảnh hưởng nhất định đối với quyền hạn của vợ, chồng trong việc xác lập các giao dịch liên quan đến tài sản, thậm chí có những bổn phận có tác dụng đặt cơ sở cho việc xác định tính chất chung hay riêng của một tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra. Suy cho cùng, tất cả các tài sản của vợ, chồng, dù là của riêng mỗi người hay của chung hai người, đều phải được khai thác, sử dụng trước hết nhằm bảo đảm sự duy trì và phát triển của gia đình, sau đó mới phục vụ cho cá nhân chủ sở hữu. Nhân danh lợi ích của gia đình, vợ hoặc chồng có thể tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch trên tài sản chung và, trong một số trường hợp, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch ấy có thể ràng buộc cả vợ và chồng một cách liên đới, nghĩa là khiến cho chồng hoặc vợ, dù không trực tiếp đứng ra giao dịch, phải có trách nhiệm cùng với vợ hoặc chồng thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản chung, thậm chí bằng tài sản riêng của mình.

¹ Ngay nếu như được bảo lãnh để thực hiện một nghĩa vụ nào đó của mình, cá nhân người được bảo lãnh cũng không chia sẻ được nghĩa vụ của mình với người khác, bởi, người bảo lãnh, sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, có quyền yêu cầu người được bảo lãnh thực hiện đúng nghĩa vụ đó đối với mình. Có thể xem *Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ*, nxb Trẻ, 1999.

I. Khái niệm quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

Khái niệm chung. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng là một loại quan hệ đặc biệt ràng buộc hai người, vốn đã gắn bó với nhau do hiệu lực của hôn nhân, nghĩa là có đăng ký kết hôn, liên quan đến tài sản, nói chung là đến các lợi ích vật chất có giá trị tiền tệ. Trong khung cảnh của luật thực định Việt Nam, sự tồn tại của quan hệ tài sản giữa vợ và chồng lệ thuộc vào sự tồn tại của quan hệ hôn nhân. Quan hệ tài sản của vợ chồng không tồn tại giữa hai người chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn². Quan hệ tài sản giữa vợ chồng bị thủ tiêu, trong trường hợp hai người chung sống với nhau có đăng ký kết hôn, nhưng sau đó hôn nhân bị hủy theo một bản án hoặc quyết định của Toà án. Quan hệ tài sản giữa vợ chồng chấm dứt, trong trường hợp hai người chung sống với nhau có đăng ký kết hôn, nhưng sau đó hôn nhân chấm dứt do ly hôn hoặc do có một người chết.

II. Luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng

Luật gia đình và luật dân sự. Trong điều kiện các quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được thừa nhận về mặt pháp lý, ta nói rằng luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng là tập hợp các quy tắc về thành phần cấu tạo của các khối tài sản mà vợ, chồng hoặc cả hai có quyền sở hữu; về các quyền của vợ, chồng đối với các khối tài sản đó và về những nghĩa vụ tài sản đối với người thứ ba mà vợ hoặc chồng hoặc cả hai có trách nhiệm thực hiện. Trong chừng mực nào đó, có thể nói rằng luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng là sự pha trộn (đúng hơn, là sự kết hợp) giữa luật gia đình và luật dân sự. Dựa vào luật dân sự, luật về quan hệ tài sản của vợ chồng xây dựng các quy tắc liên quan đến thành phần cấu tạo các khối tài sản, đến quyền của vợ chồng đối với các khối tài sản đó, cũng như đến các nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba hoặc đối với nhau. Dựa vào luật gia đình, luật về quan hệ tài sản xây dựng các quy tắc mang tính đặc thù liên quan đến nghĩa vụ và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản, cũng như đến việc xác lập quyền sở hữu đối với một số tài sản nhất định, áp dụng trong điều kiện người có tài sản, người có nghĩa vụ, là người có vợ (chồng).

Quyền của vợ chồng đối tài sản được quan tâm trong thời kỳ hôn nhân, trong khi vấn đề thành phần cấu tạo của các khối tài sản hầu như chỉ được đặt ra một khi hôn nhân chấm dứt và cần phải thanh toán các mối quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Việc thực hiện nghĩa vụ tài sản, về phần mình, là việc tồn tại chừng nào quan hệ nghĩa vụ và chủ thể quan hệ nghĩa vụ còn tồn tại, bất kể hôn nhân đang được duy trì hay đã chấm dứt; nhưng thể thức thực hiện nghĩa vụ có thể không như nhau trong một số trường hợp đặc thù, tùy theo nghĩa vụ được thực hiện trước hay sau khi hôn nhân chấm dứt.

Hai mô hình. Chế độ tài sản của vợ chồng thường được xây dựng trong các hệ thống luật theo một trong hai mô hình tiêu biểu:

- **Mô hình quan hệ tài sản chung:** Với mô hình này, vợ và chồng cùng tham gia vào việc tạo lập, duy trì và phát triển một khối tài sản mà họ có quyền sở hữu chung. Trong thời kỳ hôn nhân, sở hữu chung mang tính hợp nhất: phần quyền của vợ chồng đối với tài sản chung không được xác định; sau khi hôn nhân chấm dứt, sở hữu chung mang tính chất theo phần và việc thanh toán tài sản chung được thực hiện dựa vào công sức đóng góp của mỗi người vào việc duy trì và phát triển khối tài sản đó. Mô

² Trừ trường hợp tình trạng chung sống như vợ chồng thoả mãn các điều kiện do pháp luật quy định để được đồng hoá với tình trạng hôn nhân hợp pháp: xem *Gia đình*, nxb Trẻ, 2002, số 99 và kế tiếp.

hình quan hệ tài sản chung được xây dựng dựa trên tư tưởng chủ đạo theo đó hôn nhân có tác dụng ràng buộc vợ và chồng vào nhiều bồn phận đối với nhau cũng như đối với gia đình

- **Mô hình quan hệ tài sản riêng:** Với mô hình này, vợ, chồng bảo tồn sự độc lập của mỗi người trong việc xác lập và thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản. Không có khối tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có hai khối tài sản riêng, của vợ và của chồng. Mô hình quan hệ tài sản riêng được xây dựng bằng những ý tưởng phát triển từ nguyên tắc tôn trọng quyền tự do cá nhân của vợ và của chồng trong khung cảnh của gia đình.

Trong quá trình phát triển của luật, các mô hình có xu hướng thâm nhập lẫn nhau: trong mô hình quan hệ tài sản chung, các quy tắc liên quan đến việc xác định khối tài sản riêng dần dần được hoàn thiện; ngược lại, trong mô hình quan hệ tài sản riêng, các quy tắc liên quan đến việc xác định một khối tài sản chung hình thành từng bước và có hệ thống. Thậm chí, một thể hệ mới về mô hình đang hình thành trong luật của một số nước tiên tiến. Mô hình mới đặc trưng bởi sự dung hoà giữa các quyền tự do cá nhân (chế độ tài sản riêng) và các bồn phận giữa vợ và chồng (chế độ tài sản chung): trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng sống dưới chế độ tài sản riêng; nhưng khi hôn nhân chấm dứt, việc thanh toán được thực hiện như thể giữa vợ và chồng đã từng có một khối tài sản chung³. Một trong những đại biểu của mô hình mới này là luật của Đức⁴.

III. Sự phát triển của luật Việt Nam về quan hệ tài sản giữa vợ chồng

1. Luật cổ và tục lệ

Quan niệm cổ về chủ thể quan hệ pháp luật. Trong suy nghĩ cổ xưa, vợ và chồng không có quan hệ tài sản. Khi hôn nhân còn tồn tại, thì vợ chồng là một người; khi hôn nhân chấm dứt do có người chết, thì vợ, chồng cũng chỉ còn một người; nếu hôn nhân chấm dứt do rẫy vợ hoặc do ly hôn, thì đúng là có hai người, nhưng... không phải là vợ chồng. Trong thời kỳ thuộc địa, một số nhà nghiên cứu thử nhìn luật cổ và tục lệ Việt Nam qua lăng kính Pháp để tìm kiếm và mô tả các mối quan hệ tài sản giữa vợ chồng thời xưa, rồi đặt cho các mối quan hệ được phát hiện những cái tên Pháp⁵. Mọi nhận định đều trở nên khá tùy tiện, lệch lạc và hầu hết đều mang tính áp đặt.

Nói rõ hơn, chế độ sở hữu gia đình, được thừa nhận trong luật cổ và tục lệ Việt Nam như là hình thức duy nhất của sở hữu tư nhân, khiến cho cách đặt vấn đề về quan hệ giữa vợ chồng mà có đối tượng là tài sản không giống như trong một hệ thống luật được xây dựng dựa trên quyền sở hữu cá nhân. Ngày xưa, toàn bộ tài sản trong gia đình là của gia đình và chính gia đình, chứ không phải cá nhân, là chủ thể của quan hệ

³ Nói rõ hơn, trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng có trọn quyền sử dụng, định đoạt đối với các tài sản có trước khi kết hôn và các tài sản do mình tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; nhưng khi hôn nhân chấm dứt, vợ, chồng có quyền yêu cầu chia một nửa khối tài sản do người còn lại tạo ra trong thời kỳ hôn nhân.

⁴ Xem Fromont và Rieg, *Introduction au droit allemand*, Cujas, t. III, 1991, tr. 217 và kế tiếp; Dolle, *L'évolution récente du régime matrimonial légal en Allemagne*, Revue internationale de droit comparé, 1965, tr. 607 và kế tiếp. Thực ra, mô hình dung hoà này có nguồn gốc từ luật của các nước thuộc bán đảo Scandinavie; nhưng luật của các nước này chủ trương chia tài sản bằng hiện vật. Luật của Đức, áp dụng mô hình này từ năm 1957, quyết định rằng việc chia tài sản được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng về giá trị và do đó, thông thoáng hơn.

⁵ Có thể xem, ví dụ, Nguyễn Huy Lai, *Les régimes matrimoniaux en droit annamites*, luận án Paris, 1934; R. Lingat, *Les régimes matrimoniaux du Sud-Est de l'Asie*, Trường Viễn đông bác cổ, T.1, 1953; T.2, 1955.

pháp luật⁶. Trước người thứ ba, gia đình hoá thân vào người chủ gia đình và người này nhân danh gia đình để xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của gia đình. Trong tục lệ nông dân và trong luật nhà Lê, vai trò chủ gia đình được cả cha và mẹ đảm nhận; nếu cha chết thì mẹ đảm nhận trọn (kể cả trong trường hợp kết hôn lại). Trong luật nhà Nguyễn, vai trò ấy được giao cho người cha, gọi là gia trưởng; người mẹ đóng vai người cộng sự, người chủ dự bị, và sẽ thay thế người cha để đảm nhận vai trò gia trưởng khi người cha chết, với điều kiện không kết hôn lại.

2. Luật cận đại

Sự pha trộn giữa quan niệm truyền thống và quan niệm phương Tây. Nhào nặn tư duy pháp lý cổ xưa với các tư tưởng của luật học phương Tây, người làm luật thời kỳ thuộc địa xây dựng khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng bằng cách lồng nội dung của chế độ gia trưởng về tài sản trong các quy tắc được diễn đạt bằng các thuật ngữ vay mượn từ luật của Pháp (cộng đồng tài sản, tài sản chung, tài sản riêng, quản lý tài sản,...). Người làm luật thời thuộc địa cũng thừa nhận cho vợ chồng quyền xây dựng các quan hệ tài sản theo thoả thuận, miễn là các thoả thuận ấy không có tác dụng tước đi quyền đứng đầu gia đình của người chồng và không trái với thuần phong mỹ tục; song các quan hệ tài sản theo thoả thuận hầu như không được các cặp vợ chồng Việt Nam quan tâm. Nhiều lắm, khi hôn nhân được xác lập giữa một người Việt và một người Pháp, thì người nước ngoài có thể nghĩ đến chuyện xây dựng các thoả thuận cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của mình về tài sản. Cần lưu ý rằng các quan hệ tài sản giữa vợ chồng được chi phối bằng những quy tắc pháp lý được xây dựng theo kiểu Pháp trong các hệ thống pháp lý của Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Còn ở Nam Kỳ, cho đến khi chấm dứt chế độ thuộc địa vẫn chưa có một hệ thống các quy tắc chi phối các quan hệ tài sản giữa vợ và chồng⁷; trong trường hợp có tranh chấp, các toà án giải quyết các yêu cầu của đương sự dựa vào Bộ luật Gia Long, tục lệ và án lệ.

3. Luật hiện đại

Luật Việt Nam hiện đại chấp nhận tư duy pháp lý của các nước latin trong lĩnh vực quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Bởi vậy, do hiệu lực của hôn nhân, vợ và chồng có những mối quan hệ tài sản đặc thù mà giữa hai người độc thân hoặc chung sống như vợ chồng không thể có. Vợ chồng dưới mắt người thứ ba cũng không thể giống như hai người độc thân, hai chủ thể riêng biệt của quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, khác với luật của nhiều nước, luật Việt Nam hiện đại không dành cho vợ chồng nhiều sự lựa chọn về loại hình quan hệ tài sản.

Trong Luật năm 1959⁸. Vợ chồng có quan hệ tài sản theo chế độ tài sản chung tuyệt đối: tất cả tài sản có trước và sau khi kết hôn đều là của chung (Điều 15) . Tất nhiên, nguyên tắc này được áp dụng trong chừng mực nó còn tỏ ra hợp lý; bởi vậy, dù luật không nói rõ, thực tiễn vẫn có xu hướng coi các đồ dùng cá nhân mà công dụng

⁶ Nguyễn Ngọc Điện và Claude-Emmanuel Leroy, *La pluralité des approches juridiques de la pluriculturalité au regard de la conception du patrimoine dans le droit vietnamien*, trong tập công trình *L'Etat pluriculturel et les droits aux différences*, Bruylant, Bruxelles, 2003, tr. 75.

⁷ Trong khoảng thời gian cuối của chế độ thuộc địa, một dự thảo Bộ luật dân sự đã được xây dựng và dự kiến được thông qua để áp dụng trên lãnh thổ Nam Kỳ; tuy nhiên, cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã khiến cho việc triển khai dự án bị chậm trễ. Sau đó, chế độ thuộc địa bị xoá sổ cùng với các dự án xây dựng pháp luật còn dang dở.

⁸ Trước khi có Luật năm 1959, người làm luật nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có ban hành một vài văn bản có chứa đựng một số quy tắc điều chỉnh quan hệ vợ chồng, như Sắc lệnh ngày 22/5/1950, Sắc lệnh ngày 14/12/1959...; tuy nhiên, các văn bản ấy không quy định một cách có hệ thống các quan hệ tài sản.

gắn liền với giới tính (đặc biệt là quần áo) là tài sản riêng của mỗi người. Dầu sao, do chiến tranh, việc tích lũy của cải trong dân cư không đáng kể, phạm vi áp dụng nguyên tắc cộng đồng tài sản được mở rộng đến mức có thể được (ví dụ, cả đối với tư trang, đồ dùng cá nhân mà công dụng không gắn liền với giới tính) nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của vợ, chồng trong những điều kiện sống tối thiểu.

Trong thời kỳ đất nước chia đôi, người làm luật của chế độ Sài Gòn ban hành Luật ngày 02/01/1959 chọn chế độ tài sản chung tổng quát làm chế độ pháp định (Điều 47). Sau đó ít lâu, Sắc Luật ngày 23/7/1964, thay thế Luật ngày 02/01/1959, lại chọn chế độ tài sản chung đối với động sản và đối với tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân (Điều 53). Chế độ này được tiếp tục thừa nhận và được hoàn thiện một bước trong Bộ dân luật 1972 (Điều 150 đến 162). Nói chung, chế độ pháp định về tài sản của vợ chồng trong Bộ dân luật năm 1972 có nhiều điểm tương tự như chế độ pháp định được áp dụng tại Pháp trước năm 1966: vợ chồng có thể có quyền sở hữu riêng đối với bất động sản; còn động sản chỉ có thể là tài sản chung, trừ những động sản mà tính chất riêng là không thể tranh cãi, như tư trang, đồ dùng cá nhân và một số động sản khác.

Sau khi đất nước thống nhất. Luật năm 1986 được xây dựng và ban hành trong khung cảnh hồi phục của sở hữu tư nhân. Tính chất “tư” của một số tài sản, ở góc nhìn của quan hệ nội bộ giữa vợ và chồng, bắt đầu được lưu ý. Trong các nỗ lực nhằm thiết lập sự dung hoà giữa nguyên tắc tôn trọng tự do cá nhân và nguyên tắc bảo vệ lợi ích gia đình, người làm luật năm 1986 thừa nhận rằng việc kết hôn không làm mất khả năng có quyền có tài sản riêng của một người. Vậy là bắt đầu hình thành ba khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân; khối tài sản chung của vợ chồng, khối tài sản riêng của chồng và khối tài sản riêng của vợ. Thế nhưng, khác với luật của những nước xây dựng chế độ tài sản pháp định tương tự, luật Việt Nam thừa nhận cho vợ, chồng quyền nhập một hoặc nhiều tài sản riêng vào khối tài sản chung, cũng như quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nếu có lý do chính đáng.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 kế thừa các tư tưởng của người làm luật năm 1986 và tiếp tục thừa nhận sự tồn tại của ba khối tài sản của vợ, chồng, quyền nhập tài sản riêng vào tài sản chung và quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong một số trường hợp. Tuy nhiên, các quy tắc liên quan được xây dựng chi tiết hơn trước. Trong chừng mực nào đó, có thể nói rằng luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong luật hiện đại là sự kế thừa có phát triển chế độ tài sản gia đình của luật cổ và tục lệ trong điều kiện sở hữu tư nhân mang tính chất cá nhân, chứ không phải tính chất gia đình như ngày xưa, và trong điều kiện vợ, chồng bình đẳng về mọi phương diện.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

THÀNH PHẦN CỦA CÁC KHỐI TÀI SẢN CÓ

Thành phần của các khối tài sản có được xác định dựa vào một hệ thống các quy tắc tạm gọi là chế độ phân phối tài sản của vợ chồng. Khi xây dựng chế độ này, người làm luật dựa vào một số tư tưởng chủ đạo cũng như vào đối trọng của các tư tưởng ấy.

Mục I. Tổng quan về chế độ phân phối tài sản

I. Các tư tưởng chủ đạo

1. Tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân: cốt lõi của chế độ tài sản

Nguồn sống của gia đình và nguồn của các khối tài sản. Trong trường hợp phổ biến nhất ở Việt Nam, vợ và chồng, khi bắt đầu cuộc sống chung, chỉ có một ít của cải riêng. Chính nỗ lực lao động của vợ và chồng, đôi khi cộng thêm một ít may mắn, thúc đẩy quá trình tích lũy của cải của gia đình. Do đó, khối tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân thường là khối tài sản có giá trị quan trọng nhất và cũng là nguồn bảo đảm chính đối với cuộc sống vật chất của gia đình. Trong chừng mực nào đó, người ta nói rằng khối tài sản này là xi măng kinh tế của gia đình.

Khối tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là nguồn chủ yếu của khối tài sản chung. Khối tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân cũng là một trong những nguồn của khối tài sản riêng: ví dụ điển hình là trường hợp dùng tiền lương tạo ra trong thời kỳ hôn nhân để mua sắm tư trang hoặc quần áo, đồ dùng cá nhân. Người làm luật, về phần mình, luôn dành cho khối tài sản này nhiều sự quan tâm nhất. Các quy tắc của luật hiện hành luôn được xây dựng như thế nào để khối tài sản này có cơ sở pháp lý vững chắc nhất mà hình thành và phát triển.

2. Không có khái niệm tài sản thay thế

Khái niệm tài sản thay thế. Gọi là tài sản thay thế, một tài sản đi vào một sản nghiệp với tư cách là vật thay thế cho tài sản đi ra khỏi sản nghiệp đó: bán một căn nhà để mua một căn nhà khác; căn nhà được bán là vật đi ra, căn nhà được mua là vật thay thế. Chủ sở hữu trước đây có quyền sở hữu đối với căn nhà được bán, nay là chủ sở hữu căn nhà được mua. Trong trường hợp số tiền bán nhà không được dùng để mua một tài sản khác, thì, trong điều kiện nguyên tắc thay thế được thừa nhận, chính số tiền bán nhà là tài sản thay thế.

Tài sản thay thế đảm nhận vị trí pháp lý của tài sản bị thay thế. Ở góc độ pháp luật về sản nghiệp, một tài sản thay thế vị trí của một tài sản khác trong khối tài sản có

sẽ là vật bảo đảm cho các nghĩa vụ tài sản của người có sản nghiệp, thay cho tài sản đã đi ra khỏi sản nghiệp đó. Chính nhờ có khái niệm tài sản thay thế mà, trên nguyên tắc, một người có nghĩa vụ tài sản không bị cấm định đoạt bằng các giao dịch có đền bù đối với các tài sản của mình, dù chưa hoặc không thực hiện nghĩa vụ đó⁹: người có quyền yêu cầu (gọi nôm na là chủ nợ) luôn có các tài sản thay thế làm vật bảo đảm cho quyền yêu cầu của mình.

Tài sản thay thế và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Nếu khái niệm tài sản thay thế được ghi nhận trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng thì: khi dùng tiền riêng để mua một tài sản, tài sản mua được là của riêng người mua; khi dùng tiền chung để mua một tài sản, tài sản mua được là chung của vợ và chồng; khi một tài sản riêng bị hủy hoại, tiền bồi thường thiệt hại do tài sản bị hủy hoại là tài sản thay thế và cũng là tài sản riêng; khi một tài sản chung bị hủy hoại, tiền bồi thường thiệt hại do tài sản bị hủy hoại là tài sản thay thế và cũng là tài sản chung...

Khái niệm tài sản thay thế có tác dụng giúp cho các khối tài sản riêng của vợ, chồng được bảo tồn bằng hiện vật trong điều kiện các yếu tố thực tế, nghĩa là các tài sản cụ thể, có thể lưu thông như bất kỳ một vật nào có giá trị tiền tệ và chuyển giao được trong giao lưu dân sự. Khái niệm này chỉ cần thiết trong việc bảo tồn các khối tài sản riêng, bởi khi một tài sản chung đi ra, thì một tài sản khác đi vào và, với tư cách là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, tài sản đi vào trở thành tài sản chung do hiệu lực của chế độ tài sản, mà không cần sự trợ giúp của một công cụ pháp lý đặc biệt nào khác.

Hệ quả của sự thiếu vắng khái niệm tài sản thay thế trong luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng. Luật Việt Nam không xây dựng khái niệm tài sản thay thế như là một khái niệm của luật cơ bản. Chỉ trong một vài trường hợp đặc thù, khái niệm này xuất hiện như một công cụ bảo vệ một lợi ích chính đáng nhất định về tài sản¹⁰. Bởi vậy, trong điều kiện vợ và chồng có nhiều khối tài sản, việc một tài sản được chuyển hoá thành một tài sản khác do hiệu lực của một giao dịch chuyển nhượng có đền bù có thể khiến cho tài sản mới đi vào một khối tài sản khác. Với quy định theo đó, tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ và chồng, thì “khối tài sản khác” đó chỉ có thể là khối tài sản chung. Nói cách khác, việc không xây dựng khái niệm tài sản thay thế trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng có tác dụng tạo ra một lực hút của khối tài sản chung đối với các khối tài sản riêng: một khi tài sản riêng đi ra theo một giao dịch chuyển nhượng có đền bù, thì vật đền bù lại đi vào khối tài sản chung chứ không phải khối tài sản riêng.

II. Đối trọng của các tư tưởng chủ đạo

1. Lý thuyết về công sức đóng góp

Sự cần thiết của việc xây dựng lý thuyết về công sức đóng góp. Do đặc điểm của cuộc sống chung, các quan hệ tài sản của vợ và chồng thường đan xen. Để có thể mua một tài sản quan trọng trong điều kiện tích lũy từ thu nhập cũng như tiền thu được từ việc bán tài sản chung không đủ, vợ hoặc chồng có thể phải dùng tiền riêng hoặc

⁹ Trái lại, các giao dịch không có đền bù có thể bị coi là gian lận và được thực hiện nhằm mục đích trốn nợ, bởi một giao dịch như thế làm cho một tài sản đi ra khỏi sản nghiệp, nhưng lại không làm cho một tài sản nào khác đi vào để thay thế.

¹⁰ Có thể xem, ví dụ, *Tài sản*, nxb Trẻ, 1999, số 37.

tiền thu được từ việc bán tài sản riêng; để sửa chữa nâng cấp một căn nhà riêng, vợ hoặc chồng có thể phải huy động ngân quỹ dành dụm từ thu nhập do lao động, tức là từ tài sản chung; để thanh toán tiền chênh lệch cho người đồng thừa kế sau khi chia tài sản được thừa kế chung, người nhận tài sản bằng hiện vật có thể phải dùng tiền do vợ chồng mình dành dụm trong thời kỳ hôn nhân... Bởi vậy, trong sự phát triển khối tài sản chung thường có phần đóng góp của khối tài sản riêng và ngược lại. Khi hôn nhân chấm dứt và các quan hệ tài sản giữa vợ và chồng cần được thanh toán, thì các phần đóng góp này sẽ được ghi nhận như là một trong những căn cứ xác định phần quyền của vợ, chồng trong khối tài sản chung.

Lý thuyết về công sức đóng góp trong luật hôn nhân và gia đình có thể được hình dung như là một tập hợp các quy tắc chi phối sự di chuyển giá trị từ khối tài sản chung sang một khối tài sản riêng của vợ hoặc chồng hoặc ngược lại, từ một khối tài sản riêng sang khối tài sản chung. Trong chừng mực đó, lý thuyết về công sức đóng góp được coi như một cách vận dụng các quy tắc của chế định được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật thuộc luật chung trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Nếu không có lý thuyết về công sức đóng góp, thì một mặt, sẽ có vợ hoặc chồng ở trong tình trạng được lợi do khối tài sản chung gia tăng giá trị¹¹, trong khi người còn lại bị thiệt hại do khối tài sản riêng của mình bị giảm sút. Mặt khác, vợ hoặc chồng có thể do không muốn khối tài sản riêng của mình bị hao mòn mà sẽ để các tài sản ấy bất động và lưu thông dân sự sẽ không phát triển.

Lý thuyết về công sức đóng góp trong luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Lý thuyết về công sức đóng góp trong việc tạo lập duy trì và phát triển khối tài sản chung được đưa vào luật Việt Nam lần đầu tiên ngay từ khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (Điều 29) và được hình dung như một biện pháp bảo vệ quyền lợi chính đáng về tài sản của người phụ nữ sau khi ly hôn, trong điều kiện đa số phụ nữ có chồng đều dành phần lớn thời gian chăm sóc con cái và nhà cửa, nói chung là công việc nội trợ, do đó, không trực tiếp làm ra của cải. Quy tắc đáng chú ý nhất trong khuôn khổ thể chế hoá lý thuyết về công sức đóng góp được ghi nhận tại Điều 29 đã dẫn, theo đó, “Lao động trong gia đình được kể như lao động sản xuất”. Với quy tắc đó, người vợ nội trợ có thể yêu cầu chia một nửa (hoặc ít nhất là một phần) tài sản chung khi chấm dứt hôn nhân, cho dù việc tích lũy của cải chung là kết quả trực tiếp từ công sức lao động ngoài xã hội của người chồng.

Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xây dựng một hệ thống các quan hệ tài sản mới, đặc trưng bằng sự tồn tại của ba khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Lý thuyết về công sức đóng góp được tiếp tục duy trì và được hiểu như công cụ bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ lao động trong khuôn khổ gia đình-hộ trong việc phân chia tài sản chung khi hôn nhân chấm dứt do ly hôn, cũng như quyền lợi của vợ hoặc chồng đã đóng góp vào sự phát triển của khối tài sản chung bằng các tài sản riêng của mình. Các giải pháp của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 được lấy lại trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

2. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

Lợi ích của việc cho phép chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Lý thuyết về công sức đóng góp, trên nguyên tắc, chỉ được áp dụng trong trường hợp hôn nhân chấm dứt. Có khi, ngay trong thời kỳ hôn nhân, vợ hoặc chồng hoặc cả hai có

¹¹ Và điều đó dẫn đến việc tăng giá trị phần quyền của vợ (chồng) trong khối tài sản chung khi khối này được thanh toán và phân chia.

nhu cầu củng cố khối tài sản riêng để tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc sống hoặc cho các giao dịch của mỗi người. Luật Việt Nam hiện hành, một mặt, xây dựng các quy tắc về thành phần các khối tài sản, áp dụng chung cho tất cả các cặp vợ chồng; mặt khác, thừa nhận rằng vợ và chồng có thể tiến hành chia tài sản chung ngay trong thời kỳ hôn nhân để mỗi người có đủ tài sản riêng đặt cơ sở vật chất cho hoạt động nghề nghiệp và, nói chung, cho các giao dịch mà mình xác lập và thực hiện một cách độc lập với người còn lại. Thông thường, khi chia tài sản chung, vợ và chồng dựa vào công sức đóng góp của mỗi người để xác định phần quyền của mỗi người trong khối tài sản đem chia; trong trường hợp giữa vợ và chồng không có sự thống nhất ý chí về việc xác định phần quyền của mỗi người, thì Tòa án, khi được yêu cầu can thiệp, cũng sẽ dựa vào lý thuyết đó. Song, luật cũng không cấm vợ và chồng tự do thoả thuận về việc xác định phần quyền của mỗi người mà không dựa vào công sức đóng góp, nhất là một khi sự thoả thuận đó có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho một người trong việc thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh của riêng mình. Nói cách khác, lý thuyết về công sức đóng góp không bắt buộc được áp dụng cho việc phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, nếu giữa vợ và chồng không có tranh cãi về cách xác định phần quyền của mỗi người.

Có thể coi việc thừa nhận khả năng chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như một giải pháp cho vấn đề lập lại sự cân bằng giữa các khối tài sản có trong điều kiện các khối tài sản nợ của vợ chồng không có xu hướng thu hút lẫn nhau, trong khi khối tài sản có chung lại có xu hướng thu hút các khối tài sản có riêng. Cũng có thể coi đó như một giải pháp cho bài toán về quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong trường hợp vợ chồng không muốn ly hôn nhưng cũng không còn muốn chung sống với nhau. Nhiều người còn cho rằng chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân về thực chất là việc thay đổi từ chế độ tài sản chung pháp định sang chế độ tài sản riêng.

Mục II. Khối tài sản chung

Sự đơn giản của luật viết. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 chỉ có Điều 27 là điều luật duy nhất nói về thành phần cấu tạo của khối tài sản chung.

Từ điều luật này, có thể nhận thấy rằng khối tài sản chung gồm có các tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, bằng sức lao động hoặc thông qua các hoạt động chuyển nhượng tài sản có đền bù; các thu nhập do lao động hoặc thu nhập không do lao động; các tài sản có được do được chuyển dịch không có đền bù trong những trường hợp đặc thù và các tài sản do vợ và chồng thỏa thuận là tài sản chung. Thực ra, còn một loại tài sản chung hình thành từ các phương thức xác lập quyền sở hữu trực tiếp theo luật chung về tài sản: sáp nhập, trộn lẫn, chế biến, xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu,... Mặt khác, trong khung cảnh của luật thực định Việt Nam, quyền sử dụng đất có căn cứ xác lập ban đầu theo quy định của pháp luật đất đai; tính chất chung hay riêng của quyền sử dụng đất được xác định theo các tiêu chí đặc thù, chứ không dựa vào hệ thống tiêu chí áp dụng chung cho các tài sản thông thường.

I. Tài sản chung do hoạt động tạo thu nhập

1. Thu nhập do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Khái niệm. Tiền lương, theo nghĩa của luật lao động, nhận được trong thời kỳ hôn nhân là loại tài sản chung đầu tiên, là nguồn sống của hầu hết các cặp vợ chồng và của gia đình-hộ do vợ chồng đứng đầu. Lương bao gồm lương căn bản và các loại phụ cấp (độc hại, chức vụ, trách nhiệm, làm việc tại vùng xa, vùng sâu,...). Cũng là thu nhập do lao động, tiền thù lao khoán việc, tiền nhuận bút, công tác phí, trợ cấp thường xuyên, định kỳ hoặc bất thường, trợ cấp lễ, tết, trợ cấp sinh hoạt theo chức vụ,... Thu nhập do hoạt động sản xuất, kinh doanh thực ra cũng là một loại thu nhập do lao động theo nghĩa rộng nhất, bao gồm cả lợi nhuận ròng (trừ thuế và chi phí) từ việc bán sản phẩm, hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ¹², cũng như cả các sản vật thu được từ hoạt động nghề nghiệp (săn bắt, đánh bắt,...). Lao động hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể mang tính chất vụ việc, thời vụ hoặc thường xuyên, có thể mang tính chất hoạt động chân tay giản đơn hoặc hoạt động của trí tuệ.

Những thu nhập nào còn có thể coi là thu nhập hợp pháp khác do lao động ? Hẳn không thể lập một danh sách hoàn chỉnh mà chỉ có thể liệt kê ra đây những thu nhập tiêu biểu.

- Trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp hưu trí, trợ cấp một lần khi thôi việc, trợ cấp chính sách, trợ cấp thương tật, mất sức;

- Tiền thưởng gắn liền với huân chương, huy chương, danh hiệu cao quý, với bằng khen, giấy khen; tiền thưởng gắn với các công trình tim óc (tác phẩm, phát minh, sáng chế,...) được thực hiện trong khuôn khổ lao động sáng tạo theo đơn hàng của người khác;

- Học bổng, trợ cấp đào tạo;

¹² Hoạt động sản xuất kinh doanh có thể có đối tượng khai thác là tài sản chung hoặc tài sản riêng.

- Tiền thưởng hoặc hiện vật thưởng do thực hiện xong một công việc theo sự phân công với kết quả tốt (thi đấu thể thao, văn nghệ,...) hoặc do thực hiện tốt một công việc có hứa thưởng (tìm được vật thất lạc, vượt qua một thử thách đối với lòng can đảm, lòng kiên nhẫn hoặc sức bền, lập một kỷ lục guinness, trả lời đúng các câu hỏi đố vui, dự đoán đúng các kết quả thi đấu thể thao,...);

- Tiền thưởng đột xuất và bất ngờ do thực hiện tốt một công việc làm hài lòng người thưởng, dù người sau này không hứa thưởng trước đó (chặn bắt trộm, cướp; chữa cháy; cứu người bị nạn, cứu tài sản trong một thiên tai,...);

2. Trường hợp thu nhập không do lao động

Thu nhập hợp pháp khác. Đứng đầu trong danh sách thu nhập hợp pháp khác không do lao động là các hoa lợi, lợi tức từ tài sản, do việc khai thác tự nhiên hoặc khai thác pháp lý: cây con sinh ra từ cây mẹ, gia súc con sinh ra từ gia súc mẹ, cá con, trứng, tiền cho thuê nhà, tiền lãi tiết kiệm, lợi tức cổ phiếu, trái phiếu, tiền thu được từ việc cho phép sử dụng tác phẩm,... Bất kể tài sản gốc là của riêng hay của chung, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đều là của chung.

Thu nhập do trúng thưởng. Cụm từ “thu nhập hợp pháp khác” có ý nghĩa rất rộng và có vẻ như bao hàm cả thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên. Bởi vậy, trong khung cảnh của luật thực định, thu nhập do trúng thưởng trong thời kỳ hôn nhân cũng thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Thực tiễn có xu hướng chấp nhận giải pháp này trong mọi trường hợp mà không phân biệt mỗi lợi gọi là trúng thưởng đó gắn liền với tài sản chung hay tài sản riêng¹³. Người chồng dùng một phần tiền lương đang bỏ túi để mua một lon bia; tình cờ, lon bia mua được có mang dấu hiệu trúng thưởng một chiếc xe máy; xe trúng thưởng phải là tài sản chung. Cha mẹ chồng cho riêng chồng một sổ tiết kiệm ngoại tệ; tất nhiên, sổ ngoại tệ gốc được ghi nhận trong sổ tiết kiệm đó là tài sản riêng của chồng; nhưng nếu do kết quả của một cuộc xổ số mà số của sổ tiết kiệm trùng khớp với số trúng thưởng một căn nhà, thì căn nhà ấy là tài sản chung của vợ chồng¹⁴.

II. Tài sản chung do được chuyển dịch không có đền bù

Ta phân biệt các trường hợp chuyển dịch tài sản không có đền bù tùy theo sự chuyển dịch mang hoặc không mang tính chất gia đình. Gọi là chuyển dịch không đền

¹³ Xem Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, 3 a. Khi nói về trúng thưởng, Nghị quyết chỉ quan tâm đến trúng thưởng xổ số. Tuy nhiên, có thể mở rộng giải pháp cho tất cả các trường hợp trúng thưởng, nhờ nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật.

¹⁴ Trong chừng mực nào đó, có thể coi trúng thưởng như một trường hợp phát sinh hoa lợi đột biến, bất thường của tài sản gốc.

Thế nhưng, nếu vậy thì tài sản gốc phải không bị giảm sút chất lượng hoặc biến mất sau khi khối tài sản trúng thưởng xuất hiện. Trong một giả thiết khác, một người mua một tờ vé số và trúng thưởng. Ở một thời điểm nào đó sau khi xổ số và trước khi lĩnh thưởng, không thể thiết lập được sự khác biệt giữa giá trị của tờ vé số và giá trị của giải thưởng. Tờ vé số trúng thưởng tự nó là một tài sản có giá trị thực ngang với giá trị của giải thưởng; tài sản đó thậm chí chuyển nhượng được theo giá trị thực. Ta nói rằng trong trường hợp này giá trị của giải thưởng là hình thức biểu hiện giá trị của tờ vé số sau khi xổ số. Bởi vậy: 1. nếu tờ vé số nguyên là tài sản riêng (ví dụ, do được tặng cho riêng), thì giải thưởng là tài sản riêng; 2. ngược lại, nếu tờ vé số là tài sản chung (chẳng hạn, do được mua bằng tiền lương), thì giải thưởng là tài sản chung.

Phân tích trên đây dựa vào logique của học thuyết. Từ câu chữ của khoản a, điểm 3 Nghị quyết số 02, dẫn trên, có thể nghĩ rằng theo Tòa án, tiền trúng thưởng xổ số có được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng bất kể tờ vé số là tài sản chung hay tài sản riêng. Vấn đề có thể sẽ rất rắc rối đối với thẩm phán trong trường hợp tờ vé số trúng thưởng nguyên là tài sản được tặng cho riêng.

bù mang tính chất gia đình, sự di chuyển tài sản không có đền bù giữa những người có thể được gọi để nhận di sản của nhau với tư cách người thừa kế theo pháp luật theo quy định của pháp luật hiện hành.

1. Các chuyển dịch mang tính chất gia đình

Tài sản được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung. Không có vấn đề gì đặc biệt trong trường hợp tài sản được tặng cho chung cả vợ và chồng. Chủ sở hữu có quyền định đoạt tài sản theo ý mình và trong khuôn khổ pháp luật. Việc tặng cho một tài sản chung cho cả vợ và chồng rất thường được ghi nhận trong thực tiễn Việt Nam. Người tặng cho thường là cha mẹ của vợ hoặc chồng và việc tặng cho được thực hiện như một biện pháp khích lệ đối với cả vợ và chồng trong việc duy trì và củng cố cuộc sống chung. Nếu tặng cho được xác lập vào thời điểm kết hôn, thì được coi như một biện pháp hỗ trợ vật chất cho cặp vợ chồng trẻ trong thời kỳ đầu xây dựng cuộc sống chung.

Nhưng, thế nào là thừa kế chung ? Vợ và chồng có thể là người thừa kế của cùng một người ? Ví dụ điển hình nhất là trường hợp cha và mẹ cùng được gọi để nhận di sản do con chết để lại, với tư cách là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ nhất. Mặt khác, trong điều kiện luật không cấm con nuôi kết hôn với con ruột của người nuôi, hoàn toàn có khả năng vợ và chồng cùng được gọi để nhận di sản khi người nuôi của vợ hoặc chồng (đồng thời là cha hoặc mẹ ruột của chồng hoặc vợ) chết. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp cùng được gọi theo pháp luật để nhận di sản của một người, vợ và chồng có phần quyền thừa kế của riêng mình, như mỗi người thừa kế theo pháp luật khác. Tài sản mà họ có được do cùng được gọi để nhận thừa kế theo pháp luật là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần chứ không phải là sở hữu chung của vợ chồng¹⁵. Khái niệm thừa kế chung chỉ sử dụng được như là căn cứ tạo lập một tài sản chung, một khi vợ và chồng cùng được hưởng di sản theo di chúc và di chúc quy định rằng tài sản được chuyển giao chung cho cả vợ và chồng; nếu không có quy định rõ ràng trong di chúc, vợ, chồng vẫn hưởng di sản theo di chúc với tư cách cá nhân và phần di sản mỗi người nhận được là của riêng mỗi người.

2. Các chuyển dịch không mang tính chất gia đình

Trường hợp tặng cho mang tính chất quà biếu của đối tác trong giao dịch. Giao dịch ở đây được hiểu theo nghĩa rộng nhất: đó là sự bày tỏ ý chí nhằm tạo ra các hệ quả pháp lý. Theo cách hiểu đó, hoạt động của một công chức, viên chức Nhà nước trong khuôn khổ công tác cũng được coi là giao dịch. Bên cạnh đó, ta có những giao dịch theo nghĩa của luật dân sự: hợp đồng và hành vi dân sự đơn phương.

Trong mọi trường hợp mà quà biếu được thừa nhận không trái pháp luật, khó có thể coi đó là tài sản riêng do được tặng cho riêng. Tại sao ? Bởi:

- Hoặc, việc tặng cho có mối liên hệ mật thiết với một công việc nào đó đã, đang hoặc sẽ được thực hiện và công việc đó là một phần công tác của người được tặng cho. Trong chừng mực đó, tặng cho có thể được đồng hoá với một loại thu nhập bất thường do lao động và là tài sản chung.

¹⁵ Có vẻ như trong suy nghĩ của người soạn thảo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tài sản vợ chồng có được do được thừa kế chung theo pháp luật lại đi vào khối tài sản chung của vợ chồng chứ không phải là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần. Thế nhưng, nếu vậy, thì quyền lợi của chủ nợ của người chết có nguy cơ bị hy sinh, bởi khi nghiên cứu thành phần của tài sản nợ, ta sẽ thấy rằng chủ nợ của người chết không có quyền kê biên tài sản chung của người thừa kế.

- Hoặc, việc tặng cho được thực hiện nhằm mục đích thưởng cho đối tác vì đã chấp nhận giao dịch với mình. Đối với người được tặng cho, giao dịch đó có thể không được thực hiện một cách thường xuyên; nhưng nó là một phần trong hoạt động nghề nghiệp hoặc trong sinh hoạt của người này¹⁶. Do vậy, cũng có thể coi tặng cho loại này là một loại thu nhập bất thường do lao động.

Trường hợp tặng cho mang tính chất xã giao. Tặng cho mang tính chất xã giao thường được thực hiện không phải nhân dịp xác lập một quan hệ đối tác trong giao dịch mà nhân một dịp lễ, tết hoặc nhân một sự kiện nào đó đáng chú ý trong cuộc sống của người được tặng cho (sinh nhật, kỷ niệm ngày cưới, ngày giỗ người thân, tân gia, đỗ đạt, thăng chức,...), thậm chí, nhân một sự kiện đáng chú ý trong cuộc sống... của người tặng cho¹⁷.

Giả sử tặng cho xã giao được thừa nhận là có giá trị, thì trên nguyên tắc, luật chung về quan hệ tài sản giữa vợ chồng được áp dụng để xác định tính chất chung hay riêng: nếu là tặng cho chung thì đó là tài sản chung; nếu là tặng cho riêng, thì là tài sản riêng. Tính chất của tặng cho có thể được xác định, trong nhiều trường hợp, dựa vào tính chất của sự kiện mà nhân sự kiện đó, việc tặng cho được thực hiện: tặng cho nhân ngày cưới, tân gia, tết là tặng cho chung; tặng cho nhân dịp sinh nhật, thăng chức là tặng cho riêng. Có trường hợp việc dựa vào tính chất của sự kiện tỏ ra không hiệu quả đối với việc xác định tính chất của tặng cho¹⁸, khi đó, có lẽ nên suy đoán rằng tài sản được tặng cho là tài sản chung cho đến khi có bằng chứng ngược lại.

III. Tài sản chung do áp dụng luật chung về xác lập quyền sở hữu theo các phương thức trực tiếp

Xác lập quyền sở hữu theo các phương thức trực tiếp là việc xác lập quyền sở hữu không cần đến vai trò của một người chuyển nhượng. Các trường hợp xác lập quyền sở hữu theo phương thức trực tiếp được ghi nhận trong BLDS 2005 các Điều từ 236 đến 244 và Điều 247¹⁹. Ở góc độ pháp luật về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, vấn đề đặt ra là: một tài sản do vợ hoặc chồng xác lập quyền sở hữu trong thời kỳ hôn nhân theo một phương thức trực tiếp, là tài sản riêng hay tài sản chung ?

1. Nhặt của rơi, của vô chủ. Đào được tài sản. Bắt được gia súc, gia cầm bị thất lạc

Thu nhập bất thường bằng hiện vật ? Một trong các giả thiết được hình dung như sau: chồng bắt được một con bò đi lạc mà không rõ ai là chủ sở hữu và báo với UBND xã; UBND tiến hành thông báo công khai; sau một năm kể từ ngày thông báo công khai vẫn không có ai đến nhận; theo BLDS 2005 Điều 242, tài sản đó thuộc về người bắt được và theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 27 khoản 1, tài sản thuộc quyền sở hữu chung của vợ và chồng, do được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Thực ra, câu chữ của Luật hôn nhân và gia đình Điều 27 khoản 1 không hẳn cho phép

¹⁶ Có những tặng cho được thực hiện một khi có đủ những yếu tố cần thiết: 1. có giao dịch được xác lập; 2. giao dịch trùng hợp với một sự kiện nào đó đáng chú ý đối với người tặng cho. Ví dụ điển hình là tặng cho của một công ty thương mại nhân dịp đón người khách thứ một triệu, hai triệu,...

¹⁷ Ví dụ, nhân dịp về nước sau một chuyến công tác, học tập, lao động hoặc sau một thời gian định cư sinh sống ở nước ngoài.

¹⁸ Ví dụ, tặng cho một số tiền, nhưng lại nhân dịp lễ giỗ người thân của người được tặng cho.

¹⁹ Xem *Tài sản*, nxb Trẻ-TPHCM, 1999, số 124 và kế tiếp. Nghị quyết số 02 của Tòa án nhân dân tối cao, đã dẫn, khi giải quyết vấn đề này, chỉ nhắc đến các Điều từ 247 đến 252.

rút ra được kết luận này một cách dễ dàng trong trường hợp vừa nêu; song, tập quán không ghi nhận giải pháp nào khác.

Có thể dùng cùng một phương pháp phân tích kết hợp các điều luật liên quan, để có được các kết luận khác: tài sản vô chủ nhặt được trong thời kỳ hôn nhân, tài sản đào được trong thời kỳ hôn nhân,... là tài sản chung của vợ và chồng. Cũng như vậy, các tài sản đánh bắt, săn bắt được do hoạt động không chuyên nghiệp trong thời kỳ hôn nhân. Trong chừng mực nào đó, ta nói rằng những tài sản loại này là các thu nhập bất thường bằng hiện vật do lao động của vợ hoặc chồng trong thời kỳ hôn nhân.

2. Sáp nhập. Trộn lẫn. Chế biến

Luật chung về xác lập quyền sở hữu. Mặt khác, nếu tài sản chung được đem chế biến, thì tài sản mới được chế biến cũng là của chung. Nếu tài sản chung của vợ chồng được đem trộn lẫn vào tài sản của một người khác, thì phần quyền sở hữu đối với tài sản mới thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Cũng như vậy trong trường hợp tài sản chung được đem sáp nhập vào một tài sản của một người khác mà không biết được tài sản được sáp nhập nào là vật chính. Nếu tài sản chung được sáp nhập vào một tài sản khác mà trong cơ cấu của tài sản mới tài sản chung đóng vai trò của vật chính, thì tài sản mới cũng thuộc khối tài sản chung của vợ chồng; giải pháp này phải được chấp nhận, ngay nếu như việc sáp nhập được thực hiện giữa một tài sản chung và một tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

3. Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu

Thời hiệu “tạo ra” tài sản. Giả thiết được hình dung như sau: người chồng chiếm hữu ngay tình đối với một động sản (ví dụ, do mua lại của một người không phải là chủ sở hữu, mà không biết). Mười năm sau, quyền sở hữu đối với tài sản mua được xác lập theo thời hiệu. Tài sản liên quan rơi vào khối tài sản chung với tư cách tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Thực ra, giải pháp không có gì đặc sắc trong trường hợp tài sản rơi vào tay đương sự do hiệu lực của một giao dịch có đền bù: nếu không có chế định xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu, thì tài sản vẫn là của chung do được mua sắm trong thời kỳ hôn nhân. Trái lại, câu chuyện sẽ rất thú vị một khi giải pháp được chấp nhận cả trong trường hợp đương sự trở thành người chiếm hữu ngay tình do được chuyển giao tài sản bằng con đường thừa kế. Trong một giả thiết đặc thù, người chồng được gọi để nhận di sản với tư cách là em ruột của người chết; 11 năm sau, chú ruột của người chết đột nhiên lên tiếng, cho rằng người được gọi để nhận di sản thực ra chỉ là con nuôi của cha mẹ ruột của người chết và do đó không phải là em ruột của người chết. Tòa án thừa nhận điều người chú ruột nói là đúng sự thật, nhưng không đồng ý thụ lý một vụ kiện về quyền thừa kế, do thời hiệu khởi kiện đã hết. Thế thì, trong trường hợp này, người chồng mà được gọi để nhận di sản vẫn là chủ sở hữu đối với các tài sản liên quan, nhưng không phải do được thừa kế mà do xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu. *Tài sản liên quan không còn là tài sản được thừa kế riêng mà là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, do đó, phải rơi vào khối tài sản chung của vợ và chồng.*

IV. Tài sản do vợ, chồng tạo ra theo nghĩa đích thực

1. Chuyển nhượng tài sản có đền bù

Dùng tiền riêng để mua tài sản. Do không có lý thuyết tài sản thay thế, tài sản mua bằng tiền riêng cũng trở thành tài sản chung của vợ và chồng, do được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Đặc biệt, trong trường hợp vợ (chồng) giao kết hợp đồng mua tài sản và đã trả tiền mua tài sản trước khi kết hôn, nhưng quyền sở hữu đối với tài sản chỉ được chuyển cho người mua sau khi kết hôn, thì tài sản mua được cũng là tài sản chung. Tất nhiên, một khi tài sản có nguồn gốc riêng trở thành tài sản chung, thì người có tài sản riêng được coi như có công sức đóng góp tích cực vào sự phát triển của khối tài sản chung, nhưng đó là chuyện khác.

Bán, trao đổi tài sản riêng. Do hiệu lực của hợp đồng mua bán, chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu đối với tài sản vốn là của mình và nhận lại một số tiền; do hiệu lực của hợp đồng trao đổi, chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu đối với tài sản vốn là của mình và nhận quyền sở hữu đối với một tài sản vốn thuộc về người khác. Trong khung cảnh của luật thực định Việt Nam, khái niệm tài sản thay thế không được xây dựng; bởi vậy, tiền bán một tài sản riêng, tài sản được trao đổi với một tài sản riêng, một khi được tiếp nhận trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng²⁰. Cùng giải pháp cho trường hợp góp vốn vào công ty: đưa tiền riêng hoặc một tài sản riêng bằng hiện vật vào một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc một công ty cổ phần, người có tài sản riêng có một phần hùn hoặc một số cổ phần trong công ty đó và, nếu người này đã có gia đình, thì phần hùn hoặc số cổ phần đó là tài sản chung của vợ và chồng.

2. Quyền sử dụng đất tạo ra trong thời kỳ hôn nhân

Áp dụng luật chung về quan hệ tài sản. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 27 khoản 1, quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Suy cho cùng, rất khó tìm cách lý giải sự tồn tại của một quy định đặc biệt chi phối quyền sử dụng đất trong luật viết về quan hệ tài sản của vợ chồng. Nếu quyền sử dụng đất có được do hiệu lực của một giao dịch chuyển nhượng có đền bù, thì theo luật chung, quyền sử dụng đất ấy là tài sản chung do được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Nếu quyền sử dụng đất được giao có hoặc không có thu tiền sử dụng đất hoặc được cho thuê, thì đó cũng là một loại tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân và cũng là tài sản chung. Có lẽ, người làm luật cho rằng trong một số trường hợp, cơ quan giao đất hoặc cho thuê đất chỉ tính đến khả năng, điều kiện sử dụng đất của cá nhân người xin giao đất, xin thuê đất và chỉ quyết định giao đất cho cá nhân người đó hoặc chỉ giao kết hợp đồng thuê đất với cá nhân người đó: trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên người đó mà không có tên vợ hoặc chồng của người đó. Dẫu sao, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là bằng chứng tuyệt đối về quyền sử dụng đất của người có tên trên giấy đó.

Nói chung, giao quyền sử dụng đất, dù là không có thu tiền sử dụng đất, không phải là một giao dịch mang tính chất tặng cho trong khung cảnh của luật thực định: quyền sử dụng đất được giao trong thời kỳ hôn nhân phải là tài sản chung của vợ chồng. Trong trường hợp việc giao đất có tính đến năng lực, phẩm chất chuyên môn

²⁰ Thậm chí, ngay trong thời gian tiền bán tài sản chưa được trả, thì quyền yêu cầu trả tiền, tương ứng với nghĩa vụ trả tiền của người mua tài sản, cũng đã rơi vào khối tài sản chung. Kết luận có thể gây sốc; tuy nhiên, về mặt pháp lý, có thể nói gì khác khi quyền yêu cầu trả tiền không phải là tài sản cụ thể đã từng được coi là của riêng ?

của người được giao, thì nên phân biệt giữa giá trị tài sản của quyền sử dụng đất và tư cách người có quyền sử dụng đất: giá trị tài sản của quyền sử dụng đất rơi vào khối tài sản chung, còn tư cách người có quyền sử dụng đất là của riêng người được giao đất.

Việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có đền bù và việc thuê đất, về phần mình, có tác dụng tạo ra một tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng, do áp dụng luật chung về quan hệ tài sản giữa vợ chồng. Ta còn lại trường hợp quyền sử dụng đất do vợ chồng có được do được tặng cho hoặc thừa kế: nếu vợ chồng được tặng cho hoặc thừa kế chung, thì đó là tài sản chung, cũng do áp dụng luật chung về thành phần cấu tạo các khối tài sản; còn nếu vợ, chồng được tặng cho hoặc thừa kế riêng, thì chắc chắn đó là tài sản riêng. Trong các trường hợp đó, Điều 27 khoản 1, đã dẫn, chỉ nhắc lại các quy tắc sẵn có, như một cách khẳng định các giải pháp của luật chung đối với vấn đề chung hay riêng của quyền sử dụng đất.

V. Tài sản chung do ý chí của vợ và chồng

Thoả thuận của vợ chồng về việc coi một tài sản nào đó là của chung. Sự việc thực ra không đơn giản. Thoả thuận giữa vợ và chồng về tính chất chung hay riêng của một tài sản không chỉ là chuyện của vợ và chồng: lợi ích của người thứ ba, đặc biệt là của chủ nợ của một trong hai người cũng được đưa vào cuộc. Cha vợ chết; phân chia di sản, vợ nhận được một căn nhà; vợ và chồng thoả thuận rằng căn nhà ấy là của chung; ít lâu sau, chủ nợ của cha xuất hiện và yêu cầu vợ trả một món nợ lớn, với tư cách là người thừa kế của người chết. Theo luật, nợ ấy thuộc trách nhiệm riêng của người vợ; giả sử vợ không có tài sản riêng, thì chủ nợ có thể làm gì trong điều kiện căn nhà trước đây của cha nay đã thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ và chồng ? Trong luật Việt Nam hiện hành, chủ nợ của một chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán; tuy nhiên, giả sử tài sản chung của vợ chồng chỉ có căn nhà ấy là đáng kể, việc phân chia chỉ có tác dụng thu hồi một phần tài sản cho khối tài sản riêng của người vợ. Điều không hợp lý là: nếu người vợ không kết hôn, thì chủ nợ có quyền kê biên đối với trọn căn nhà. Việc kết hôn của người vợ cộng với việc người vợ thoả thuận với chồng về việc đưa một tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng đã gây thiệt hại cho chủ nợ của người cha vợ. Việc phân tích câu chữ của Điều 27 khoản 1 dẫn đến kết luận kỳ lạ này.

Nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 32 khoản 2, vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Thoạt trông, có vẻ như người làm luật muốn dự kiến một cách tạo ra tài sản chung theo ý chí khác với việc tạo ra tài sản chung bằng cách xây dựng một thoả thuận của vợ chồng về việc coi một tài sản riêng nào đó là của chung, đã được phân tích ở trên. Nói rõ hơn, nếu sự thoả thuận của vợ chồng có tác dụng tạo ra tài sản chung theo ý chí của hai người, thì việc nhập một tài sản riêng vào khối tài sản chung có tác dụng tạo ra một tài sản chung theo ý chí của một người.

Thế nhưng, theo Nghị định số 70-CP ngày 03/10/2001 Điều 13 khoản 1, thì việc nhập tài sản là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng vào tài sản chung phải được ghi nhận bằng văn bản có chữ ký của cả vợ và chồng. Việc đòi hỏi chữ ký của cả vợ và chồng cho phép nghĩ rằng việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung phải được sự đồng thuận giữa vợ và chồng. Quy định đó, cùng với việc không có điều luật nào nói rõ hơn về sự thoả thuận coi một tài sản nào đó là của chung, cho phép nghĩ rằng nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung

chỉ là một cách diễn đạt khác của sự thoả thuận của vợ chồng coi một tài sản nào đó là của chung.

Mục III. Khối tài sản riêng

Đặt vấn đề. Đáng lý ra, một khi đã có định nghĩa tài sản chung, chỉ cần nói rằng những tài sản nào không được luật coi là tài sản chung, thì là tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Thế nhưng, ngoài việc thừa nhận những tài sản riêng do tính chất, luật viết lại xây dựng định nghĩa tài sản riêng bên cạnh định nghĩa tài sản chung. Cuối cùng, có những tài sản không được ghi nhận tại bất kỳ định nghĩa nào và cũng không hẳn có tính chất riêng, do đó, không thể được biết thuộc về cả vợ và chồng hay chỉ thuộc về riêng một người.

Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 32 khoản 1, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.

I. Tài sản riêng theo định nghĩa của luật

1. Tài sản có trước khi kết hôn

Có quyền sở hữu trước khi kết hôn. “Có”, trong luật hiện hành, hàm nghĩa rằng đương sự có quyền sở hữu.

- Các tài sản mà việc chuyển quyền sở hữu được giao kết trước khi kết hôn, nhưng chỉ được thực hiện sau khi kết hôn, là tài sản chung chứ không thể là của riêng. Ví dụ, hợp đồng mua bán nhà được giao kết và chứng nhận ngày 01/8, kết hôn ngày 07/8, đăng ký chuyển quyền sở hữu tại Sở địa chính ngày 16/8²¹; vậy, nhà mua được là tài sản chung của vợ và chồng.

- Các tài sản được chiếm hữu trước khi kết hôn, nhưng thời hiệu xác lập quyền sở hữu chỉ hoàn tất sau khi kết hôn, sẽ rơi vào khối tài sản chung, do quyền sở hữu theo thời hiệu chỉ được xác lập vào ngày kết thúc thời hiệu, áp dụng BLDS 2005 Điều 157 khoản 1²². Người chồng bắt được một con bò đi lạc trước khi kết hôn; tiến hành thông báo công khai xong, vợ và chồng đăng ký kết hôn; một năm sau ngày thông báo, không có người đến nhận lại tài sản, con bò trở thành tài sản chung của vợ và chồng,

²¹ Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu, thì quyền sở hữu được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản đó. (BLDS 2005 Điều 439 khoản 2).

²² Trong luật La Mã và luật thực định của các nước Châu Âu, quyền sở hữu theo thời hiệu, một khi được xác lập, sẽ coi như được xác lập vào ngày bắt đầu việc chiếm hữu.

Thực ra, người nghiên cứu luật có cảm giác rằng khi xây dựng Điều 157 khoản 1 BLDS 2005 (hay Điều 166 khoản 1 BLDS 1995), người soạn thảo BLDS không liên tưởng đến việc xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu và không có ý định áp dụng điều này để xác định thời điểm xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu. Rõ ràng, nếu cho rằng ngày xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu là ngày kết thúc thời hiệu, thì trong suốt thời gian mà thời hiệu đang tiến triển, người chiếm hữu quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản của người khác. Nếu thừa nhận rằng ngày xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu là ngày bắt đầu việc chiếm hữu, thì tình trạng bất hợp lý đó sẽ không xuất hiện.

do thời hiệu kết thúc trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, nếu việc chiếm hữu là không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai, thì sau một thời hạn được pháp luật quy định, quyền sở hữu được thừa nhận cho người chiếm hữu kể từ ngày bắt đầu việc chiếm hữu, áp dụng BLDS 2005 Điều 247 khoản 1.

2. Tài sản được thừa kế riêng hoặc cho riêng

Thế nào là thừa kế riêng, tặng cho riêng ? Không có gì khó khăn trong trường hợp nhận tài sản do thừa kế theo pháp luật, như đã nói: vợ hoặc chồng, dù có cùng được gọi để nhận di sản để lại theo pháp luật, xuất hiện với tư cách cá nhân người thừa kế theo pháp luật. Cũng không có khó khăn trong trường hợp di tặng hoặc tặng cho trong gia đình mà trên chứng thư chỉ có tên một người: tài sản được di tặng hoặc được tặng cho trong trường hợp này thuộc về người đó. Khó khăn cũng không tồn tại trong trường hợp vợ hoặc chồng được lập làm người thừa kế theo di chúc của một người khác: phần di sản mà người thừa kế theo di chúc được hưởng, ngay nếu như không được xác định bằng các tài sản cụ thể, vẫn là của riêng người thừa kế theo di chúc.

Trái lại, trong trường hợp di tặng hoặc tặng cho mà trên chứng thư có tên cả hai người, thì đó là tặng cho chung cả vợ và chồng hay tặng cho riêng mỗi người ? Thông thường, một khi tặng cho hoặc di tặng cả vợ và chồng, việc tặng cho hoặc di tặng thường được ghi nhận bằng những câu chữ không rõ nghĩa: “Tôi cho hai đứa...”, “Tôi để lại cho vợ chồng nó...”. Tục lệ, về phần mình, thừa nhận rằng một khi di tặng hoặc tặng cho mang tính chất gia đình mà có người thụ hưởng là cả vợ và chồng, thì tài sản được tặng cho hoặc di tặng rơi vào khối tài sản chung chứ không thể trở thành tài sản thuộc sở hữu chung theo phần của vợ và chồng.

II. Tài sản riêng do tính chất

Gọi là riêng do tính chất, những tài sản mà do đặc điểm cấu tạo và công dụng, chỉ có thể là của riêng vợ hoặc chồng. Luật hiện hành chỉ ghi nhận hai loại tài sản riêng do tính chất: tư trang và đồ dùng cá nhân. Trên thực tế còn những thứ khác.

1. Tư trang và đồ dùng cá nhân

Thế nào là tư trang? Một món trang sức (nhẫn, dây chuyền, vòng đeo tay, hoa tai,...) bằng kim loại quý hoặc đá quý được chế tác theo kiểu dáng dành riêng cho phụ nữ là của riêng người vợ; đồng hồ đeo tay kiểu dáng dành riêng cho nam giới là của riêng người chồng. Tuy nhiên, khó có thể được coi là của riêng người này hay người nọ, một món trang sức đắt tiền mà việc mua sắm đòi hỏi huy động một khối lượng tiền lớn so với thu nhập thường xuyên của gia đình: món trang sức mua sắm trong trường hợp đó nên được ghi nhận như một hình thức tích lũy của cải trong thời kỳ hôn nhân và do đó, là tài sản chung của vợ và chồng, nhất là một khi vợ (chồng) không thường xuyên sử dụng món trang sức đó. Cũng coi như hình thức tích lũy của cải (và là tài sản chung, nếu được tích lũy trong thời kỳ hôn nhân), các kim loại quý, đá quý được chế tác theo đơn vị đo lường, chủ yếu để tiện cho việc bảo quản, vận chuyển hoặc giao dịch (vàng lá, vàng thỏi,...).

Thế nào là đồ dùng cá nhân? Vấn đề quần áo có lẽ không phức tạp lắm. Là vật tiêu dùng, quần áo không thể được coi là hình thức tích lũy của cải. Thông thường, quần áo được mua sắm bằng một phần thu nhập do lao động, nghĩa là bằng một phần tài sản chung. Tuy nhiên, trong tâm lý, dân cư, quần áo không bao giờ được xem là tài

sản chung của vợ và chồng. Ngay nếu như việc mua một bộ quần áo nào đó đòi hỏi việc huy động một số tiền lớn (bộ veste của người chồng; bộ áo dạ hội của người vợ;...), thực tiễn vẫn thừa nhận rằng quần áo đó là của riêng người sử dụng; nếu tiền được trả cho việc mua sắm quần áo là tiền chung, thì việc mua sắm không được coi là hình thức đóng góp của khối tài sản chung vào sự phát triển của khối tài sản riêng. Trong một số trường hợp hôn nhân chấm dứt do ly hôn và cần phải chia tài sản chung, vợ, chồng có thể trách móc nhau về việc phung phí tiền bạc chung cho việc ăn mặc; nhưng hầu như không ai nhắc lại những khoản đầu tư đó, như là những món nợ của khối tài sản riêng đối với khối tài sản chung.

Các đồ dùng cá nhân khác cũng được giải quyết tương tự.

2. Công cụ lao động và phương tiện di chuyển

Công cụ lao động có được coi là một loại đồ dùng cá nhân ? Vấn đề thường chỉ được đặt ra một khi công cụ lao động có giá trị lớn và chỉ được một người sử dụng. Thông thường, khi hôn nhân chấm dứt, người trực tiếp sử dụng công cụ lao động, nếu còn sống, sẽ tiếp tục sử dụng các công cụ ấy. Nếu coi đó là tài sản chung, thì người sử dụng coi như có độc quyền đối với các tài sản ấy và sẽ được chia ưu tiên trong khuôn khổ phân chia tài sản chung sau khi hôn nhân chấm dứt; trong trường hợp giá trị của các công cụ lao động lớn hơn giá trị phần quyền của người sử dụng trong khối tài sản chung được chia, thì người sử dụng phải thanh toán tiền chênh lệch cho người còn lại.

Phương tiện di chuyển. Tương tự, phương tiện di chuyển của cá nhân có thể được coi là đồ dùng cá nhân hoặc là tài sản chung được sử dụng riêng. Tất nhiên, nếu phương tiện di chuyển được tạo ra trước khi kết hôn, thì đó là của riêng, nhưng không phải vì tính chất đồ dùng cá nhân của tài sản, mà trước hết, vì đó là tài sản có được trước khi kết hôn. Nếu phương tiện được mua trong thời kỳ hôn nhân và được sử dụng chung²³, thì chắc chắn là tài sản chung. Khó khăn chỉ xuất hiện một khi tài sản được mua trong thời kỳ hôn nhân, nhưng lại chỉ được một người sử dụng. Có thể nghĩ rằng, cũng như đối với công cụ lao động, tính chất riêng hay chung của phương tiện di chuyển trong trường hợp sau này tùy thuộc vào tương quan giữa giá trị của phương tiện so với giá trị của toàn bộ khối tài sản chung cũng như với thu nhập thường xuyên của gia đình.

III. Tài sản riêng do áp dụng luật chung về xác lập quyền sở hữu theo các phương thức trực tiếp

Sáp nhập. Trộn lẫn. Chế biến. Nếu một tài sản được sáp nhập vào tài sản riêng mà tài sản riêng là vật chính, thì vật mới được tạo thành cũng là của riêng. Vật nuôi dưới nước đi vào ruộng, ao, hồ riêng cũng là của riêng. Nếu một tài sản riêng được chế biến thành một tài sản khác, thì tài sản mới cũng là của riêng... Tất cả các giải pháp này đều chỉ là kết quả áp dụng luật chung về căn cứ xác lập quyền sở hữu. Tất nhiên, nếu tài sản chung được sáp nhập, như một vật phụ, vào một tài sản riêng, nếu tiền thù lao cho việc chế biến một tài sản riêng được thanh toán bằng tiền chung, thì khối tài sản chung coi như có đóng góp vào việc phát triển khối tài sản riêng: khi hôn nhân

²³ “Sử dụng” phải được hiểu như là việc khai thác khả năng vận chuyển của phương tiện chứ không phải là việc trực tiếp điều khiển phương tiện. Nhà chỉ có mỗi một chiếc xe máy và chỉ có người chồng biết điều khiển xe; nhưng việc chồng và vợ cùng ngồi trên xe để di chuyển từ nơi này sang nơi khác phải được ghi nhận như là việc vợ và chồng cùng sử dụng phương tiện.

chấm dứt, người vợ (chồng) còn lại trong trường hợp này có quyền yêu cầu ghi nhận sự đóng góp đó khi tính toán phần của mỗi người trong khối tài sản chung.

IV. Tài sản riêng do chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

Tài sản chia và một số tài sản khác. Việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, được thực hiện phù hợp với các quy định của pháp luật, có tác dụng làm cho tài sản chia đi vào khối tài sản riêng của người được chia. Không chỉ vậy, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân còn đặt cơ sở cho việc áp dụng một số quy tắc đặc biệt liên quan đến thành phần cấu tạo của khối tài sản riêng mà không được ghi nhận trong luật chung. Các vấn đề liên quan sẽ được xem xét sau.

V. Tài sản có tính chất mập mờ

1. Tài sản hình thành trong những trường hợp phát triển một tài sản riêng

Chia một tài sản mà vợ (chồng) có quyền sở hữu chung theo phần với người khác. Vợ hoặc chồng cùng với một người thứ ba có quyền sở hữu chung theo phần đối với một tài sản đặc định²⁴. Tiến hành phân chia tài sản chung, vợ (chồng) được nhận trọn tài sản với điều kiện trả tiền chênh lệch cho người thứ ba ấy²⁵. Tài sản được chia trong trường hợp này là của riêng hay của chung ? Có ba giải pháp để lựa chọn.

- Hoặc ta nói rằng trước khi chia, vợ (chồng) chỉ có một phần quyền trù tượng đối với tài sản chứ không có trọn quyền sở hữu đối với tài sản cụ thể. Bởi vậy, tài sản được chia coi như tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung. Trong tài sản chung đó có phần đóng góp của vợ (chồng), tương ứng với phần quyền sở hữu trước đây đối với tài sản chung, và phần đóng góp này được ghi nhận để tính giá trị phần quyền của vợ (chồng) trong khối tài sản chung được chia sau khi hôn nhân chấm dứt;

- Hoặc ta thừa nhận rằng vợ (chồng) có quyền sở hữu đối với một nửa tài sản; một nửa còn lại được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, một nửa tài sản thuộc khối tài sản riêng; một nửa còn lại thuộc khối tài sản chung;

- Hoặc ta cho rằng việc phân chia chỉ nhằm chấm dứt tình trạng sở hữu chung theo phần, còn quyền sở hữu đối với tài sản được xác lập cho vợ (chồng) kể từ ngày bắt đầu tình trạng sở hữu chung theo phần. Thế thì, tài sản được chia phải là của riêng. Tất nhiên, nếu tiền chênh lệch được thanh toán bằng cách trích từ ngân quỹ chung của vợ chồng, thì khối tài sản riêng “nợ” khối tài sản chung số tiền đó và phải thanh toán nợ khi thanh toán và phân chia tài sản chung.

Luật viết hiện hành chưa lựa chọn giải pháp nào. Giải pháp thứ ba có vẻ hợp lý nhất; tuy nhiên, trong khung cảnh của luật thực định, có lẽ giải pháp thứ nhất dễ được chấp nhận hơn đối với người áp dụng pháp luật.

²⁴ Ví dụ. Cha chồng có hai con trai. Cha chết để lại một căn nhà. Chồng cùng với em trai có quyền sở hữu theo phần đối với căn nhà đó, mỗi người một nửa.

²⁵ Có một cách khác, tương tự, để chấm dứt tình trạng sở hữu chung theo phần giữa hai người: đồng chủ sở hữu chuyển nhượng phần quyền của mình cho người còn lại theo giá do hai bên thoả thuận.

Xây dựng hoặc trồng cây lâu năm trên đất thuộc quyền sử dụng riêng. Vợ và chồng dùng tiền chung để mua một số vật liệu xây dựng hoặc cây giống để xây nhà hoặc trồng trọt trên đất thuộc quyền sử dụng riêng của người vợ. Nhà được xây dựng và cây được trồng có bị sáp nhập vào quyền sử dụng đất riêng để trở thành tài sản riêng của người vợ? Vấn đề được đặt ra do, trong khung cảnh của luật thực định, có lúc quyền sử dụng đất được coi là vật chính và các tài sản gắn liền với đất là vật phụ, có trường hợp giữa quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất lại không hề có quan hệ vật chính-vật phụ. Có vẻ như thực tiễn có xu hướng không thừa nhận sự sáp nhập vật kiến trúc, cây lâu năm vào quyền sử dụng đất kiểu như vật phụ sáp nhập vào vật chính. Nói rõ hơn, nếu việc xây dựng, trồng cây lâu năm được thực hiện trên đất riêng, thì khối tài sản chung thực hiện quyền sở hữu bề mặt²⁶, quyền sử dụng đất tiếp tục thuộc khối tài sản riêng.

2. Các quyền tài sản có mối quan hệ chặt chẽ với nhân thân

Tiền bồi thường thiệt hại. Chồng bị một người khác đánh trọng thương và được bồi thường một số tiền để bù đắp thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm; số tiền bồi thường thiệt hại đó là của chung hay của riêng? Tài sản riêng của vợ bị hủy hoại; vợ kiện và được bồi thường một số tiền; tiền đó là của riêng hay của chung? Nhà của cha mẹ chồng cho riêng chồng bị thiêu cháy và được công ty bảo hiểm bồi thường; số tiền đó thuộc khối tài sản nào?

Có thể nghĩ rằng trong trường hợp sức khỏe bị xâm hại, khối tài sản chung của gia đình thường ứng trước chi phí thuốc men và điều trị bệnh; bởi vậy, phần tiền bồi thường thiệt hại dùng để hoàn trả chi phí thuốc men và điều trị bệnh đã được ứng trước không trở thành tài sản chung hay tài sản riêng, mà tự nó vốn là tài sản chung. Phần bù đắp thu nhập bị mất trong thời gian điều trị và dưỡng bệnh thay thế cho thu nhập, do đó, cũng phải là tài sản chung. Thế nhưng, phần bồi thường đối với tổn thất về thân thể mà chính người bị thiệt hại phải gánh chịu cũng như phần bồi thường thiệt hại về tinh thần của người này, là tài sản riêng hay tài sản chung? Cả luật và thực tiễn áp dụng pháp luật đều chưa trả lời câu hỏi này. Trong suy nghĩ phù hợp với đạo lý, loại bồi thường thiệt hại này phải được coi như tương ứng với một quyền gắn liền với nhân thân của người bị thiệt hại và không thể là tài sản chung²⁷. Nói tóm lại, khoản tiền bồi thường thiệt hại, trong trường hợp có tranh cãi về tính chất chung hay riêng, cần phải được phân tích thành những tiểu khoản, mỗi tiểu khoản tương ứng với một mục đích bồi thường đặc thù, và dựa vào mục đích bồi thường đó, tiểu khoản liên quan được coi là tài sản chung hoặc tài sản riêng.

Riêng trong các trường hợp tài sản riêng bị hủy hoại và được bồi thường, có lẽ rất khó tìm được lý lẽ cho việc thừa nhận rằng khoản tiền bồi thường rơi vào khối tài sản chung. Điều chắc chắn, đó không phải là tài sản được tạo ra; mà cũng không phải là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ một tài sản; càng không phải là một loại thu nhập. Áp dụng phương pháp suy lý ngược vào việc phân tích Luật hôn nhân và gia đình năm

²⁶ Về quyền sở hữu bề mặt: xem *Tài sản*, đđ, số 321 và kế tiếp.

Xu hướng không thừa nhận sự sáp nhập đương nhiên của các vật kiến trúc, cây trồng vào quyền sử dụng đất được thể hiện rất rõ trong luật về đăng ký bất động sản. Trong luật Việt Nam hiện hành, quyền sở hữu nhà ở được đăng ký theo thủ tục riêng so với việc đăng ký quyền sử dụng đất. Tương ứng với mỗi thủ tục riêng, một loại giấy chứng nhận đăng ký riêng được cấp.

²⁷ Ở Pháp, một số tác giả nói rằng coi tiền bồi thường thiệt hại do thân thể bị xâm phạm là tài sản chung, là một điều lỗi bịch và kỳ cục: xem Colomer, *Droit civil - régimes matrimoniaux*, đđ, số 727. Suy cho cùng khối tài sản chung không thể làm giàu trên thân thể con người.

2000 Điều 27, ta có thể kết luận: tiền bồi thường thiệt hại do tài sản riêng bị hủy hoại là tài sản riêng.

Tiền bồi thường thiệt hại do tai nạn lao động. Khác với những loại tiền bồi thường thiệt hại khác, tiền bồi thường thiệt hại do tai nạn lao động có liên quan trực tiếp với hoạt động nghề nghiệp của người được bồi thường. Nếu coi đó là một loại tài sản thay thế cho thu nhập bị mất, thì tiền bồi thường là tài sản chung; thế nhưng, nếu coi đó là một hình thức bồi thường thiệt hại về sức khỏe, thì, như đã nói ở trên, tính chất chung hay riêng của khoản tiền bồi thường vẫn chưa được xác định trong khung cảnh của luật thực định, dù trong logique và đạo lý của sự việc, ta nên coi loại tài sản này là tài sản riêng.

3. Tài sản hỗn hợp

Quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ điển hình là các quyền tài sản của tác giả. Trong thực tiễn, người muốn sử dụng một tác phẩm thường chỉ làm việc với tác giả, chứ không phải với cả vợ hoặc chồng của tác giả. Tuy nhiên, một khi tác giả nhận được một khoản tiền nhuận bút hoặc thù lao về việc cho phép sử dụng tác phẩm, thì khoản tiền ấy được đồng hoá với thu nhập do lao động hoặc với hoa lợi từ tài sản và, do đó, rơi vào khối tài sản chung của vợ và chồng. Cũng được coi là hoa lợi gắn với tài sản phần hiện vật kèm theo các giải thưởng khoa học, nghệ thuật đối với tác phẩm.

Thế còn bản thân tác phẩm, như một tài sản vô hình, là tài sản chung hay riêng, nếu được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân? Suy cho cùng, các tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân phải là của chung, do áp dụng luật chung về quan hệ tài sản của vợ chồng, dù việc tạo ra được ghi nhận dưới hình thức một giao dịch hoặc một hoạt động sáng tạo. Thế nhưng, tác phẩm là một loại tài sản đặc biệt, có xuất xứ từ con tim, khối óc của tác giả. Bởi vậy, thực tiễn thừa nhận rằng chỉ có tác giả (đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm) mới là người duy nhất có các quyền tài sản đối với tác phẩm, dù giá trị tài sản của tác phẩm thuộc khối tài sản chung.

Phần hùn, cổ phần trong công ty. Cũng tương tự như vậy, các giải pháp của thực tiễn liên quan đến các phần hùn, cổ phần có ghi tên trong các công ty. Đối với công ty, chỉ người nắm giữ phần hùn hoặc cổ phần mới là thành viên công ty và là người có quyền tham gia thảo luận và biểu quyết tại các cuộc họp của các thành viên công ty; các hoa lợi, lợi tức gắn liền với phần hùn hoặc cổ phần là tài sản chung của vợ và chồng. Tuy nhiên, nếu các phần hùn hoặc cổ phần được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, thì bản thân giá trị tài sản của phần hùn hoặc cổ phần cũng là của chung và sẽ được tính trong khối tài sản chung được phân chia sau khi hôn nhân chấm dứt. Trong điều kiện luật viết không có quy định rành mạch, ta thừa nhận, trong logique của sự việc, rằng người đứng tên trên cổ phần (nếu cổ phần thuộc loại có ghi tên) hoặc phần hùn thường được ưu tiên trong việc nhận các cổ phần hoặc phần hùn ấy khi phân chia; và nếu giá trị phần tài sản nhận được lớn hơn giá trị phần quyền của người này trong khối tài sản chung, thì người này phải trả cho người kia một số tiền chênh lệch.

Mục IV. Suy đoán tài sản chung

Đặt vấn đề. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 27 khoản 3, trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên, thì tài sản đó là tài sản chung. Có thể nhận thấy ngay một thiếu sót của luật viết ở điểm này: khi xây dựng nguyên tắc suy đoán tài sản chung, người soạn thảo điều luật chỉ quan tâm đến giả thiết trong đó, giữa vợ và chồng có sự tranh cãi về tính chất chung hay riêng của một tài sản, mà không quan tâm đến trường hợp sự tranh cãi xảy ra giữa vợ chồng và người thứ ba (chủ nợ chẳng hạn). Giả sử người chồng được gọi để hưởng di sản do cha ruột chết để lại và nhận một số tài sản thuộc di sản sau một vụ phân chia giữa những người đồng thừa kế; người chồng mang các tài sản ấy về nhà; ít lâu sau, một người xuất hiện tự xưng là chủ nợ của người cha đã chết và yêu cầu người chồng thanh toán món nợ đã đến hạn; người chồng thừa nhận có mắc nợ nhưng lại dấy dưng không chịu trả; thế là chủ nợ yêu cầu kê biên và bán tài sản của người chồng để thanh toán nợ. Đến chỗ này ta nhận thấy ngay lợi ích của quy tắc suy đoán tài sản chung: luật nói rằng các nghĩa vụ riêng của vợ chồng được bảo đảm thanh toán bằng các tài sản riêng, như ta sẽ thấy trong chương kế tiếp; chủ nợ trong giả thiết vừa nêu không có quyền yêu cầu kê biên những tài sản mà người chồng có quyền sở hữu chung với người vợ, mà chỉ có quyền yêu cầu kê biên các tài sản riêng của người chồng; nhưng, tài sản riêng của người chồng nằm ở đâu ?

1. Vai trò của sự suy đoán

Thử thách đối với người tranh cãi. Sự suy đoán tài sản chung có thể được hình dung như một chướng ngại mà một người phải vượt qua trong quá trình tìm kiếm những tài sản gọi là riêng của người vợ hoặc người chồng. Chỉ cần vợ hoặc chồng không chấp nhận việc chủ nợ riêng của vợ hoặc của chồng kê biên một tài sản nào đó, với lý do đó là tài sản chung, thì chủ nợ phải làm thế nào chứng minh được điều ngược lại, nếu không muốn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bằng cách thực hiện một quyền khởi kiện chéo²⁸. Trong điều kiện không có quy định rõ ràng của luật viết ở điểm này, ta nói rằng tính chất riêng của một tài sản có thể được chứng minh bằng mọi phương tiện được thừa nhận trong luật chung về chứng cứ: giấy tờ giao dịch hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu, lời thừa nhận của vợ hoặc chồng, lời khai của người làm chứng,...

Trong các nỗ lực giúp người thứ ba làm sáng tỏ tính chất chung hay riêng của quyền sở hữu tài sản, người làm luật quy định thêm rằng trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 27 khoản 2). Tuy nhiên, quy tắc này giúp được gì cho người thứ ba ? Trong khung cảnh của luật thực định, giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản, nếu không phải thuộc loại văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thì không phải là bằng chứng tuyệt đối về quyền sở hữu tài sản²⁹. Từ điều luật vừa dẫn, ta nói

²⁸ Theo Nghị định số 70-CP ngày 03/10/2001 Điều 5 khoản 3 đoạn chót, “nếu có tranh chấp, bên nào cho đó là tài sản riêng của mình, thì có nghĩa vụ chứng minh”. Về quyền khởi kiện chéo: xem *Thừa kế*, đd, tr. 568 và kế tiếp.

²⁹ Xem *Tài sản*, đd, số 172 và kế tiếp.

rằng nếu giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản ghi tên cả vợ và chồng, thì tài sản liên quan là tài sản chung; nhưng nếu giấy chứng nhận chỉ ghi tên chồng hoặc vợ, thì lại không chắc chắn rằng đó là tài sản riêng. Suy cho cùng, quy định vừa nêu có tác dụng củng cố sự suy đoán tài sản chung hơn là tạo điều kiện cho người thứ ba đánh đổ sự suy đoán đó.

Các trường hợp không áp dụng quy tắc suy đoán. Quy tắc suy đoán tài sản chung không được áp dụng đối với tất cả các loại tài sản có trong gia đình. Có những tài sản mà tính chất riêng biệt hằn ra bên ngoài và việc chứng minh tính chất riêng đó trở nên không cần thiết. Tư trang và đồ dùng cá nhân đứng đầu danh sách các tài sản này. Tính chất riêng của tư trang và đồ dùng cá nhân được xác định trong luật viết bằng một trong các quy tắc chi phối thành phần cấu tạo của các khối tài sản (Điều 32 khoản 1). Các tài sản là vật phụ của một tài sản riêng cũng là của riêng, áp dụng luật chung về tài sản. Các kỷ vật của gia đình mà có mang các ký hiệu hoặc dấu hiệu riêng của gia đình cũng là của riêng, dù không có điều luật nào khẳng định điều này. Nói chung, quy tắc suy đoán tài sản chung chỉ được áp dụng một khi tính chất chung hay riêng của tài sản chưa được giải quyết dứt khoát; đối với những tài sản có xuất xứ rõ ràng và xuất xứ ấy được ghi nhận ngay từ hình thức biểu hiện bề ngoài của tài sản, việc suy đoán phải bị loại trừ.

2. Hệ quả của sự suy đoán

Quyền của vợ và chồng. Ta sẽ thấy, trong phần sau, rằng vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung. Do đó, việc sử dụng, định đoạt một tài sản mà không biết là của chung hay của riêng phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng. Thực tiễn giao dịch thừa nhận rằng đối với việc định đoạt các tài sản không quan trọng, sự đồng ý của vợ hoặc chồng có thể là sự đồng ý mặc nhiên, thể hiện qua sự im lặng (không phản đối) trước việc chồng hoặc vợ định đoạt tài sản; còn đối với việc định đoạt các tài sản có giá trị lớn, nhất là bất động sản, cả vợ và chồng phải cùng đứng ra xác lập giao dịch, thì sự đồng ý mới coi là được ghi nhận³⁰.

Quyền lợi của người thứ ba. Các chủ nợ mà có quyền kê biên tài sản chung của vợ và chồng, trên nguyên tắc, được hưởng lợi nhiều nhất từ việc áp dụng quy tắc suy đoán này: chủ nợ muốn kê biên một tài sản; vợ hoặc chồng chỉ có thể cứu lấy tài sản khỏi sự kê biên, nếu chứng minh được rằng tài sản ấy là của riêng của người không có nghĩa vụ.

Trái lại các chủ nợ mà chỉ có quyền kê biên tài sản riêng của vợ hoặc chồng sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc cưỡng chế việc thanh toán nợ. Tài sản riêng của vợ, chồng, như đã nói, luôn có xu hướng bị sáp nhập vào khối tài sản chung. Cuộc sống vợ chồng càng kéo dài, khối tài sản riêng càng nhỏ lại so với khối tài sản chung và chủ nợ riêng của vợ hoặc chồng càng có ít cơ may tìm được những tài sản là vật bảo đảm cho quyền đòi nợ của mình. Trong luật của một số nước, sau khi áp đặt sự suy đoán tài sản chung, người làm luật thừa nhận rằng, dẫu sao, chủ nợ riêng của vợ hoặc chồng cũng có thể yêu cầu kê biên các hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng (dù hoa lợi, lợi tức đó là tài

³⁰ Nhắc lại rằng việc tài sản phải đăng ký quyền sở hữu mà trên giấy chứng nhận chỉ có tên một người không tự nó thể hiện đầy đủ tính chất riêng của tài sản liên quan. Bởi vậy, thực tiễn công chứng vẫn yêu cầu sự tham gia của người không có tên trên giấy chứng nhận vào các giao dịch quan trọng liên quan đến tài sản. Nếu người không có tên xác nhận rằng mình không có quyền hạn gì đối với tài sản, thì cơ quan công chứng để cho người có tên tự mình xác lập giao dịch; nếu người không có tên cùng với người có tên đứng ra xác lập giao dịch, thì cơ quan công chứng có thể coi đó như là sự thừa nhận của vợ và chồng về tính chất chung của tài sản.

sản chung) và cả các động sản trong gia đình mà không biết là của chung hay của riêng³¹. Luật Việt Nam không có quy định tương tự và việc bảo vệ quyền lợi của chủ nợ riêng của chồng hoặc vợ trở nên không đơn giản.

Mặt khác, ta nói rằng các chủ nợ chung được hưởng lợi “trên nguyên tắc”: cũng như người thứ ba, vợ hoặc chồng chứng minh tính chất riêng của một tài sản bằng mọi phương tiện được thừa nhận trong luật chung về chứng cứ. Giả sử vợ hoặc chồng khai, với tư cách người làm chứng, rằng tài sản nào đó là tài sản riêng của chồng hoặc vợ, thì chủ nợ chung cũng có thể gặp khó khăn. Nói chung, khi xây dựng quy tắc về suy đoán tài sản chung, người làm luật chỉ quan tâm đến quan hệ nội bộ giữa vợ chồng mà quên mất mối quan hệ giữa vợ chồng và người thứ ba, đặc biệt là chủ nợ. Luật Việt Nam sẽ còn tiếp tục được hoàn thiện ở điểm này.

³¹ Ví dụ, luật của Pháp: BLDS Pháp Điều 1411.

CHƯƠNG THỨ HAI

THÀNH PHẦN CỦA CÁC KHỐI TÀI SẢN NỢ

Nợ của ai, người đó trả. Vợ hoặc chồng trước hết là những cá nhân và, trong những hoàn cảnh bình thường, là người có đủ năng lực hành vi, nghĩa là có thể chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài sản do chính mình xác lập theo luật chung về nghĩa vụ. Giả sử vợ hoặc chồng đứng trước một chủ nợ và nợ đã đến hạn trả. Ta nói rằng chủ nợ, theo luật chung, có quyền yêu cầu người mắc nợ trả nợ và, nếu người mắc nợ không tự giác thực hiện các nghĩa vụ của mình, thì chủ nợ có quyền yêu cầu kê biên và bán (đấu giá) các tài sản của người mắc nợ để nhận tiền thanh toán.

Vấn đề đặt ra, ở góc độ pháp luật về hôn nhân và gia đình, là: trong điều kiện người mắc nợ có vợ (chồng), tài sản nào được coi là tài sản của người mắc nợ mà chủ nợ có thể kê biên? tài sản riêng của người mắc nợ? tài sản riêng của vợ (chồng) người mắc nợ? tài sản chung của vợ chồng?

Đối với các câu hỏi này, luật hiện hành có câu trả lời mang tính nguyên tắc: các nghĩa vụ chung của vợ chồng được thanh toán bằng các tài sản chung (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 28 khoản 2); các nghĩa vụ riêng được bảo đảm thực hiện bằng các tài sản riêng (Điều 33 khoản 3).

Mục I. Các nguyên tắc xác định thành phần các khối tài sản nợ

Các nguyên tắc sau đây không được chính thức thiết lập bằng những quy định rành mạch của luật viết, nhưng có cơ sở khoa học và cơ sở đạo lý, cũng như tỏ ra phù hợp với tinh thần chung của luật hiện hành về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng.

1. Nguyên tắc thứ nhất: có quyền lợi thì phải có trách nhiệm

Tài sản nợ gắn liền với tài sản có. Có những nghĩa vụ tài sản có thể do vợ chồng trực tiếp xác lập hoặc không, nhưng lại gắn liền với những tài sản có mà vợ hoặc chồng hoặc cả hai có quyền sở hữu. Bởi vậy, nếu tài sản liên quan đi vào khối tài sản có riêng, thì nghĩa vụ gắn liền phải đi vào khối tài sản nợ riêng; nếu tài sản liên quan đi vào khối tài sản có chung, thì nghĩa vụ gắn liền phải đi vào khối tài sản nợ chung của vợ và chồng. Đây chỉ là sự vận dụng một trong những nguyên tắc chung của luật cơ bản: *ubi emolumentum ibi onus* - người nào thu được lợi ích, thì phải có trách

nhiệm thực hiện nghĩa vụ gắn liền với lợi ích đó, nói nôm na là “người nào có ăn, thì có chịu”.

Ví dụ điển hình của việc áp dụng nguyên tắc này trong việc xác định hành phần tài sản nợ riêng là những nghĩa vụ gắn liền với các tài sản được chuyển giao bằng con đường thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc và những nghĩa vụ được xác lập trước khi kết hôn. Tài sản được thừa kế riêng và tài sản có trước khi kết hôn là các tài sản riêng, do đó, các nghĩa vụ xác lập trước khi kết hôn và những nghĩa vụ được chuyển giao bằng con đường thừa kế do áp dụng BLDS 2005 Điều 636 là những tài sản nợ riêng; nghĩa là nếu người có nghĩa vụ không tự giác thực hiện nghĩa vụ, thì người có quyền có thể yêu cầu kê biên tài sản có riêng của người có nghĩa vụ để cưỡng chế việc thực hiện nghĩa vụ đó.

Ví dụ điển hình của việc áp dụng nguyên tắc này trong việc xác định thành phần khối tài sản nợ chung là các nghĩa vụ phát sinh từ những giao dịch dẫn đến việc tạo ra tài sản trong thời kỳ hôn nhân: vợ hoặc chồng giao kết việc mua một xe máy; xe máy mua được là tài sản chung, do được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; vậy nghĩa vụ trả tiền mua xe máy phải đi vào khối tài sản nợ chung của vợ và chồng³², nghĩa là nếu người mua không chịu trả tiền mua tài sản, thì người bán có quyền yêu cầu kê biên các tài sản chung của vợ chồng để nhận tiền thanh toán.

2. Nguyên tắc thứ hai: nghĩa vụ là giá của quyền

Quyền đến đâu, nghĩa vụ đến đó. Đối với khối tài sản chung, vợ (chồng) là người có quyền sở hữu chung. Ta sẽ thấy rằng trong nhiều trường hợp, vợ hoặc chồng, với tư cách là người có quyền sở hữu chung, có quyền tự mình định đoạt đối với tài sản chung. Một cách hợp lý, người có quyền định đoạt một tài sản cũng có thể dùng tài sản đó để thực hiện các nghĩa vụ do mình xác lập và nếu người này không tự giác thực hiện nghĩa vụ, thì người có quyền yêu cầu được phép kê biên và bán (đấu giá) tài sản đó trong khuôn khổ cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ. Điều đó cho phép nghĩ rằng những tài sản chung mà vợ hoặc chồng có quyền tự mình định đoạt có thể là vật bảo đảm cho việc thực hiện những nghĩa vụ tài sản chỉ do một người xác lập, dù không nhằm bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình. Một trong những trường hợp điển hình, trong đó, giải pháp này được thừa nhận là trường hợp nghĩa vụ do một người xác lập, nhưng có tác dụng mang lại lợi ích vật chất cho khối tài sản chung: giao kết việc sửa chữa một tài sản chung bị hư hỏng; mua một tài sản trong thời kỳ hôn nhân;...

Nguyên tắc này, ta sẽ thấy, có tác dụng bổ khuyết cho nguyên tắc thứ nhất trên đây, trong điều kiện có những tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân và trở thành tài sản chung do quy định của pháp luật (như thu nhập do lao động), cũng như có những tài sản gắn liền với tài sản riêng, nhưng lại được coi là tài sản chung cũng do quy định của pháp luật (như hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng).

³² Nguyên tắc này có lẽ được áp dụng cả trong trường hợp việc một tài sản đi vào khối tài sản chung là do hiệu lực của một hành vi trái pháp luật: một tài sản có được do tham ô đi vào khối tài sản chung do được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân; bởi vậy, khối tài sản chung phải trở thành vật bảo đảm cho nghĩa vụ bồi thường hoặc nghĩa vụ hoàn trả được ghi nhận trong một bản án xử phạt người có hành vi tham ô đó.

3. Nguyên tắc thứ ba: phân biệt tài sản nợ ở góc độ quan hệ đối ngoại và góc độ quan hệ đối nội

Nghĩa vụ tương đối và nghĩa vụ tuyệt đối. Giả sử ta đã xác định được các nghĩa vụ do một người xác lập, nhưng lại mang tính chất chung và, cũng như các nghĩa vụ do vợ chồng cùng xác lập, có thể được bảo đảm thanh toán bằng tài sản chung cùng với tài sản riêng của người mắc nợ. Cũng có trường hợp nghĩa vụ do vợ và chồng cùng xác lập, nhưng lợi ích mang lại chỉ là lợi ích riêng của một người. Và có trường hợp nghĩa vụ do một người xác lập nhằm đem lại lợi ích riêng về tài sản cho người kia. Điều chắc chắn: người có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của mình; người không có nghĩa vụ, một khi tự nguyện thực hiện nghĩa vụ vì lợi ích của người khác, cũng phải thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản của mình. Nhưng khối tài sản được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó mới chính là người phải nhận lấy trách nhiệm tối hậu đối với việc thực hiện nghĩa vụ đó. Nếu việc thực hiện nghĩa vụ mang lại lợi ích cho khối tài sản chung của vợ chồng, mà khối tài sản riêng lại thanh toán cho người có quyền, thì khối tài sản chung phải bù đắp tổn thất cho khối tài sản riêng.

Quy tắc trên đây chỉ là sự vận dụng quy tắc chủ yếu của chế định “được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật” vào quan hệ tài sản giữa vợ và chồng: nếu không có sự thanh toán qua lại giữa các khối tài sản, thì sẽ có những khối tài sản được hưởng lợi và những khối tài sản chịu thiệt hại, một cách vô lý. Tất nhiên, không ai cấm các đương sự thoả thuận khác đi về việc chỉ định khối tài sản phải gánh chịu trách nhiệm sau cùng đối với việc thực hiện một nghĩa vụ tài sản nào đó. Tuy nhiên, nếu không có một thoả thuận như thế, thì các quy tắc thuộc chế định “được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật” sẽ được áp dụng.

Chủ nợ không biết và không cần biết khối tài sản nào được lợi do việc thực hiện nghĩa vụ; trong khi vợ và chồng lại biết. Bởi vậy, cần phân biệt nghĩa vụ trong quan hệ giữa người có nghĩa vụ và người có quyền (gọi là quan hệ đối ngoại hoặc nghĩa vụ tương đối) với nghĩa vụ trong quan hệ nội bộ của vợ và chồng (gọi là quan hệ đối nội hoặc nghĩa vụ tuyệt đối). Nghĩa vụ tương đối là nghĩa vụ được xem xét ở góc độ “thực hiện”: người có quyền yêu cầu (chủ nợ) phải nói chuyện với vợ hay chồng hay với cả hai và có quyền yêu cầu kê biên những tài sản nào ? Nghĩa vụ tuyệt đối là nghĩa vụ được xem xét về phương diện “đóng góp”: khối tài sản nào trong ba khối tài sản của gia đình phải gánh chịu nghĩa vụ một cách dứt khoát ?

Mục II. Các giải pháp cụ thể

I. Nhu cầu của gia đình

A. Khái niệm

Luật viết không có quy định trực tiếp nhằm làm rõ khái niệm nhu cầu của gia đình. Tuy nhiên, từ các điều luật nằm rải rác trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, có thể ghi nhận rằng cái gọi là “nhu cầu của gia đình” có thể được phân chia thành hai nhóm - nhu cầu thông thường và nhu cầu về duy trì quan hệ tình cảm với người ngoài gia đình hộ - có nội dung được xác định như dưới đây.

1. Nhu cầu thông thường

a. Khái niệm

Nhu cầu về cuộc sống vật chất và tinh thần. Nhu cầu thông thường có thể được hiểu như cái cần thiết để thoả mãn sự đòi hỏi thông thường về vật chất hoặc tinh thần của con người bình thường. Trong chừng mực đó, có thể hiểu nhu cầu của gia đình như là các nhu cầu gắn với cuộc sống vật chất và tinh thần hàng ngày của các thành viên trong gia đình: ăn, mặc, điện, nước, điện thoại, đi lại thường xuyên, tiếp xúc thông tin cần thiết cho cuộc sống và cho công việc, vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi thư giãn nhằm phục hồi sức lao động,...

Trong khung cảnh của luật Việt Nam hiện hành, cũng là một phần trong nhu cầu của gia đình, các chi phí cần thiết cho việc giáo dục con cái - chi phí học chính khoá, chi phí học thêm, chi phí sách vở, quần áo học sinh,...- và cho việc nâng cao tri thức, năng lực nghề nghiệp của vợ, chồng - chi phí học tập chuyên sâu, nâng cao, tu nghiệp, rèn luyện kỹ năng tin học, trau dồi ngoại ngữ,...

b. Một số trường hợp chi tiêu đặc biệt

Thuê nhà ở. Trong không ít trường hợp, vợ chồng, dù sống độc lập với cha mẹ chồng hoặc cha mẹ vợ, không có quyền sở hữu đối với căn hộ dùng làm nơi ở của họ, mà chỉ là những người thuê nhà. Việc thuê nhà làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền thuê nhà. Ta nói rằng nếu nhà ở dùng làm nơi ở chính của gia đình là nhà thuê, thì tiền thuê nhà ở là một phần trong nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm con người. Nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm có được coi là nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình ? Câu trả lời không dễ dàng trong khung cảnh của luật hiện hành, bởi các loại hình bảo hiểm đang phát triển rất đa dạng.

- Bảo hiểm con người. Điều chắc chắn, gia đình không thể từ chối những thực hiện nghĩa vụ nộp lệ phí bảo hiểm trong các trường hợp bảo hiểm bắt buộc (ví dụ, bảo hiểm xã hội). Các trường hợp bảo hiểm học đường có thể được coi như một phần của chi phí giáo dục con cái. Cũng có những bảo hiểm không mang tính chất bắt buộc về mặt pháp lý, nhưng lại được ghi nhận trong hợp đồng lao động như một điều kiện để giao kết hợp đồng. Các bảo hiểm bắt buộc hoặc các bảo hiểm được ghi nhận như một

phần nội dung của hợp đồng lao động là những giao dịch cần thiết nhằm bảo vệ sức khỏe và khả năng lao động của con người và phải được coi như giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Còn lại các quan hệ bảo hiểm mang tính chất thuần túy kết ước và không phải là một phần của một giao dịch khác. Hẳn không thể coi các bảo hiểm này là các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong nhiều trường hợp, bảo hiểm còn được xem như một cách tích lũy của cải (như trong trường hợp bảo hiểm an sinh). Thông thường, phí bảo hiểm trong các trường hợp này được đóng bằng cách trích từ thu nhập thường xuyên của người “mua” bảo hiểm, nghĩa là bằng tài sản chung của vợ (chồng), nhưng người “bán” bảo hiểm không bao giờ coi nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm ấy là nghĩa vụ chung của vợ và chồng.

- Bảo hiểm tài sản chung. Việc bảo hiểm tài sản cũng có thể mang tính chất bắt buộc, như trường hợp bảo hiểm phương tiện tải cơ giới lưu hành. Song, trong đa số trường hợp, việc bảo hiểm tài sản thường xuất phát từ ý chí của chủ sở hữu. Có thể thừa nhận rằng đối với tài sản là phương tiện tạo thu nhập chủ yếu cho gia đình, việc mua bảo hiểm để đối phó với những rủi ro về tài sản nên được coi là giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Một chút do dự có thể xuất hiện trong trường hợp bảo hiểm tài sản tạo thu nhập không đáng kể hoặc không chủ yếu. Riêng việc bảo hiểm (không bắt buộc) đối với các tài sản không sinh lợi không nên được coi là giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, ngay cả trong trường hợp tài sản thuộc loại quý, hiếm³³.

- Bảo hiểm tài sản riêng. Trên nguyên tắc, có lẽ nên chấp nhận cùng các giải pháp cho vấn đề bảo hiểm tài sản chung trong trường hợp tài sản được bảo hiểm là tài sản riêng. Song, cần lưu ý rằng một khi tài sản riêng không sinh lợi, việc bảo hiểm (không bắt buộc) đối với tài sản nên được coi là nghĩa vụ riêng đích thực của chủ sở hữu, nghĩa là chỉ được bảo đảm thực hiện bằng tài sản riêng của người xác lập giao dịch.

c. Các điều kiện chung của nhu cầu thông thường

Nhu cầu và sự cần thiết. Nhu cầu của gia đình không phải chỉ gắn với các hoạt động mang tính chất tiêu dùng hoặc chi tiêu nhỏ³⁴. Mua một chiếc xe máy dùng làm phương tiện đi lại chủ yếu của gia đình cũng là một giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình; thế mà loại giao dịch này cho đến nay vẫn được coi là liên quan đến tài sản có giá trị lớn trong nhiều trường hợp. Thực ra, để xác định một hoạt động nào đó là gắn hay không gắn với nhu cầu của gia đình, người ta không thể dựa vào các con số thể hiện giá trị của giao dịch, mà phải dựa vào lợi ích do giao dịch mang lại và sự cần thiết của lợi ích đó đối với gia đình. Một giao dịch không tốn kém nhiều nhưng lại không cần thiết, thì không được coi là nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình; ngược lại, một giao dịch liên quan đến tài sản có giá trị lớn nhưng cần thiết cho gia đình, thì vẫn được coi là đáp ứng nhu cầu của gia đình.

³³ Ví dụ, bảo hiểm đồ vật cổ, tranh vẽ của các danh họa,... Mọi chuyện có thể khác đi, nếu tài sản được bảo hiểm sinh lợi, thậm chí có hoa lợi là nguồn thu nhập quan trọng của gia đình. Có thể hình dung: đồ vật cổ, tranh ảnh,... thường được mang đi trưng bày tại các cuộc triển lãm có thu tiền vào cửa.

³⁴ Các chi phí nhằm đáp ứng các nhu cầu thông thường, được kể trên, được bảo đảm chủ yếu bằng tiền lương, thu nhập khác, hoa lợi, lợi tức từ tài sản gốc.

Nhu cầu phù hợp với cách sống. Có những nhu cầu xuất hiện ở người này, nhưng lại không xuất hiện ở người khác, do mỗi người có cách sống của riêng mình. Một nhà khoa học có nhu cầu đọc các tạp chí chuyên ngành một cách thường xuyên, do đó có nhu cầu đặt mua dài hạn đối với các tạp chí đó, nhưng lại không có nhu cầu ăn uống theo một chế độ áp dụng đối với một vận động viên cử tạ. Một nhà nông có nhu cầu thường xuyên trao đổi thư từ với cơ quan khuyến nông để cập nhật thông tin, kiến thức về nông nghiệp nhưng lại không có nhu cầu chăm sóc chất lượng của thanh quản bằng các loại dược phẩm, hoa quả đặc biệt như một ca sĩ. Tất cả các nhu cầu gọi là thiết yếu trước hết phải là nhu cầu phù hợp với cách sống³⁵. Mặt khác, ngay đối với một nhu cầu cùng loại, sự đáp ứng cũng có thể ở các mức độ tốn kém khác nhau, do sự khác biệt trong cách sống và nhất là sự khác biệt về điều kiện thu nhập, nhưng đều có thể được coi là hợp lý: một đứa trẻ nhà giàu dùng loại tã lót cao cấp; trong khi một đứa trẻ nhà nghèo chỉ dùng loại tã lót rẻ tiền.

2. Nhu cầu về duy trì quan hệ tình cảm với người ngoài gia đình-hộ

Nghĩa vụ cấp dưỡng. Có trường hợp các thành viên trong cùng một gia đình không sống dưới cùng một mái nhà và, trong điều kiện một thành viên lâm vào hoàn cảnh sống khó khăn, thành viên khác có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng cũng có thể được xác lập sau khi vợ và chồng chấm dứt quan hệ hôn nhân và một người sống túng thiếu trong khi người còn lại có cuộc sống đầy đủ hơn và có điều kiện để trợ giúp dưới hình thức cấp dưỡng. Đối với gia đình của người có nghĩa vụ cấp dưỡng, gia đình hiểu theo nghĩa hẹp, tức là gồm những người chung sống trong một nhà, cấp dưỡng cho một người sống ngoài gia đình không phải là giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, trực tiếp của gia đình; nhưng việc đó có tác dụng tạo một khung cảnh tốt về mặt tình cảm mà trong đó gia đình theo nghĩa hẹp tồn tại và phát triển³⁶.

B. Thực hiện nghĩa vụ

1. Nhu cầu thông thường

Trường hợp nghĩa vụ do cả vợ và chồng cùng xác lập. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 28 khoản 2, tài sản chung của gia đình được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình; theo Điều 33 khoản 4, tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình trong trường hợp tài sản chung không đủ để đáp ứng. Kết hợp các điều luật ấy, ta nhận xét rằng trong trường hợp nghĩa vụ tài sản được xác lập nhằm bảo đảm nhu cầu của gia đình, thì tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ có thể thuộc khối tài sản chung hoặc thuộc khối tài sản riêng; nhưng vợ, chồng có quyền yêu cầu chủ nợ kê biên tài sản chung trước và chỉ kê biên tài sản riêng nếu tài sản chung không đủ để bảo đảm.

³⁵ Nhưng không phải nhu cầu nào phù hợp với cách sống cũng được coi là thiết yếu. Ví dụ, đi xem ca nhạc vào mỗi cuối tuần có thể là một nhu cầu lành mạnh phù hợp với nếp sống thị dân, nhưng không phải là nhu cầu thiết yếu của tất cả những người dân thành thị.

³⁶ Ngay nếu như nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện đối với vợ (chồng) trong cuộc hôn nhân trước hoặc con riêng, thì việc thực hiện nghĩa vụ cũng tỏ ra có tác dụng tốt đối với sự bình yên của gia đình mới của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Vấn đề chỉ trở nên tế nhị trong trường hợp người được cấp dưỡng là con ngoại tình của người có nghĩa vụ cấp dưỡng: sự tồn tại của mối quan hệ đó đã là điều không vui vẻ đối với vợ (chồng) và các thành viên gia đình của người ngoại tình; việc cấp dưỡng đều đặn lại có tác dụng nhắc đi nhắc lại với mọi người về “thành quả” của mối quan hệ được coi là không lành mạnh đó...

Cần lưu ý rằng trong trường hợp nghĩa vụ do cả vợ và chồng xác lập, thì một khi tài sản chung không đủ để bảo đảm, chủ nợ có quyền kê biên tài sản riêng của vợ hoặc của chồng mà không cần biết ai là người có nhiều tài sản hơn.

Trường hợp nghĩa vụ do vợ hoặc chồng tự mình xác lập. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 25, vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Bởi vậy, cả ba khối tài sản đều là vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với chủ nợ, dù nghĩa vụ có thể chỉ do một bên xác lập. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng để thiết lập được tình trạng liên đới về nghĩa vụ trong trường hợp này, hai điều kiện sau đây phải hội đủ.

- Giao dịch phải hợp pháp;

- Giao dịch phải nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình, tức là các giao dịch thoả mãn các tiêu chí của nhu cầu thông thường, như đã nói ở trên.

Nếu thiếu một trong hai điều kiện đó, thì, một cách hợp lý, người không tham gia vào việc xác lập nghĩa vụ có quyền không cho phép chủ nợ kê biên các tài sản riêng của mình³⁷. Đặc biệt, một giao dịch hợp pháp do một người xác lập nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình cũng không ràng buộc được tài sản riêng của người còn lại trong trường hợp nhu cầu tỏ ra không thiết yếu. Nhà đã có một chiếc tivi để tại phòng ăn; chồng tự mình mua thêm một chiếc tivi nữa để tại phòng khách; nếu chồng không trả đủ tiền mua tài sản, thì người bán không có quyền yêu cầu kê biên tài sản riêng của người vợ.

Nếu cả hai điều kiện có đủ, thì trong trường hợp tài sản chung không đủ để bảo đảm, chủ nợ có quyền yêu cầu kê biên tài sản riêng của chồng hoặc của vợ mà không cần biết ai là người trực tiếp xác lập nghĩa vụ, do áp dụng Luật hôn nhân và gia đình, các Điều 25 và 33 khoản 4. Thậm chí, trong điều kiện luật quy định khá chung, có thể thừa nhận rằng chủ nợ có quyền kê biên bất kỳ tài sản nào của gia đình, bất kể đó là của chung hay của riêng, mà không cần quan tâm đến khả năng thanh toán của khối tài sản chung.

2. Nghĩa vụ cấp dưỡng

Tài sản bảo đảm. Trên thực tế, khoản tiền hoặc khoản hiện vật mà người có nghĩa vụ dùng để cấp dưỡng cho một người khác thường được trích từ thu nhập do lao động hoặc hoa lợi, lợi tức từ tài sản của người có nghĩa vụ hoặc từ khối tài sản tích lũy từ thu nhập, hoa lợi, lợi tức ấy. Thậm chí, có thể nói rằng thu nhập hoặc hoa lợi, lợi tức ấy phải là các khoản thu thường xuyên, bởi khó có thể coi một người là có điều kiện cấp dưỡng một khi người này không có nguồn thu ổn định. Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng không tự giác thực hiện nghĩa vụ, thì, theo yêu cầu của người có quyền, cơ quan có thẩm quyền sẽ cho kê biên các tài sản này để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ³⁸. Tất cả những điều đó cho phép nghĩ rằng trong trường hợp người có nghĩa

³⁷ Tất nhiên, nếu nghĩa vụ do cả vợ và chồng cùng xác lập, thì cả ba khối tài sản phải là vật bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ, bất kể giao dịch có nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hay không.

Cần nhấn mạnh rằng tính không hợp pháp của một giao dịch phải được xác định trước Tòa án chứ không phải theo đánh giá chủ quan của bên này hay bên kia.

³⁸ Theo Nghị định số 70/2001-CP, ngày 3/10/2001, Điều 20 khoản 3, “theo quyết định của Tòa án, cơ quan, tổ chức trả tiền lương, tiền công lao động, các thu nhập thường xuyên khác cho người có nghĩa vụ cấp dưỡng có trách nhiệm thực hiện việc khấu trừ khoản cấp dưỡng để chuyển trả cho người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó theo đúng mức và phương thức cấp dưỡng do người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó và người có nghĩa vụ cấp dưỡng thoả thuận hoặc theo mức và phương thức cấp dưỡng do Tòa án quyết

vụ cấp dưỡng có vợ (chồng), thì đối với người có quyền yêu cầu cấp dưỡng, nghĩa vụ cấp dưỡng cũng được bảo đảm thực hiện bằng tài sản mà người có nghĩa vụ có quyền sở hữu chung với vợ (chồng) của mình.

Giải pháp vừa nêu được chấp nhận bất kể người có quyền yêu cầu cấp dưỡng là ai và bất kể nghĩa vụ cấp dưỡng được xác lập trước khi kết hôn hay trong thời kỳ hôn nhân. Thực ra, giải pháp được xây dựng không dựa vào bản chất của nghĩa vụ cấp dưỡng - hình thức tương trợ giữa các thành viên trong cùng một gia đình - mà dựa vào đặc điểm về nguồn gốc của khoản tiền hoặc hiện vật thường được dùng để thực hiện nghĩa vụ. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng trước hết phải là người có điều kiện sống khả quan và có khả năng cấp dưỡng cho người khác. Về mặt kinh tế, đó phải là người có thu nhập và hoa lợi, lợi tức từ tài sản dư ra sau khi đã trang trải các chi phí cần thiết cho cuộc sống của chính mình và của gia đình mình cũng như cho việc bảo tồn các tài sản sinh lợi: *không ai bị buộc phải cấp dưỡng cho người khác bằng tài sản gốc của mình*³⁹. Trong trường hợp thu nhập để dành hoặc hoa lợi, lợi tức trừ chi phí cần thiết đã được đầu tư để mua tài sản khác, thì tài sản mới không thể bị kê biên để thanh toán nghĩa vụ cấp dưỡng.

C. Đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ

Nhận xét. Trong trường hợp đặc thù mà người có nghĩa vụ có vợ (chồng) và trong gia đình có đến ba khối tài sản, ta có thể tự hỏi liệu một khi một tài sản nào đó của gia đình được dùng để thanh toán nghĩa vụ đối với người có quyền, thì khối tài sản mà tài sản đó là một yếu tố có phải chịu tổn thất một cách dứt khoát? Có thể hình dung: chồng có một con được sinh ra do ngoại tình và có nghĩa vụ cấp dưỡng; chồng dùng thu nhập của mình (tức là tài sản chung) để thực hiện nghĩa vụ đó; thế thì trong quan hệ nội bộ giữa vợ và chồng, liệu người vợ có buộc phải chấp nhận rằng khối tài sản chung gánh chịu nghĩa vụ đó hay có quyền yêu cầu người chồng phải dùng tài sản riêng để trả lại cho khối tài sản chung những gì mà khối tài sản chung đã ứng trước để giúp người chồng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng của mình đối với con ngoại tình? Luật viết hiện hành chưa có giải pháp cho vấn đề này. Thực tiễn, về phần mình, cũng chưa có chủ trương chung. Có lẽ phải suy nghĩ trên cơ sở phân biệt từng loại nghĩa vụ.

1. Nhu cầu thông thường

Khối tài sản chung là “người chịu trách nhiệm”. Khi xây dựng các Điều 28 khoản 2 và 33 khoản 4, người soạn thảo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không xác định rõ loại quan hệ chịu sự chi phối của các quy tắc liên quan. Do đó, có vẻ như cả trong quan hệ giữa vợ chồng và người thứ ba cũng như trong quan hệ nội bộ giữa vợ và chồng, các quy tắc ấy đều được áp dụng: nếu có đủ tài sản chung để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, thì, một mặt, chủ nợ chỉ có quyền yêu cầu kê biên tài sản chung để nhận tiền thanh toán; mặt khác, *vợ chồng không có trách nhiệm dùng tài sản riêng để bù đắp sự hao hụt của khối tài sản chung do việc thực hiện các nghĩa vụ ấy*. Nói rõ hơn, đối với các chi phí nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, khối tài sản

định”. Rõ ràng, trong giả thiết của điều luật, người bị buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là một người làm công ăn lương. Trong trường hợp người có nghĩa vụ là người lao động tự do, cá thể hoặc là chủ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, thì việc bắt buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trên thực tế, cũng được bảo đảm bằng cách trích thu nhập, lợi tức, hoa lợi từ tài sản của người này. Nói chung, thu nhập, hoa lợi, lợi tức từ tài sản là các vật bảo đảm chính cho việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng ở góc nhìn của thực tiễn.

³⁹ Xem *Gia đình*, nxb Trẻ 2002, số 392.

chung là “người” thứ nhất có trách nhiệm đóng góp vào việc thanh toán; khối tài sản riêng chỉ phải đóng góp một khi khối tài sản chung không đủ để đáp ứng⁴⁰.

2. Nghĩa vụ cấp dưỡng

Thành viên bình thường và thành viên không bình thường. Trong suy nghĩ phù hợp với đạo lý truyền thống Việt Nam, không có vấn đề gì đặc biệt trong trường hợp người được cấp dưỡng là ông bà nội (ngoại) hoặc cha, mẹ hoặc anh, chị, em ruột của vợ hoặc của chồng. Khối tài sản chung của người có nghĩa vụ với vợ (chồng) của mình phải chịu trách nhiệm cấp dưỡng cho những người này. Có thể gọi những người có quyền yêu cầu cấp dưỡng ấy là những thành viên bình thường của gia đình của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Trái lại, trong trường hợp người được cấp dưỡng là vợ (chồng), con trong cuộc hôn nhân trước, thậm chí là con sinh ra do quan hệ xác thịt ngoài hôn nhân, thì việc để cho khối tài sản chung gánh chịu một cách dứt khoát phí tổn cấp dưỡng tỏ ra không hợp lý. Tài sản chung thuộc sở hữu chung của vợ và chồng. Người ta có thể tự hỏi tại sao vợ (chồng) của người có nghĩa vụ lại phải cùng gánh vác với người sau này việc cấp dưỡng cho những người không có bất kỳ một mối ràng buộc đạo đức nào với mình. Dầu sao, thực tiễn xét xử cho đến nay hầu như chưa xem vấn đề đóng góp của vợ, chồng vào việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là vấn đề nổi cộm. Có lẽ, vấn đề này được giải quyết chủ yếu bằng con đường dàn xếp trong nội bộ gia đình. Hơn nữa ta đã biết rằng nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện bằng cách trích thu nhập, hoa lợi, lợi tức từ tài sản của người có nghĩa vụ. Mà đối với loại tài sản chung này (đặc biệt là đối với thu nhập do lao động), người tạo ra tài sản được thực tiễn thừa nhận có các quyền định đoạt rộng rãi, kể cả quyền định đoạt không có đền bù, sau khi đã làm tròn các bổn phận đối với gia đình. Trong điều kiện đó, việc xác định rằng khối tài sản chung chịu trách nhiệm tối hậu đối với việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tỏ ra hợp lý, ngay cả trong trường hợp quan hệ giữa người cấp dưỡng và người được cấp dưỡng luôn gọi cho gia đình của người có nghĩa vụ những kỷ niệm không êm ả.

II. Nghĩa vụ gắn với khối tài sản

Khái niệm. Tạm gọi là gắn với khối tài sản, nghĩa vụ tài sản đi theo tài sản có, khi quyền sở hữu đối với tài sản được xác lập cho một người, để trở thành nghĩa vụ của người có quyền sở hữu đối với tài sản đó. Cũng gọi là gắn với khối tài sản, nghĩa vụ được xác lập nhằm mục đích bảo quản hoặc tu bổ, nâng cấp một tài sản thuộc khối tài sản đó. Tất nhiên, nghĩa vụ gắn với một tài sản sẽ được bảo đảm thực hiện bằng chính tài sản đó. Vấn đề là: liệu người có quyền yêu cầu còn có thể kê biên tài sản nào khác ngoài tài sản đó, trong trường hợp người có nghĩa vụ không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ ?

⁴⁰ Luật không xây dựng các tiêu chí của tình trạng “tài sản chung không đủ để đáp ứng”. Tuy nhiên, khó có thể thừa nhận rằng nếu hoa lợi, lợi tức và thu nhập không đủ để trang trải các chi phí cho các nhu cầu thiết yếu, thì phải huy động tài sản gốc riêng. Một cách hợp lý, tài sản gốc riêng phải đứng sau tài sản gốc chung trong thứ tự “ưu tiên được kêu gọi” để đóng góp vào việc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

1. Thực hiện nghĩa vụ

a. Nghĩa vụ gắn với tài sản thừa kế riêng hoặc cho riêng

Tài sản bảo đảm. Các nghĩa vụ mà vợ hoặc chồng tiếp nhận trong khuôn khổ di chuyển di sản hoặc do được tặng cho riêng một tài sản nào đó là nghĩa vụ riêng và chỉ được bảo đảm thực hiện bằng các tài sản riêng. Người soạn thảo Luật hôn nhân gia đình không ghi nhận giải pháp này một cách chính thức. Luật chỉ quan tâm giải quyết vấn đề tài sản có được tặng cho riêng hoặc thừa kế riêng, chứ không đặt và giải quyết vấn đề chung hay riêng của tài sản nợ gắn với di sản hoặc với tài sản tặng cho. Hơn, bởi vì trên thực tế, nếu di sản mất khả năng thanh toán, thì những người thừa kế cũng chẳng còn gì để chia với nhau; nếu di sản có tài sản nợ nhưng còn khả năng thanh toán, thì nợ được trả trước, những người thừa kế chỉ chia khối tài sản có ròng (*actif net*) thuộc di sản.

Dẫu sao, về mặt lý thuyết, không thể có giải pháp nào khác: người thừa kế, người được di tặng hoặc được tặng cho có quyền tự mình quyết định nhận hay không nhận di sản, di tặng, tặng cho mà không cần sự đồng ý của vợ hoặc chồng; vậy thì người này cũng phải tự mình chịu trách nhiệm về những khoản nợ gắn liền với di sản, di tặng, tặng cho. Tất nhiên, không ai cấm vợ và chồng thoả thuận về việc dùng tài sản chung, thậm chí tài sản riêng của người còn lại, để thanh toán các khoản nợ ấy. Nhưng nếu không có thoả thuận đó, thì chủ nợ không được động đến các tài sản này.

Cần lưu ý rằng theo BLDS năm 2005, người thừa kế chỉ chịu trách nhiệm đối với nợ di sản trong phạm vi tài sản có, dù di sản đã được chia hay chưa được chia (Điều 637). Tuy nhiên, giải pháp này chỉ áp dụng được chừng nào các tài sản bằng hiện vật thuộc di sản còn chưa bị lẫn lộn với các tài sản khác của người thừa kế.

b. Nghĩa vụ xác lập nhằm bảo quản hoặc tu bổ tài sản riêng

Tài sản bảo đảm. Cần phân biệt các loại nghĩa vụ khác nhau.

- *Bảo quản tài sản theo nghĩa đích thực.* Bảo quản tài sản là công việc cần thiết nhằm bảo đảm việc duy trì điều kiện khai thác và sức sinh lợi của tài sản. Ta biết rằng hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng là tài sản chung; bởi vậy, dù luật không có quy định rõ, ta vẫn khẳng định không do dự rằng chi phí bảo quản tài sản riêng có thể được thanh toán bằng tài sản chung. Nói rõ hơn, khi vợ hoặc chồng giao kết một hợp đồng nhằm thực hiện công tác bảo quản tài sản riêng, thì nghĩa vụ của chủ đầu tư được *coi như* nghĩa vụ chung của vợ chồng và được bảo đảm thanh toán không chỉ bằng tài sản riêng của chủ đầu tư mà còn bằng tài sản chung của vợ và chồng. “Coi như”, bởi vì nếu thực sự là nghĩa vụ chung, thì, trong trường hợp tài sản được bảo quản là tài sản riêng, nghĩa vụ còn có thể được thanh toán bằng tài sản riêng của vợ (chồng) của người chủ tài sản (chủ đầu tư). Trên thực tế, khó có thể hình dung khả năng người có quyền yêu cầu được phép kê biên tài sản riêng của vợ (chồng) của chủ đầu tư để nhận tiền thanh toán đối với nghĩa vụ này, trừ trường hợp tài sản riêng có hoa lợi là nguồn sống chủ yếu của gia đình.

- *Sửa chữa tài sản.* Sửa chữa tài sản có thể mang tính chất bảo quản trong trường hợp sửa chữa định kỳ theo khuyến cáo của người chế tạo tài sản. Cũng có thể coi là có tính chất bảo quản, những sửa chữa đột xuất có nguồn gốc từ các sự cố phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản, nhưng chi phí thấp, gọi là xử lý hỏng hóc nhỏ. Trái lại, các sửa chữa lớn, thường cũng mang tính chất định kỳ, gần như có tác dụng tái tạo tài sản cả về hình thức biểu hiện vật chất cũng như về chất lượng sử dụng. Bên cạnh đó, các

sửa chữa đột xuất nhằm khắc phục sự cố nghiêm trọng cũng mang tính chất của việc tái tạo tài sản.

Dẫu sao, việc sửa chữa tài sản luôn tỏ ra cần thiết cho việc bảo đảm khai thác công dụng của tài sản. Bởi vậy, các nghĩa vụ phát sinh từ việc sửa chữa tài sản riêng cũng được bảo đảm thực hiện bằng tài sản riêng của chủ sở hữu và tài sản chung của vợ chồng. Nếu tài sản riêng có hoa lợi là nguồn sống chủ yếu của gia đình, thì nghĩa vụ còn được bảo đảm thực hiện cả bằng tài sản riêng của vợ (chồng) chủ sở hữu.

- *Thuế sử dụng tài sản.* Cũng tương tự như các nghĩa vụ xác lập trong khuôn khổ công tác bảo quản tài sản, thuế sử dụng tài sản (thuế sử dụng đất, thuế nhà, lệ phí giao thông,...) là các khoản chi cần thiết cho việc khai thác bình thường đối với tài sản và do đó, có thể được thanh toán bằng tài sản riêng của người chịu thuế cũng như bằng tài sản chung của vợ và chồng.

- *Tu bổ, nâng cấp tài sản.* Việc nâng cấp tài sản có tác dụng làm cho tình trạng tài sản tốt hơn, nhưng không thể coi là việc làm cần thiết để duy trì sự tồn tại của tài sản: không có tu bổ, nâng cấp, tài sản được bảo quản tốt vẫn tồn tại và vẫn sinh lợi. Bởi vậy, các nghĩa vụ phát sinh từ việc tu bổ tài sản riêng không thể được coi là nghĩa vụ chung của vợ chồng và có thể được thanh toán bằng tài sản chung của vợ chồng. Trong trường hợp người có tài sản được tu bổ không thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ việc tu bổ tài sản, thì chủ nợ chỉ có thể kê biên tài sản riêng của người này⁴¹.

c. Nghĩa vụ gắn với tài sản chung

Là nghĩa vụ chung hoặc coi như nghĩa vụ chung. Tất nhiên, nếu nghĩa vụ gắn với tài sản được cho chung hoặc được di tặng chung, như là một điều kiện của tặng cho hoặc di tặng, thì cả ba khối tài sản được dùng làm vật bảo đảm cho việc thực hiện các nghĩa vụ đó. Cũng như vậy, trong trường hợp nghĩa vụ do vợ và chồng cùng xác lập để tu bổ, nâng cấp một tài sản chung.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng tự mình xác lập các giao dịch nhằm bảo quản tài sản chung, thì hẳn cũng nên coi đó là nghĩa vụ chung của vợ chồng và cả hai phải cùng liên đới chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ, cả bằng tài sản chung và tài sản riêng. Nói cách khác, bảo quản tài sản chung nên được coi như một loại giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Giải pháp này có thể bị tranh cãi trong trường hợp tài sản chung được bảo quản là tài sản không sinh lợi cho gia đình; tuy nhiên, trong điều kiện bảo quản là việc cần thiết cho sự tồn tại của tài sản, giải pháp tỏ ra hợp lý.

Trái lại, trong trường hợp vợ hoặc chồng tự mình đứng ra tu bổ, nâng cấp tài sản chung, thì nghĩa vụ được xác lập chỉ nên được coi như nghĩa vụ chung chứ không phải là nghĩa vụ chung đích thực: nếu người xác lập nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ, thì chủ nợ chỉ có quyền yêu cầu kê biên tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng của người này, không được động đến tài sản riêng của người còn lại. Tại sao ? Ta đã nói rằng việc tu bổ, nâng cấp một tài sản không có tác dụng quyết định đối với việc duy trì sức sinh lợi của một tài sản mà chủ yếu nhằm làm tăng giá trị của tài sản hoặc để thoả mãn các thị hiếu về sử dụng tài sản của chủ sở hữu. Hơn nữa, khác với việc bảo quản, việc tu bổ, nâng cấp thường đòi hỏi nhiều chi phí hơn và do đó, có thể trở

⁴¹ Cũng như giải pháp cho vấn đề bảo đảm nghĩa vụ gắn với tài sản được thừa kế riêng hoặc cho riêng, giải pháp cho vấn đề thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ việc tu bổ, nâng cấp tài sản riêng có thể tỏ ra bất hợp lý trong điều kiện thu nhập do lao động của chủ sở hữu và các hoa lợi, lợi tức gắn liền với tài sản riêng rơi vào khối tài sản chung. Tuy nhiên, trong khung cảnh của luật viết, ta khó có thể xây dựng một giải pháp nào khác.

thành một giao dịch quan trọng. Thậm chí không quá đáng, nếu nói rằng trong nhiều trường hợp, việc tu bổ, nâng cấp tài sản chung phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng, mới có giá trị, áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 28 khoản 3. Thực tiễn áp dụng pháp luật không tỏ ra quá khắt khe như luật viết, nhưng cũng không thừa nhận rằng trên nguyên tắc việc tu bổ tài sản chung, nhất là những tài sản có giá trị lớn, có thể được vợ hoặc chồng tự mình thực hiện mà không cần sự đồng ý của người còn lại.

2. Đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ.

Nghĩa vụ bảo quản tài sản riêng và nghĩa vụ thuế liên quan đến tài sản riêng⁴². Từ các phân tích ở phần thực hiện nghĩa vụ, có thể kết luận rằng chính khối tài sản chung phải chịu trách nhiệm đóng góp toàn bộ vào việc thực hiện các nghĩa vụ này. Nếu khối tài sản riêng tự bỏ tiền để thanh toán cho chủ nợ, thì chủ sở hữu có quyền yêu cầu ghi nhận phần tiền mình đã bỏ ra để thực hiện nghĩa vụ, nhằm xác định cho hợp lý giá trị phần quyền của mình trong khối tài sản chung được chia sau khi chấm dứt hôn nhân. Một cách công bằng, ta nói rằng khối tài sản chung phải thanh toán các nghĩa vụ này ngay cả trong trường hợp tài sản riêng không sinh lợi, nghĩa là không đóng góp trực tiếp về mặt vật chất vào sự phát triển, vào sự tăng giá trị của khối tài sản chung. Tại sao ? Bởi vì mỗi tài sản đều có công dụng chính của nó; tài sản riêng không sinh lợi đóng góp vào việc xây dựng đời sống gia đình bằng công dụng của tài sản đó.

Các nghĩa vụ còn lại. Đối với các nghĩa vụ lại có lẽ chỉ có thể áp dụng các nguyên tắc của luật chung: nghĩa vụ gắn với tài sản riêng do khối tài sản riêng chịu; nghĩa vụ gắn với tài sản chung thuộc trách nhiệm thanh toán của khối tài sản chung. Trong trường hợp khối tài sản chung ứng trước khoản thanh toán cho chủ một món nợ gắn liền với tài sản riêng, thì khi chấm dứt hôn nhân, vợ (chồng) của người có nghĩa vụ có quyền yêu cầu khấu trừ giá trị của phần ứng trước đó vào giá trị phần quyền của người sau này trong khối tài sản chung được phân chia.

III. Nghĩa vụ gắn với giao dịch

A. Giao dịch xác lập trước khi kết hôn

Thực hiện nghĩa vụ. Các nghĩa vụ phát sinh từ một giao dịch được xác lập trước khi kết hôn là nghĩa vụ riêng của người xác lập, trừ nghĩa vụ trả tiền thuê nhà ở. Trong trường hợp người có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ, thì người có quyền chỉ có thể yêu cầu kê biên các tài sản riêng của người này. Cũng giống như nghĩa vụ gắn liền với các tài sản nhận được do thừa kế hoặc tặng cho, nghĩa vụ xác lập trước khi kết hôn là nghĩa vụ riêng đích thực; bởi vậy, các chủ nợ riêng loại này cũng có chung thân phận với các chủ nợ di sản, chủ nợ gắn liền với tài sản được tặng cho, được di tặng. Và ta lại đứng trước một nhận xét so sánh gây tranh cãi: trước khi người có nghĩa vụ kết hôn, các chủ nợ có quyền kê biên thu nhập và hoa lợi, lợi tức của người có nghĩa vụ; sau khi người có nghĩa vụ kết hôn, các tài sản này trở thành của chung và không còn nằm trong khối tài sản có thể được kê biên. Có vẻ như thực tiễn lại có xu hướng đi

⁴² Nhắc lại rằng việc sửa chữa định kỳ mang tính chất bảo trì và việc khắc phục sự cố với chi phí nhỏ cũng được đồng hoá với việc bảo quản. Còn việc sửa chữa lớn định kỳ và khắc phục sự cố nghiêm trọng có tính chất của một vụ đầu tư nhằm tạo ra tài sản mới.

ngược lại so với chủ trương vừa nêu, nghĩa là thực tiễn thừa nhận phạm vi khối tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ không thay đổi do việc kết hôn của người có nghĩa vụ. hẳn cần phải chi tiết hoá luật viết ở điểm này, để thực tiễn và luật có được sự hoà hợp.

Trong luật của Pháp các nghĩa vụ được xác lập trước khi kết hôn được bảo đảm thực hiện giống như các nghĩa vụ gắn với tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng (BLDS Pháp Điều 1410) .

Đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ. Thông thường, khối tài sản được hưởng lợi do giao dịch được xác lập trước khi kết hôn là khối tài sản riêng. Bởi vậy, sẽ hợp lý việc chỉ định khối tài sản riêng là người duy nhất có trách nhiệm đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ. Cần lưu ý rằng trong trường hợp lợi ích được thể hiện thành một tài sản không tiêu hao, thì, để áp dụng giải pháp nêu trên, chỉ cần tài sản gốc thuộc khối tài sản riêng: hoa lợi, lợi tức của tài sản riêng, theo luật, rơi vào khối tài sản chung. Cá biệt, nếu giao dịch được xác lập trước khi kết hôn nhưng khối tài sản chung lại thụ hưởng lợi ích một cách trọn vẹn (nghĩa là hưởng cả tài sản gốc), thì chính khối tài sản chung phải chịu trách nhiệm đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ.

B. Giao dịch xác lập trong thời kỳ hôn nhân

Thực hiện nghĩa vụ. Các giao dịch xác lập trong thời kỳ hôn nhân rất đa dạng. Trên đây, ta đã nói về các giao dịch xác lập trong thời kỳ hôn nhân trong những trường hợp đặc thù. Những giao dịch khác, có lẽ, chịu sự chi phối của luật chung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ: giao dịch do vợ hoặc chồng xác lập được bảo đảm thực hiện bằng tài sản riêng; giao dịch do vợ và chồng xác lập được bảo đảm thanh toán bằng tài sản chung và tài sản riêng. Có trường hợp giao dịch do vợ hoặc chồng xác lập có sự đồng ý nhưng không có sự tham gia của người còn lại⁴³; khi đó, nên thừa nhận rằng nghĩa vụ được bảo đảm thực hiện bằng tài sản riêng của người giao kết và tài sản chung của vợ chồng, nhưng không thể bằng tài sản riêng của người còn lại. Cũng được bảo đảm bằng tài sản chung, giao dịch do vợ hoặc chồng xác lập không được sự đồng ý (thậm chí còn chịu sự phản đối) của chồng hoặc vợ, nhưng khối tài sản chung lại thụ hưởng lợi ích. Ví dụ điển hình của giao dịch loại này là hợp đồng mua một tài sản nào đó trong thời kỳ hôn nhân: tài sản được mua rơi vào khối tài sản chung; do đó, khối này phải cùng với khối tài sản riêng của người mua bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ. Một cách hợp lý, việc xác định khối tài sản nào phải chịu trách nhiệm sau cùng đối với việc thực hiện một nghĩa vụ phát sinh từ một giao dịch xác lập trong thời kỳ hôn nhân cũng phải dựa vào kết quả xác định khối tài sản thụ hưởng lợi ích từ giao dịch đó. Nếu giao dịch mang lại lợi ích cho khối tài sản riêng, thì khối tài sản riêng phải đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ; nếu giao

⁴³ Ví dụ, chồng, là một doanh nhân, đứng ra bảo lãnh cho một doanh nhân bạn; vợ không phản đối (đồng ý mặc nhiên) nhưng không cùng đứng ra bảo lãnh.

Cần nhấn mạnh rằng ngay cả trong trường hợp vợ hoặc chồng phản đối việc chồng hoặc vợ của mình xác lập một giao dịch nào đó, thì giao dịch không vô hiệu chỉ vì có sự phản đối đó. Nếu có đủ các điều kiện được quy định tại luật chung về giao dịch, thì, bất chấp sự phản đối đó, giao dịch vẫn có giá trị. Đơn giản, nghĩa vụ phát sinh trong trường hợp này chỉ ràng buộc khối tài sản riêng của người xác lập giao dịch; còn sự phản đối của (vợ) chồng chỉ là một cách thể hiện sự không đồng tình của đương sự đối với hành vi của chồng (vợ) mình và sự không đồng tình đó khiến cho đương sự trở thành một người không tham gia vào giao dịch và do đó không chịu trách nhiệm về các hệ quả của giao dịch đó. Thực ra, không một điều luật nào trong luật hiện hành nói rằng người nhận bảo lãnh chỉ có quyền kê biên tài sản riêng của người bảo lãnh trong trường hợp này; nhưng việc không cho phép kê biên tài sản chung tỏ ra phù hợp với thái độ phản đối của vợ (chồng) người bảo lãnh đối với việc bảo lãnh.

dịch mang lại lợi ích cho khối tài sản chung, thì khối tài sản chung phải gánh vác việc thực hiện nghĩa vụ tương ứng. Ngoài ra, ta đã biết rằng có những trường hợp luật chủ động xác định khối tài sản phải chịu trách nhiệm đóng góp mà không quan tâm đến vấn đề liệu khối tài sản ấy có hay không có thụ hưởng lợi ích từ giao dịch: các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình do khối tài sản chung gánh vác, chẳng hạn.

IV. Nghĩa vụ do hành vi trái pháp luật

Giả thiết được hình dung như sau; vợ hoặc chồng có hành vi xâm phạm tài sản, tính mạng, thân thể của một người khác. Bị Toà án yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại, vợ hoặc chồng lại không tự giác thực hiện nghĩa vụ bồi thường. Vấn đề đặt ra:

1. Người có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại có quyền yêu cầu kê biên các tài sản nào để cưỡng chế việc thực hiện nghĩa vụ ?
2. Trong quan hệ nội bộ giữa vợ và chồng, khối tài sản nào phải chịu trách nhiệm sau cùng đối với các nghĩa vụ về tài sản phát sinh từ hành vi trái pháp luật ấy?

1. Thực hiện nghĩa vụ

Luật chung về trách nhiệm pháp lý. Nếu cả vợ và chồng đều tham gia vào việc thực hiện hành vi trái pháp luật, thì nghĩa vụ bồi thường thiệt hại thường được xác lập một cách liên đới: người bị thiệt hại có quyền tiến hành kê biên bất kỳ tài sản nào của vợ, chồng, kể cả tài sản chung, để được thanh toán tiền bồi thường. Trong trường hợp nghĩa vụ bồi thường thiệt hại được xác định theo phần, thì hình như trái lại, chỉ có tài sản riêng của mỗi người là vật bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ bồi thường, tài sản chung chỉ được dùng để bồi thường một khi đã trở thành tài sản riêng do hiệu lực của một vụ phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Cũng như vậy, một khi chỉ có vợ hoặc chồng là tác giả của hành vi trái pháp luật. Nói chung, từ câu chữ của các quy định liên quan trong luật viết hiện hành rất khó xác định liệu người có quyền yêu cầu bồi thường có thể tiến hành kê biên cả tài sản chung của vợ chồng để được thanh toán, trong trường hợp nghĩa vụ được xác lập do hành vi trái pháp luật. Cần lưu ý rằng nếu hành vi trái pháp luật được thực hiện trước khi kết hôn, thì cũng giống như trường hợp giao dịch xác lập trước khi kết hôn, chủ nợ mà tiến hành cưỡng chế việc thực hiện nghĩa vụ trước ngày kết hôn có quyền yêu cầu kê biên hoa lợi, lợi tức, thu nhập của người có nghĩa vụ. Sau khi kết hôn, những thứ này trở thành tài sản chung... Vợ chồng có thể dùng tài sản chung để bồi thường, nhưng nếu vợ chồng không muốn dùng tài sản chung và cũng không có sẵn tài sản riêng, thì phải tiến hành chia tài sản chung để có tài sản riêng mà bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ

Tài sản riêng phải chịu trách nhiệm. Rõ ràng nếu thực hiện một hành vi trái pháp luật và sau đó dùng tài sản chung để bồi thường cho người bị thiệt hại, thì vợ (chồng) coi như đã làm hao hụt khối tài sản chung: người còn lại có quyền ghi nhớ việc này để yêu cầu tính lại giá trị phần quyền của người gây thiệt hại trong khối tài sản chung được chia sau khi chấm dứt hôn nhân.

Song, có trường hợp hành vi trái pháp luật được thực hiện nhằm mục đích mang lại lợi ích cho gia đình. Ví dụ điển hình là trường hợp một người thực hiện một vụ

trộm nhằm có tài sản để đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của gia đình. Việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp này thuộc trách nhiệm không chỉ của khối tài sản riêng mà còn cả của khối tài sản chung. Và lại, người trộm cắp để nuôi sống gia đình thường không có gì gọi là của riêng; bởi vậy, chính khối tài sản chung phải chịu trách nhiệm một mình. Trong một ví dụ còn điển hình hơn nữa, người chồng lấy cắp của công để vun vén cho gia đình. Các tài sản được mua sắm trong thời kỳ hôn nhân tất nhiên là tài sản chung. Trong trường hợp này, cả khối tài sản chung và khối tài sản riêng (của người có hành vi lấy cắp của công) đều phải chung sức bồi thường thiệt hại cho Nhà nước. Ngoài ra, những khối tài sản nào thụ hưởng lợi ích từ việc tham ô đó cũng phải hoàn trả lợi ích mà mình nhận được, theo yêu cầu của người bị thiệt hại.

CHƯƠNG THỨ BA

THAY ĐỔI THÀNH PHẦN THỰC TẾ CỦA CÁC KHỐI TÀI SẢN

Nhận xét. Một hệ thống quan hệ tài sản duy nhất, áp dụng cho tất cả các cặp vợ chồng, có thể khiến cho một số cặp vợ chồng, trong những hoàn cảnh nhất định cảm thấy bị tù túng trong những mối quan hệ quá chặt chẽ, gò bó. Ở những nước mà luật thừa nhận cho vợ chồng khả năng thỏa thuận về nội dung các quan hệ tài sản giữa họ, đa số các cặp vợ chồng không sử dụng quyền đó và cứ để cho luật quyết định các quan hệ này. Tuy nhiên, một số ít cặp vợ chồng có thể nhận thấy sự cần thiết của việc đặt các quan hệ này dưới sự chi phối của những quy tắc đặc biệt, phù hợp với hoàn cảnh riêng của họ, miễn là không gây phương hại đến lợi ích chính đáng của người thứ ba⁴⁴. Quyền thỏa thuận về nội dung quan hệ tài sản giữa vợ chồng thường được coi như một chế định phục vụ cho lợi ích của một thiểu số có nhiều tài sản, nhưng đó là lợi ích chính đáng, phải được xã hội tôn trọng.

Luật Việt Nam không thừa nhận sự tồn tại của nhiều nhóm quan hệ tài sản giữa vợ chồng (nói cách khác là nhiều chế độ tài sản giữa vợ chồng); điều đó cũng có nghĩa rằng không có chuyện thay đổi quan hệ tài sản từ một nhóm này sang một nhóm khác trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, trong những hoàn cảnh đặc thù, vợ, chồng được phép chia tài sản chung nhằm củng cố lại khối tài sản riêng của mình để có được điều kiện vật chất cần thiết cho việc thực hiện những dự tính riêng của mỗi người. Mặt khác, vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung, cũng như có quyền thỏa thuận rằng một tài sản nào đó là của chung. Bằng cách chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hoặc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung hoặc thỏa thuận rằng một tài sản nào đó là của chung, khối tài sản riêng của vợ (chồng) hoặc khối tài sản chung được củng cố; nhưng các quan hệ tài sản giữa vợ chồng, trên nguyên tắc, vẫn tiếp tục chịu sự chi phối của luật chung.

⁴⁴ Ở các nước phương Tây, các cặp vợ chồng cần đến những quan hệ về tài sản cho phép thực hiện quyền tự do cá nhân một cách rộng rãi hơn thường là những người hoạt động kinh doanh chuyên nghiệp hoặc trong những nghề nghiệp đòi hỏi sự đầu tư lớn. Nói chung, đó là những người thường xuyên thực hiện các cuộc chuyển dịch tài sản quan trọng cả về khối lượng vật chất và về giá trị. Họ muốn các quan hệ tài sản giữa vợ chồng càng ít ràng buộc càng tốt, để có thể thực hiện các cuộc chuyển dịch tài sản này một cách dễ dàng, theo các thủ tục đơn giản nhất và trong thời gian ngắn nhất.

Mục I. Nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung

I. Xác lập giao dịch

Nguyên tắc. Luật hôn nhân và gia đình Điều 32 khoản 2 quy định rằng vợ, chồng có quyền nhập hay không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Việc nhập một tài sản riêng vào khối tài sản chung rõ ràng chỉ có thể xuất phát từ ý chí của chủ sở hữu. Tuy nhiên, đó không phải là một giao dịch đơn phương. Như đã nói, thực ra không có sự phân biệt giữa việc nhập một tài sản riêng vào khối tài sản chung và việc thỏa thuận giữa vợ chồng coi một tài sản nào đó là của chung. Việc nhập tài sản riêng vào tài sản chung thực sự là một hợp đồng giữa vợ và chồng. Do luật hiện hành không có quy định gì đặc biệt, ta nói rằng hợp đồng này được giao kết theo luật chung nghĩa là chỉ đòi hỏi sự gặp gỡ ý chí của các bên giao kết mà không cần tuân theo một quy định đặc biệt về thủ tục, thể thức.

Trường hợp đặc biệt. Theo Nghị định số 70-CP ngày 03/10/2001, Điều 13 khoản 1, việc nhập tài sản riêng là nhà ở, quyền sử dụng đất và các tài sản khác có giá trị lớn thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật hôn nhân và gia đình phải được lập thành văn bản, có chữ ký của cả vợ và chồng. Văn bản đó có thể được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Do người làm luật dùng từ “phải”, ta nói rằng việc lập văn bản trong trường hợp này là điều kiện để hợp đồng nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung có giá trị. Vấn đề là: trong trường hợp có tranh cãi về việc lập hay không lập văn bản ghi nhận việc nhập vào khối tài sản chung một tài sản riêng nào đó mà không phải là nhà ở hay quyền sử dụng đất, thì đâu là tiêu chí xác định tài sản liên quan là có giá trị lớn hoặc không lớn? Có lẽ mọi chuyện sẽ đơn giản hơn, nếu ta nói rằng điều kiện lập văn bản chỉ áp dụng đối với việc nhập các tài sản thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu.

II. Hiệu lực của giao dịch

Thời điểm. Trong điều kiện không có quy định cụ thể của luật viết, có thể vận dụng các quy định của luật chung về hiệu lực của một hợp đồng để xác định thời điểm có hiệu lực của giao dịch nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Trên nguyên tắc, việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung có hiệu lực vào thời điểm giao dịch được xác lập. Trong trường hợp tài sản được nhập là nhà ở, quyền sử dụng đất và nói chung, các tài sản thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu, thì việc nhập tài sản có hiệu lực vào thời điểm đăng ký.

Tặng cho hay thay đổi cơ chế quản lý? Có hai cách để xác định tính chất của giao dịch nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung: hoặc ta coi đó là một vụ tặng cho có đối tượng là quyền sở hữu đối với một nửa tài sản riêng; hoặc ta thừa nhận rằng đây là một giao dịch đặc biệt chỉ có trong luật hôn nhân và gia đình về tài sản, có tác dụng biến một tài sản riêng thành một tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ và chồng. Có vẻ như người làm luật lựa chọn giải pháp thứ hai. Tài sản được nhập sẽ đi vào khối

tài sản chung và được vợ chồng cùng quản lý theo luật chung về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung được coi như một hình thức đóng góp của chủ sở hữu riêng vào sự phát triển của khối tài sản chung: chủ sở hữu có quyền yêu cầu ghi nhận sự đóng góp này khi tính toán để xác định giá trị phần quyền của mình trong khối tài sản chung sau khi hôn nhân chấm dứt.

Mục II. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

I. Tổng quan

Khái niệm. Có thể tạm định nghĩa việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như là việc chuyển một hoặc nhiều tài sản vốn thuộc khối tài sản chung vào khối tài sản riêng của vợ hoặc của chồng. Đây không phải là phân chia hiểu theo nghĩa thông thường, tức là việc chấm dứt tình trạng sở hữu chung theo phần bằng cách phân hẳn cho người này hay người nọ một hoặc nhiều tài sản vốn thuộc sở hữu chung, như thế nào để tổng giá trị các tài sản chia cho một người ngang với giá trị phần quyền của người đó trong khối tài sản chung được đem chia. Khi tiến hành chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ và chồng có thể thoả thuận rằng người này hoặc người kia nhận nhiều tài sản, dù trên thực tế, công sức đóng góp của người nhận nhiều tài sản vào việc tạo lập, phát triển khối tài sản chung không tương xứng với giá trị của số tài sản nhận được.

A. Các đặc điểm của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

1. Cơ chế thanh toán đặc biệt

Chia tài sản chung như trong một vụ ly hôn. Nếu phân chia tài sản chung trong điều kiện hôn nhân đã đổ vỡ trên thực tế nhưng chưa chấm dứt về mặt pháp lý, thì vợ chồng có thể tính toán với nhau một cách sòng phẳng trong việc xác định phần quyền của mỗi người trong khối tài sản chung, như khi ly hôn; đặc biệt, họ sẽ có thể dựa vào các quy định liên quan đến công sức đóng góp của người này hay người kia vào sự phát triển của khối tài sản chung để thanh toán khối tài sản đó trước khi tiến hành phân chia. Việc chia tài sản chung của vợ, chồng, khi đó, được thực hiện theo đúng các quy định trong luật chung về chia tài sản thuộc sở hữu chung theo phần, cũng như theo các quy định về chia tài sản sau khi ly hôn, đặc biệt là các quy định về phân chia nhà ở, quyền sử dụng đất nông nghiệp,... như sẽ thấy.

Chia tài sản chung như một biện pháp hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh hoặc nghề nghiệp của vợ chồng. Trái lại, nếu chỉ để tạo điều kiện cho vợ hoặc chồng thực hiện một nghĩa vụ riêng hoặc cả một dự án kinh doanh riêng, thì vợ chồng có thể thoả thuận về việc dành cho người cần có tài sản riêng một phần lớn tài sản nhằm đáp ứng đến mức có thể được nhu cầu huy động tài sản để trả nợ hoặc để kinh doanh của người này, mà không quan tâm đến tham số về công sức đóng góp của người này hay người kia vào việc tạo lập, phát triển khối tài sản chung. Trong trường hợp sau này,

việc xác định phần quyền của vợ, chồng trong khối tài sản chung được phân chia thường chỉ được thực hiện... sau khi đã chia xong khối tài sản đó. Ví dụ, vợ và chồng thoả thuận rằng người này nhận một hoặc nhiều tài sản, người kia nhận một hoặc nhiều tài sản khác; và vợ, chồng nói rằng giá trị phần quyền của mỗi người trong khối tài sản chung được phân chia cũng chính là giá trị của phần tài sản chung được chia cho mỗi người. Thậm chí, ta có thể nói rằng khi đó, vợ và chồng đã thoả thuận tiến hành chia tài sản chung mà không thanh toán trước phần quyền của mỗi người.

2. Phân chia tài sản chung không phải là thay đổi chế độ tài sản

Không có chuyện thoả thuận ngược lại với các quy tắc thuộc chế độ chung?

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là một biện pháp giúp cho vợ, chồng chuyển các tài sản chung cụ thể, *đã được tạo ra và hiện hữu trong khối tài sản chung của vợ chồng*, thành tài sản riêng. *Vợ chồng tuyệt đối không thể thoả thuận về việc chia tài sản chung sẽ có trong tương lai.* Việc chia tài sản chung sẽ có trong tương lai, trong chừng mực nào đó, có thể được đồng hoá với việc thay đổi cơ sở pháp lý của sự hình thành các khối tài sản của vợ chồng. Ví dụ, nếu vợ chồng thoả thuận rằng từ nay về sau tiền lương, thu nhập khác của mỗi người và, nói chung, các tài sản được vợ hoặc chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản riêng của mỗi người, thì coi như vợ chồng đã từ chối áp dụng quy tắc của chế độ chung theo đó, tiền lương, thu nhập của vợ, chồng, tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung. Việc thay thế một cách có hệ thống các quy tắc về thành phần cấu tạo của các khối tài sản, bằng các thoả thuận đặc thù, có thể dẫn đến sự hình thành các chế độ tài sản đặc thù không được luật dự kiến và điều đó cũng có nghĩa rằng bằng con đường thoả thuận, vợ chồng có thể loại bỏ hoàn toàn các quy tắc thuộc chế độ chung về tài sản và đặt các quan hệ tài sản giữa họ ra ngoài vòng pháp luật... một cách hợp pháp.

B. Các trường hợp chia tài sản chung

1. Đầu tư kinh doanh riêng

Tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch. Khái niệm đầu tư kinh doanh riêng khá rộng. Đó có thể là việc thành lập một doanh nghiệp tư nhân, việc tham gia thành lập một công ty với tư cách là một thành viên sáng lập hoặc việc tham gia vào một kế hoạch hợp tác kinh doanh⁴⁵. Dự án đầu tư kinh doanh riêng có thể đang được thực hiện, nhưng cũng có thể chỉ mới được chuẩn bị thực hiện, thậm chí đang trong giai đoạn thai nghén, hình thành. Thực ra, tài sản chung vẫn có thể được đầu tư kinh doanh riêng đồng thời vẫn giữ nguyên quy chế tài sản chung: người đầu tư kinh doanh riêng sẽ có độc quyền khai thác công dụng của tài sản, do áp dụng nguyên tắc theo đó, vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc quản lý tài sản chung, đặc biệt là nguyên tắc quản lý riêng đối với tài sản chung dùng cho hoạt động nghề nghiệp. Tuy nhiên, việc

⁴⁵ Đầu tư vào thị trường tài chính, thông qua việc mua bảo hiểm hoặc cổ phiếu, trái phiếu có được coi như một trường hợp đầu tư kinh doanh? Nói chung, có vẻ như người làm luật muốn nói về tất cả các hoạt động nhằm tìm kiếm lợi nhuận được thực hiện một cách thường xuyên và chuyên nghiệp, chứ không phải chỉ những công việc sản xuất, kinh doanh đặc trưng của một thương nhân trong quan niệm truyền thống.

Việc chia tài sản chung cũng có thể được yêu cầu ngay cả trong trường hợp người có nhu cầu đầu tư kinh doanh không có ý định đưa tài sản được chia vào khai thác trong khuôn khổ hoạt động đầu tư, mà chỉ muốn chứng tỏ với mọi người bề thế của các tiềm lực vật chất trong tay mình, nhằm củng cố lòng tin cậy của các đối tác có quan hệ làm ăn với mình.

Và lại, người đầu tư không nhất thiết phải trở thành thương nhân. Có trường hợp người ta chia tài sản chung để có tài sản riêng góp vào một công ty có tư cách pháp nhân. Bản thân công ty là thương nhân, còn người góp vốn tự bằng lòng với tư cách thành viên công ty.

chia tài sản chung để tài sản được đầu tư kinh doanh riêng hưởng quy chế tài sản riêng tỏ ra có ích trong trường hợp người đầu tư kinh doanh muốn định đoạt tài sản hoặc xác lập các giao dịch quan trọng có liên quan đến tài sản (như cầm cố, thế chấp) theo những thủ tục đơn giản và không mất thì giờ.

2. Thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng

Khái niệm Ta đã nói rằng khái niệm nghĩa vụ riêng của vợ (chồng) trong khung cảnh của luật thực định chưa được xây dựng một cách hoàn hảo. Tuy nhiên, các nghĩa vụ được xác lập trước khi kết hôn cũng như các nghĩa vụ gắn liền với các tài sản được tặng cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân được bảo đảm thực hiện bằng các tài sản riêng, như đã biết, và trong chừng mực đó có thể được coi như là các nghĩa vụ riêng. Mặt khác, việc chia tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ cho phép nghĩ rằng nghĩa vụ đó là nghĩa vụ mà khối tài sản riêng có trách nhiệm đóng góp toàn bộ vào việc thanh toán: nếu khối tài sản chung “ứng trước” để thực hiện nghĩa vụ, thì, đến một thời điểm thích hợp, khối tài sản riêng phải hoàn lại. Với suy nghĩ đó, thì cũng có thể coi là nghĩa vụ riêng (mà việc thực hiện có thể dẫn đến việc chia tài sản chung), nghĩa vụ phát sinh từ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của cá nhân vợ hoặc chồng mà người còn lại không bị ràng buộc một cách liên đới. Nghĩa vụ trả nợ vay, nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người khác cũng là nghĩa vụ riêng, nếu đã được xác lập mà không có sự đồng ý của vợ (chồng).

Một cách tổng quát, ở góc độ chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, cái gọi là nghĩa vụ riêng có thể được hiểu theo nghĩa rộng nhất, như là nghĩa vụ mà việc bảo đảm thực hiện bằng tài sản chung là không thể được hoặc không chắc chắn trong khung cảnh của luật thực định.

Tầm quan trọng của nghĩa vụ. Các nghĩa vụ phải có một tầm quan trọng nhất định. Không chỉ vì cần trả một món nợ riêng rất nhỏ mà phải chia một khối tài sản chung có giá trị lớn⁴⁶. Tính chất nhỏ hay lớn của món nợ có lẽ nên được xác định trên cơ sở mối quan hệ so sánh giữa giá trị của món nợ phải trả và giá trị của khối tài sản riêng hiện hữu của người mắc nợ: nếu khối tài sản riêng hiện hữu thừa sức bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, thì không lý do gì phải tiến hành chia tài sản chung⁴⁷. Tuy nhiên, cũng có trường hợp khối tài sản riêng đủ hoặc thừa sức bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, nhưng việc chia tài sản chung vẫn tỏ ra cần thiết, do các tài sản riêng có giá trị đồng thời cũng là những tài sản có hoa lợi là nguồn sống chủ yếu của gia đình.

Nghĩa vụ xác lập trong tương lai. Luật không nói rõ nghĩa vụ tài sản riêng là nghĩa vụ hiện hữu hay nghĩa vụ sẽ được xác lập trong tương lai. Bởi vậy, việc chia tài sản chung cũng có thể được tiến hành nhằm bảo đảm việc thực hiện một nghĩa vụ mà ở thời điểm tài sản chung được phân chia, chỉ nằm trong dự tính của vợ hoặc chồng. Vợ muốn vay một số tiền mà không có tài sản riêng để bảo đảm; chồng không đồng ý với vợ về dự án làm ăn và do đó không đồng ý cùng đứng vay; vợ muốn chia tài sản chung để có thể tự mình đứng vay với sự bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ bằng khối tài sản riêng, mà không cần đến vai trò của chồng. Cũng có khi người chồng trong giả thiết chủ động yêu cầu chia tài sản chung để bảo đảm an toàn cho một phần khối tài sản của gia đình. Điều chắc chắn: người sẽ trở thành chủ nợ của người vợ trong giả thiết không có quyền thay mặt người sắp vay tiền để yêu cầu chia tài sản chung, bởi chừng nào hợp đồng vay chưa được xác lập, quyền đó không tồn tại.

⁴⁶ Trả một món nợ nhỏ cũng không phải là lý do chính đáng để chia một khối tài sản có giá trị lớn.

⁴⁷ Giá trị của khối tài sản riêng hiện hữu nói ở trên là giá trị được thiết lập trên cơ sở cân đối tài sản có và nợ riêng đến hạn.

3. Lý do chính đáng khác

Đâu là các tiêu chí chung để đánh giá sự chính đáng ? Một trong những lý do chính đáng khác là: vợ chồng không còn thực sự sống chung, dù không chấm dứt quan hệ hôn nhân về mặt pháp lý⁴⁸. Một lý do khác, cũng có thể coi là chính đáng: vợ hoặc chồng đã từng có nhiều tài sản riêng, nhưng phần lớn tài sản riêng đã được chuyển thành các tài sản chung sau các vụ chuyển nhượng; nay, vợ hoặc chồng muốn khôi phục khối tài sản riêng của mình để có thể chủ động trong các giao dịch riêng. Cũng được coi là có lý do chính đáng trong trường hợp vợ (chồng) vắng mặt tại nơi cư trú hoặc bị tuyên bố mất tích và người còn lại cần có một khối tài sản riêng để được chủ động hơn trong các giao dịch của mình. Trong một giả thiết đặc thù, vợ hoặc chồng thường xuyên có hành vi phá tán tài sản chung, chồng hoặc vợ cũng có thể yêu cầu chia tài sản chung để bảo đảm sự an ninh của kinh tế gia đình. Trái lại, khó có thể coi là có lý do chính đáng, nếu vợ hoặc chồng muốn chia tài sản chung chỉ vì cảm thấy rằng các quy tắc về quản lý tài sản chung quá gò bó, gây cản trở cho việc thực hiện các quyền tự do cá nhân của mình. Cũng không thể coi là chính đáng, vợ, chồng muốn chia tài sản chung chỉ vì nhận thấy rằng khối tài sản chung đã thu hút quá nhiều tài sản riêng của mình sau một quá trình dài chung sống: pháp luật đã xây dựng lý thuyết về công sức đóng góp vào việc duy trì, phát triển khối tài sản chung để bảo vệ lợi ích của đương sự.

Nói chung, tính chất chính đáng hay không chính đáng của lý do chia tài sản chung chỉ được đánh giá khi có tranh chấp và sự việc được đưa ra trước Toà án. Trong khung cảnh của luật hiện hành, một khi vợ chồng thống nhất ý chí về sự cần thiết của việc chia tài sản chung và cả về cách chia, thì, trong quan hệ giữa vợ và chồng, vấn đề chính đáng hay không chính đáng của lý do chia tài sản không được đặt ra, bởi, như ta sẽ thấy, sự thoả thuận giữa vợ và chồng về việc chia tài sản chung không chịu sự giám sát của Toà án, trừ trường hợp có đơn yêu cầu của một người thứ ba về việc ngăn chặn hoặc chế tài những vụ chia tài sản chung nhằm trốn tránh việc thực hiện những nghĩa vụ tài sản của bản thân vợ hoặc chồng⁴⁹. Nói cách khác, vấn đề có hay không có lý do chính đáng chỉ được đặt ra một khi giữa vợ và chồng không có sự nhất trí, đồng thuận về việc hay không chia tài sản chung.

Mà nếu vậy, thì trong trường hợp vợ và chồng có được sự đồng thuận đối với việc phân chia tài sản chung, quy định về sự hiện hữu của một lý do chính đáng trở nên thừa. Không chắc đó là giải pháp phù hợp với ý chí của người làm luật. Nếu đúng là vợ chồng có thể thoả thuận về việc phân chia tài sản chung mà không cần lý do chính đáng, thì toàn bộ chế độ pháp định về tài sản sẽ chỉ mang tính chất của luật bỏ khuyết, nghĩa là chỉ được áp dụng nếu không có thoả thuận ngược lại.

⁴⁸ Ta gọi đó là tình trạng ly thân thực tế. Thế nhưng, điều chắc chắn: vợ hoặc chồng không thể yêu cầu chia tài sản chung với lý do việc phân chia đó cần thiết cho việc chuẩn bị ly thân giữa hai người.

⁴⁹ Ngay cả trong trường hợp có kiện cáo của chủ nợ, thì sự giám sát của Toà án có đối tượng là khả năng thanh toán của người có nghĩa vụ chứ không phải là tính chính đáng hay không chính đáng của việc chia tài sản chung.

II. Người có quyền và lợi ích liên quan đến việc phân chia tài sản chung

A. Vợ, chồng

Có hay không quyền yêu cầu phân chia của vợ (chồng) ? Luật nói rằng trong những hoàn cảnh được luật dự kiến, thì việc phân chia có thể được tiến hành theo sự thoả thuận của vợ chồng (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 29 khoản 1); rằng nếu không thoả thuận được, thì có thể yêu cầu Toà án giải quyết (cùng điều luật). Thoả thuận nói trong điều luật là thoả thuận về việc gì ? Về cách chia hay về chính sự cần thiết của việc chia tài sản chung ? Nếu đó chỉ là thoả thuận về cách chia, thì ta thừa nhận rằng vợ (chồng) có quyền yêu cầu phân chia tài sản chung một khi xảy ra một trong các trường hợp được luật dự kiến, mà không nhất thiết có sự đồng ý của người còn lại, bởi vấn đề chỉ là chia như thế nào. Nếu đó còn là sự thoả thuận về việc nên hay không nên chia, thì trong trường hợp giữa vợ và chồng không có được sự thoả thuận cần thiết, thẩm phán, theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc cả hai, có thể xem xét và quyết định cho phép hay không cho phép chia, tùy trường hợp. Câu chữ và khung cảnh của điều luật khiến người đọc nghĩ rằng cách hiểu thứ hai đối với điều luật có lẽ phù hợp với ý chí của người làm luật.

B. Các chủ nợ

1. Chủ nợ riêng

a. Ảnh hưởng của việc chia tài sản chung đối với quyền lợi của chủ nợ riêng

Hai trường hợp. Nhắc lại rằng ta tạm gọi là chủ nợ riêng, những người có quyền yêu cầu trả nợ được bảo đảm thực hiện chỉ bằng khối tài sản riêng của vợ (chồng) hoặc không chắc được bảo đảm thực hiện bằng khối tài sản chung. Trên nguyên tắc, việc chia tài sản chung chỉ càng củng cố khối tài sản bảo đảm cho việc trả nợ, bởi vậy chủ nợ có thể yên tâm một khi vợ chồng quyết định chia tài sản chung. Tuy nhiên, có trường hợp chủ nợ muốn người mắc nợ có tài sản riêng để bảo đảm việc trả nợ, nhưng người mắc nợ lại không muốn chia tài sản chung của vợ chồng để tránh sự kê biên của chủ nợ. Cũng có trường hợp người mắc nợ chủ động tiến hành phân chia tài sản chung nhằm mục đích trốn tránh việc trả nợ, bằng cách thoả thuận với vợ (chồng) để cho người sau này nhận gần như toàn bộ tài sản chia.

b. Chủ nợ riêng có quyền gì?

Trường hợp người mắc nợ không chịu chia tài sản chung. Theo BLDS 2005 Điều 224 khoản 2, trong trường hợp có người yêu cầu một người trong số các chủ sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi người đó không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thanh toán thì người yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán và được tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi xây dựng điều luật, người soạn thảo luật không phân biệt sở hữu chung mang tính chất theo phần hay hợp nhất. Bởi vậy, có vẻ như chủ nợ riêng của vợ, chồng cũng có quyền yêu cầu phân chia khối tài sản chung của vợ chồng, nếu người mắc nợ không chủ động yêu cầu chia để có tài sản riêng mà trả nợ.

Quyền yêu cầu của chủ nợ trong trường hợp này mang tính chất của một quyền khởi kiện chéo⁵⁰. Chủ nợ thực hiện quyền này dưới danh nghĩa của người mắc nợ. Bởi vậy, tài sản được chia không đi thẳng vào khối tài sản của chủ nợ mà trước hết sẽ rơi vào khối tài sản riêng của người mắc nợ; nếu chủ nợ muốn nhận tiền thanh toán, thì phải thực hiện tiếp các thủ tục kê biên và bán đấu giá đối với các tài sản đó. Chủ nợ mà không thực hiện các thủ tục bắt buộc thực hiện nghĩa vụ, để cho người khác tiến hành kê biên trước và bán trước các tài sản đã được chia cho người có nghĩa vụ, thì coi như bỏ công phục vụ người khác.

Trường hợp người mắc nợ chia tài sản chung để trốn tránh việc trả nợ. Theo giả thiết, người mắc nợ chủ động tiến hành chia tài sản chung, nhưng lại cố tìm cách chia theo hướng chuyển tài sản chung thành tài sản riêng của vợ (chồng) mình. Trong trường hợp này, chủ nợ có một quyền được thừa nhận tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 29 khoản 2, sẽ được phân tích dưới đây.

2. Chủ nợ chung

Chủ nợ nào có liên quan? Tạm gọi là chủ nợ chung, những người có quyền yêu cầu được bảo đảm thực hiện bằng tài sản chung của vợ và chồng. Việc chia tài sản chung có tác dụng làm giảm sút lực lượng của khối tài sản bảo đảm cho việc trả nợ đối với chủ nợ chung và do đó làm thu hẹp khả năng thanh toán của người mắc nợ; bởi vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 29 khoản 2 quy định rằng pháp luật không công nhận việc chia tài sản chung nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản. Nhưng thực ra, chủ nợ nào mới thực sự là người có quyền lợi bị ảnh hưởng bởi việc chia tài sản chung? Về mặt lý thuyết, các chủ nợ có thể thực hiện quyền đòi nợ bằng tài sản chung của vợ chồng được xếp thành ba nhóm:

- Chủ nợ chỉ có quyền yêu cầu kê biên tài sản chung mà không được động đến tài sản riêng;
- Chủ nợ có quyền yêu cầu kê biên cả tài sản chung và tài sản riêng của vợ cũng như tài sản riêng của chồng;
- Chủ nợ chỉ có quyền yêu cầu kê biên tài sản chung và tài sản riêng của người trực tiếp xác lập nghĩa vụ mà không được động đến tài sản riêng của vợ (chồng) người trực tiếp xác lập nghĩa vụ.

Loại chủ nợ thứ nhất có quyền lợi bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất; song, trên thực tế, loại này không tồn tại: chủ nợ luôn có ít nhất một người mắc nợ, là vợ hoặc chồng, và người sau này phải trả nợ bằng tài sản của mình. Loại chủ nợ thứ hai hầu như không có gì phải lo lắng trước việc chia tài sản chung: tài sản chia chỉ có thể đi vào khối tài sản riêng của vợ hoặc chồng và khối tài sản riêng đó cũng là vật bảo đảm cho việc trả nợ, như khối tài sản chung. Vậy, ta còn lại loại chủ nợ thứ ba: có khả năng việc chia tài sản chung có tác dụng làm cho các tài sản “đỏ” dồn về khối tài sản riêng của một người và chủ nợ lại không có quyền yêu cầu kê biên tài sản riêng của người đó. Rõ ràng, việc chia tài sản chung được thực hiện theo kiểu đó sẽ đặt người mắc nợ ở trong tình trạng mất khả năng thanh toán đối với chủ nợ, dù vẫn có tài sản.

3. Điều kiện chung đối với các nghĩa vụ tài sản

Có thực, xác định về số lượng và đến hạn thực hiện. Luật chỉ nói rằng việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không

⁵⁰ Xem *Thừa kế*, nxb Trẻ, 1999, tr. 568 và kế tiếp.

được pháp luật công nhận (Điều 29 khoản 2). “Trốn tránh”, cụm từ đó cho phép nghĩ rằng nghĩa vụ tài sản trong khung cảnh của điều luật phải là một nghĩa vụ có thật, một nghĩa vụ *chắc chắn*, được pháp luật thừa nhận, không phải là một nghĩa vụ còn đang trong vòng tranh chấp. Một người kiện một người khác ra Toà án yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; trong lúc Toà án đang thụ lý vụ án, thì người bị kiện tiến hành chia tài sản chung theo hướng chuyển phần lớn tài sản chung cho vợ (chồng) mình. Người khởi kiện trong trường hợp này không thể kiện yêu cầu xem xét giá trị của vụ phân chia, do có sự chuẩn bị của bị đơn để đưa bị đơn vào tình trạng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Lý do rất đơn giản: nếu thừa nhận rằng việc phân chia có tác dụng trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ bồi thường, thì coi như Toà án cũng đã đồng thời thừa nhận sự tồn tại của nghĩa vụ đó, trong khi thực ra, mọi chuyện vẫn còn đang trong vòng tranh cãi.

Không chỉ có thực, nghĩa vụ tài sản liên quan còn phải *được xác định về số lượng*. Nói phân chia nhằm “trốn tránh” thực hiện nghĩa vụ, ta liên tưởng đến một vụ phân chia có tác dụng làm cho khối tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ bị hao hụt và không còn đủ để thực hiện nghĩa vụ đó. Muốn xác định một khối tài sản là còn đủ hay không đủ để thực hiện một nghĩa vụ, thì rõ ràng điều kiện tiên quyết là nghĩa vụ đó phải được biểu đạt bằng một con số, để mỗi quan hệ so sánh có thể được thiết lập.

Có cần thiết nghĩa vụ phải đến hạn thực hiện ? Không loại trừ khả năng việc chia tài sản chung được tiến hành nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện các nghĩa vụ sẽ đến hạn trong tương lai. Vấn đề là: chính ở thời điểm nghĩa vụ đến hạn mà trên cơ sở cân đối tài sản có - tài sản nợ, người ta mới biết được liệu một người có còn khả năng thanh toán hay không. Bởi vậy, trong logique của sự việc, ta nói rằng chừng nào quyền chủ nợ chưa đến hạn thực hiện, thì chủ nợ không có quyền nói rằng một vụ phân chia tài sản chung nào đó được thực hiện nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với mình. Tuy nhiên, không nhất thiết quyền chủ nợ phải đến hạn ở thời điểm vụ phân chia được thực hiện, thì chủ nợ mới có quyền kiện. Ta biết rằng có những trường hợp phân chia với mục đích lẩn tránh việc thực hiện những nghĩa vụ sắp đến hạn. Thế thì ở một thời điểm nào đó sau khi vụ phân chia được thực hiện xong, khi món nợ đến hạn, chủ nợ có quyền kiện yêu cầu xem xét lại giá trị của vụ phân chia đó, với lý do vụ phân chia đã được thực hiện nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ đối với mình.

4. Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ

Tiêu chí xác định. Tiêu chí duy nhất là: việc phân chia tài sản chung phải nhằm làm suy giảm giá trị của khối tài sản dùng làm vật bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ. Tiêu chí này bao gồm hai yếu tố: yếu tố khách quan, nghĩa là có sự suy giảm giá trị của khối tài sản bảo đảm; yếu tố chủ quan, có thái độ tâm lý, ý định, toan tính của người có nghĩa vụ, cho thấy người này thực hiện hành vi làm suy giảm giá trị của khối tài sản bảo đảm với ý thức trốn tránh việc trả nợ.

5. Thế nào là “không được pháp luật công nhận”?

Giao dịch vô hiệu. Theo Nghị định đã dẫn, Điều 11, việc phân chia tài sản chung nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tài sản, thì bị Toà án tuyên bố vô hiệu. Với quy định này, việc vô hiệu hoá một vụ phân chia tài sản chung của vợ chồng không thể

đương nhiên, mà nhất thiết phải có sự can thiệp của Toà án. Trong trường hợp Toà án tuyên bố vô hiệu việc phân chia, thì sự vô hiệu phát sinh hiệu lực đối với tất cả mọi người chứ không chỉ với nguyên đơn và bị đơn, như trong trường hợp vô hiệu cục bộ đương nhiên. Thế nhưng, như đã nói, trong điều kiện không có một quy định về thời hiệu cho các quyền khởi kiện loại này, thẩm phán có thể gặp khó khăn trong trường hợp thụ lý yêu cầu vô hiệu hoá những vụ phân chia tài sản chung đã được thực hiện xong từ rất lâu⁵¹. Vấn đề sẽ càng tế nhị hơn nữa trong trường hợp nghĩa vụ được xác lập và đến hạn ở những thời điểm rất xa về sau, so với thời điểm chia tài sản chung.

III. Tiến hành phân chia

A. Điều kiện về hình thức

1. Phân chia theo thoả thuận

Thoả thuận bằng văn bản. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 29 khoản 1, việc chia tài sản chung phải được lập thành văn bản. Điều luật chắc chắn chỉ được áp dụng trong trường hợp giữa vợ và chồng có sự thoả thuận về cách chia. Nếu vợ và chồng không đồng ý với nhau về cách chia, thì không thể có chuyện vợ hoặc chồng ký vào văn bản phân chia một cách tự nguyện. Cần nhấn mạnh rằng luật chỉ đòi hỏi việc thoả thuận chia tài sản chung phải được lập thành văn bản, chứ không yêu cầu lập văn bản trước cơ quan công chứng, chứng thực.

Các nội dung chủ yếu của văn bản bao gồm:

- Lý do chia tài sản;
- Phân tài sản chia (bao gồm bất động sản, động sản, các quyền tài sản); trong đó cần mô tả rõ những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia;
- Phần tài sản còn lại không chia, nếu có;
- Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung;
- Các nội dung khác, nếu có.

2. Phân chia bằng con đường tư pháp

Phân chia bằng con đường tư pháp trong trường hợp nào ? Việc phân chia bằng con đường tư pháp được luật dự kiến cho trường hợp giữa vợ và chồng không có được sự thoả thuận cần thiết⁵². “Không có được sự thoả thuận cần thiết” bao hàm cả trường hợp “không thể có sự thoả thuận” do vợ hoặc chồng vắng mặt, mất tích hoặc ở trong tình trạng không thể nhận thức được hành vi của mình. Thực ra, ngay cả trong trường hợp vợ hoặc chồng không nhận thức được hành vi của mình mà có người giám hộ, ta không biết chắc liệu, trong khung cảnh của luật thực định, việc chia tài sản chung có thể được thực hiện bằng con đường thoả thuận giữa chồng (vợ) và người

⁵¹ Ở các nước tiền tiến, người làm luật ý thức được rằng việc bỏ sót các trường hợp cần chế tài hoặc quy định không đầy đủ về chế tài là khó tránh khỏi. Bởi vậy, luật thường dự kiến một thời hiệu khởi kiện chung áp dụng cho tất cả các trường hợp mà thời hiệu không được quy định rõ ràng, kể cả trường hợp mà thời hiệu không được quy định rõ ràng do chính biện pháp chế tài cũng không được quy định rõ: xem *Nghĩa vụ*.

⁵² Có thể vợ và chồng đạt được sự thoả thuận về việc nên chia nhưng không thoả thuận được về xác định khối tài sản chia. Hoặc vợ và chồng thoả thuận được về việc nên chia và về việc xác định khối tài sản chia, nhưng không thoả thuận được về cách chia; hoặc vợ và chồng thậm chí không thoả thuận được về việc nên hay không nên chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

giám hộ của vợ (chồng) không nhận thức được hành vi của mình. Luật viết chưa có quy định rõ ràng ở điểm này.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng ở trong tình trạng bị hạn chế năng lực hành vi, dường như người làm luật muốn rằng người bị hạn chế năng lực hành vi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật để tham gia vào việc thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng, bởi vì rõ ràng, phân chia tài sản chung không phải là giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Vấn đề, đầu sao, có thể trở nên rắc rối, nếu người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi lại là vợ hoặc chồng của đương sự. Tất nhiên, người bị hạn chế năng lực hành vi không thể xin phép người đại diện để phân chia tài sản chung, rồi sau đó, lại thoả thuận với chính người đại diện này về nội dung của việc phân chia. Hơn nữa, người bị hạn chế năng lực hành vi phải yêu cầu người đại diện từ bỏ vai trò đại diện của mình, để Toà án có thể chỉ định một người đại diện khác⁵³.

Trường hợp phân chia tài sản chung theo yêu cầu của chủ nợ riêng. Khi thay mặt người mắc nợ để yêu cầu phân chia tài sản chung, chủ nợ chỉ thực hiện các quyền của người mắc nợ; bởi vậy, việc phân chia tài sản chung theo sáng kiến của chủ nợ của vợ hoặc chồng không nhất thiết phải được thực hiện bằng con đường tư pháp. Chủ nợ có thể thay người mắc nợ yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng; nếu vợ (chồng) của người mắc nợ đồng ý, thì các bên có thể thoả thuận về việc phân chia; nếu vợ (chồng) của người mắc nợ không đồng ý, thì chủ nợ có thể yêu cầu phân chia bằng con đường tư pháp.

B. Điều kiện về nội dung

1. Ấn định khối tài sản chia

Phân chia theo thoả thuận. Việc ấn định khối tài sản chia trong trường hợp phân chia theo thoả thuận không phức tạp. Vợ chồng có quyền tự do xác định nội dung khối tài sản chia theo ý mình: hoặc chia toàn bộ tài sản chung hiện hữu, hoặc chỉ chia một phần tài sản chung.

Phân chia bằng con đường tư pháp. Việc ấn định khối tài sản chia trong trường hợp phân chia bằng con đường tư pháp tỏ ra không đơn giản. Nếu giữa vợ và chồng đã có sự thoả thuận về nội dung khối tài sản chia nhưng không có sự thoả thuận về cách chia, thì thẩm phán có thể tạm yên tâm khi thực hiện công việc xét xử của mình: vấn đề chỉ là chia như thế nào. Trái lại, nếu vợ và chồng muốn chia nhưng lại không thoả thuận được về nội dung khối tài sản chia (chẳng hạn, người chỉ muốn chia một phần, người kia muốn chia toàn bộ; người muốn chia một số tài sản này, người muốn chia một số tài sản khác), thì thẩm phán sẽ gặp khó khăn trong việc xác định khối tài sản chia. Tương tự, trong trường hợp một người muốn chia tài sản chung nhưng người khác lại không muốn: ngay nếu như xác định được rằng người muốn chia hoàn toàn có lý do chính đáng để yêu cầu chia, thì thẩm phán vẫn còn phải đứng trước vấn đề chia bao nhiêu thì vừa và chia những thứ nào. Có vẻ như việc phân chia tài sản chung bằng con đường tư pháp chỉ được dự kiến trong trường hợp thứ nhất nêu trên, nghĩa là khi vợ chồng đã thoả thuận được về nội dung khối tài sản chia nhưng không thoả thuận được về cách chia. Tất nhiên, khi quyết định chia như thế nào trong trường hợp này,

⁵³ Khi người đại diện khác được chỉ định, thì người bị hạn chế năng lực hành vi tự mình tiến hành việc phân chia với vợ (chồng) mình, nhưng phải được sự đồng ý của người đại diện.

thẩm phán phải dựa vào công sức đóng góp: việc chia tài sản được thực hiện như trong trường hợp ly hôn.

2. Cấu tạo các phần tài sản chia

Vấn đề cấu tạo các phần tài sản chia chỉ được đặt ra sau khi vấn đề ấn định khối tài sản chia đã được giải quyết xong.

a. Phân chia theo thoả thuận

Không áp dụng luật chung. Các nguyên tắc bình đẳng về hiện vật và bình đẳng về giá trị trong phân chia tài sản chung, chi phối việc chia tài sản thuộc sở hữu chung theo phần, không nhất thiết được áp dụng cho việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, bởi, như đã nói, cả phần quyền của vợ, chồng trong khối tài sản đem chia có thể chỉ được xác định sau khi đã chia xong tài sản. Ta phân biệt cách thức cấu tạo tài sản chia tùy theo việc phân chia được tiến hành trong điều kiện vợ chồng còn hay không còn chung sống trên thực tế.

Phân chia trong điều kiện vợ chồng không sống chung trên thực tế. Việc phân chia có thể được thực hiện theo thoả thuận hoặc bằng con đường tư pháp. Ly hôn thực tế, vợ chồng thường tiến hành chia tài sản chung như trong một vụ ly hôn thực sự, nghĩa là trên cơ sở thanh toán phần của mỗi người dựa theo công sức đóng góp. Bởi vậy, việc cấu tạo các phần tài sản chia được thực hiện dựa theo các quy tắc về cấu tạo tài sản chia sau khi ly hôn.

Phân chia trong điều kiện vợ chồng vẫn tiếp tục cuộc sống chung. Phần tài sản chia trong trường hợp này sẽ được cấu tạo như thế nào để vợ, chồng có thể nhận được số tài sản riêng cần thiết cho việc thực hiện những dự án của mình. Các tài sản bằng hiện vật sẽ không được chia nhỏ mà được cấp trọn cho người có nhu cầu khai thác tài sản. Trong chừng mực đó, ta nói rằng việc phân chia được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng về giá trị. Việc cấu tạo các phần tài sản chia đồng thời cũng là việc tiến hành phân chia. Ví dụ, khối tài sản chia được xác định gồm hai căn nhà (có thể có giá trị không ngang nhau); vợ muốn nhận được một căn; chồng cũng muốn nhận được một căn; khối tài sản chia được phân thành hai phần, mỗi phần gồm một căn nhà và người muốn nhận căn nhà nào, sẽ nhận đúng phần có căn nhà ấy. Cũng có trường hợp các đương sự thoả thuận về việc trích và cấp hẳn cho một người một số tài sản nhất định bằng hiện vật hoặc bằng tiền mặt; người còn lại không nhận tài sản nào.

b. Phân chia bằng con đường tư pháp

Việc cấu tạo các phần tài sản chia bằng con đường tư pháp có lẽ được thực hiện bằng cách vận dụng các quy định liên quan đến việc phân chia tài sản chung bằng con đường tư pháp sau khi ly hôn. Tất nhiên, nếu việc phân chia được tiến hành trên cơ sở có lý do chính đáng, thì việc cấu tạo các phần tài sản chia cũng được thực hiện trên cơ sở có xem xét lý do chính đáng ấy. Ví dụ, nếu người muốn phân chia đang cần trả một món nợ riêng, thì phần của người này nên có một số tiền đủ để trả số nợ đó; người muốn chia vì có nhu cầu kinh doanh nên được chia những tài sản đầu tư phù hợp hoặc một số tiền cần thiết để mua sắm những tài sản đầu tư phù hợp đó;...

IV. Hệ quả của việc chia tài sản chung

Giới hạn phân tích. Ta sẽ ghi nhận những hệ quả đáng chú ý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong quan hệ nội bộ giữa vợ và chồng và trong quan

hệ giữa vợ chồng và cơ quan thuế. Sau đó, ta phân tích các quy định khá đặc biệt trong Nghị định số 70, đã dẫn, liên quan đến việc khôi phục chế độ tài sản chung. Thế nhưng trước hết cần chú ý đến các giải pháp của luật đối với vấn đề xác định thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung.

1. Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung

Luật. Theo Nghị định số 70-CP, đã dẫn, Điều 7, thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung được xác định như sau:

1. Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản;

2. Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì hiệu lực được tính từ ngày xác định trong văn bản thoả thuận; nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực đó, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực;

3. Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực;

4. Trong trường hợp Toà án cho chia tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này, thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực kể từ ngày quyết định cho chia tài sản chung của Toà án có hiệu lực pháp luật.

2. Hiệu lực đối với tài sản chia

Khả năng chuyển hoá trở lại thành tài sản chung. Tài sản chia trở thành tài sản riêng của người được chia và chủ sở hữu có trọn quyền sử dụng, định đoạt đối với tài sản đó.

Tuy nhiên, trong điều kiện không có lý thuyết tài sản thay thế, giá trị của quy tắc này bị giảm sút đáng kể: tài sản chia chỉ được coi là của riêng chừng nào còn tồn tại dưới hình thức biểu hiện vật chất được ghi nhận lúc phân chia⁵⁴. Giả sử tài sản được bán, thì tiền bán tài sản lại trở thành tài sản chung do áp dụng quy tắc thu hút về khối tài sản chung những tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Khó có thể tin rằng đó là giải pháp phù hợp với ý chí của người làm luật, bởi việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhằm mục đích tăng cường và duy trì sức mạnh của khối tài sản riêng và điều đó cần thiết để bảo đảm cơ sở vật chất cho việc thực hiện những dự án riêng của vợ hoặc chồng. Có thể nhận thấy rõ hơn ý chí của người làm luật đối với việc củng cố khối tài sản riêng sau khi chia tài sản chung thể hiện qua quy định theo đó, hoa lợi, lợi tức từ tài sản được chia cũng là tài sản riêng. Thế nhưng, làm thế nào bảo đảm được sự toàn vẹn của khối tài sản riêng trước lực hút của khối tài sản chung mà không cần lý thuyết tài sản thay thế ?

Đối với hoa lợi, lợi tức từ tài sản chia. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 30, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia trong thời kỳ hôn nhân

⁵⁴ Trừ một số trường hợp đặc thù, như trường hợp tài sản được chế biến: tài sản riêng được chế biến tiếp tục là tài sản riêng do hiệu lực của sự chuyển hoá vật chất. Cũng có thể áp dụng giải pháp này cho trường hợp tài sản được góp vào công ty, như đã nói, nếu ta xem việc góp vốn vào công ty là một vụ chuyển hoá pháp lý đối với tài sản dùng làm vật góp vốn.

thuộc sở hữu riêng của mỗi người. Đây là quy tắc duy nhất của Luật làm xáo trộn hệ thống quy tắc chung về thành phần cấu tạo của các khối tài sản của vợ, chồng. Giả sử vợ chồng không tiến hành chia tài sản chung, thì các hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng chỉ có thể là tài sản chung.

Với giải pháp của Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, ta nói rằng sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng, trên nguyên tắc, tiếp tục là tài sản chung; riêng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản trở thành của riêng do được chia trong thời kỳ hôn nhân là của riêng. Vậy có nghĩa rằng về phương diện chỉ định khối tài sản thụ hưởng hoa lợi, lợi tức, ta có đến hai khối tài sản riêng: 1. Khối tài sản riêng theo luật chung (Điều 27 khoản 1), có hoa lợi, lợi tức là của chung; 2. Khối tài sản riêng do phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, có hoa lợi, lợi tức là của riêng (Điều 30). Chắc chắn đây cũng không phải là giải pháp phù hợp với ý chí của người làm luật. Khi xây dựng Điều 30, có thể người làm luật tập trung sự chú ý vào các tài sản riêng có nguồn gốc từ việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà không còn nhớ đến các tài sản riêng thực sự⁵⁵. Chưa kể đến những khó khăn trong việc phân biệt hoa lợi, lợi tức từ tài sản được chia với các loại tài sản khác, nếu không có sổ sách kế toán để theo dõi.

Định đoạt tài sản. Có vẻ như người làm luật muốn rằng tài sản chia thực sự là của riêng người được chia, thậm chí riêng hơn cả các tài sản gọi là riêng theo quy định của luật chung. Điều này đã được thể hiện trong các giải pháp cho các vấn đề sở hữu hoa lợi, lợi tức gắn liền với tài sản chia và thực hiện nghĩa vụ bảo quản tài sản chia, đã được ghi nhận trên đây. Trong logique của suy nghĩ, ta thừa nhận rằng người được chia tài sản có quyền tự mình định đoạt tài sản mà không cần có sự đồng ý của vợ (chồng).

3. Các hệ quả khác

a. Đối với các khối tài sản được xây dựng theo luật chung

Khối tài sản chung tiếp tục phát triển. Không thể chia những tài sản sẽ có trong tương lai, cũng không thể thoả thuận đi ngược lại so với những nguyên tắc chi phối thành phần cấu tạo của các khối tài sản trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng không thể, bằng việc chia tài sản chung, chấm dứt chế độ tài sản chung của vợ chồng do luật quy định. Các quy tắc liên quan vẫn tiếp tục được áp dụng: tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung; thu nhập do lao động, hoa lợi, lợi tức từ tài sản (trừ tài sản được chia), lợi tức trúng thưởng, là tài sản chung; tài sản được tặng cho, di tặng chung là tài sản chung;⁵⁶... Ngay nếu như việc chia tài sản chung có đối tượng là tất cả

⁵⁵ Khi hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, những người soạn thảo Nghị định số 70/2001-NĐ-CP ngày 03/10/2001 tiếp tục tạm gác vấn đề hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng và chỉ giải quyết vấn đề các hoa lợi, lợi tức gắn liền với các tài sản chung mà không được chia.

⁵⁶ Theo Nghị định số 70/2001-NĐ-CP ngày 03/10/2001 Điều 8 khoản 2, sau khi vợ chồng tiến hành phân chia tài sản chung (dù chỉ phân chia một phần), thì thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác. Với quy định đó, thì việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân còn có tác dụng làm cho các quan hệ về tài sản của vợ chồng sau đó chịu sự chi phối của một chế độ mới.

Điều đáng chú ý là trước đó, tại Điều 8 khoản 1, các tác giả của Nghị định lại quyết định rằng các hoa lợi, lợi tức gắn liền với các tài sản chung chưa chia vẫn thuộc khối tài sản chung. Điều đó có nghĩa rằng việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không làm thay đổi hoàn toàn chế độ tài sản: một số tài sản vẫn tiếp tục chịu sự chi phối của chế độ được xây dựng trong luật chung.

Nói tóm lại, trong khung cảnh của các quy định của Luật và của Nghị định, vợ chồng mà tiến hành chia tài sản chung, thì sau đó sẽ chịu sự chi phối của hai chế độ tài sản.

các tài sản chung hiện hữu, khiến cho khối tài sản chung rỗng không về mặt vật chất, thì ngay sau đó, khối tài sản này có thể được làm “giàu” trở lại bằng các tài sản mới. Ta nói rằng khối tài sản chung là một thực thể pháp lý tồn tại độc lập với sự tồn tại của các yếu tố vật chất cụ thể của khối đó.

Khối tài sản riêng thông thường cũng tiếp tục phát triển và tiếp tục... bị thu hút. Các tài sản có được trước khi kết hôn và những tài sản được tặng cho riêng, được thừa kế riêng tiếp tục là tài sản riêng. Sau khi chia tài sản chung, nếu có các tài sản mới được tặng cho riêng, thừa kế riêng, thì các tài sản này cũng đi vào khối tài sản riêng thông thường đó. Khối tài sản riêng thông thường tiếp tục chịu sự chi phối của các quy định thuộc luật chung: hoa lợi, lợi tức từ tài sản thuộc khối tài sản chung, như đã nói; nếu tài sản riêng được bán và tiền bán được dùng để mua một tài sản mới, thì tài sản mới là của chung.

b. Đối với việc xác định công sức đóng góp

Tính chất “tạm ứng” của việc chia tài sản chung. Như đã nói, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có thể được thực hiện chỉ nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho vợ hoặc chồng trong việc xác lập các giao dịch riêng. Ở thời điểm phân chia, người được chia có thể nhận được số tài sản có giá trị không tương xứng với công sức đóng góp của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng. Giả sử vợ hoặc chồng được chia nhiều hơn phần đóng góp của mình vào khối tài sản chung. Ta nói rằng khối tài sản chung bị hao hụt do hệ quả của việc phân chia nhằm tích tụ khối tài sản riêng của vợ (chồng); người còn lại có thể ghi nhớ phần hao hụt đó để, khi hôn nhân chấm dứt, yêu cầu xác định lại cho hợp lý phần của vợ (chồng) mình trong khối tài sản chung được chia một cách dứt khoát.

V. Chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản bằng cách khôi phục chế độ tài sản chung

Đặt vấn đề. Thực ra, các tác giả của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không hề khẳng định rằng việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có tác dụng thay đổi chế độ tài sản của vợ chồng⁵⁷. Thế nhưng, Nghị định số 70-CP ngày 03/10/2001, đã dẫn, khi quy định chi tiết việc thi hành các điều luật liên quan đến việc phân chia tài sản chung lại chính thức đề cập đến khả năng của vợ chồng “trở lại” với chế độ tài sản chung sau một thời gian chia tài sản chung. Trong các phân tích sau đây, chỉ các quy định tại Nghị định đã dẫn được quan tâm.

A. Khái niệm

Ngưng áp dụng các quy định đặc biệt. Nghị định số 70-CP, đã dẫn, Điều 9 khoản 1 quy rằng trong trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung và sau đó muốn khôi phục chế độ tài sản chung, thì vợ chồng phải thỏa thuận bằng văn bản. Có hai cách hiểu đối với cụm từ “khôi phục chế độ tài sản chung” trong Nghị định.

Dường như khi xây dựng các điều luật ấy, người làm luật liên tưởng đến các vụ phân chia giữa vợ chồng sống ly thân thực tế hoặc phân chia để tạo điều kiện cho vợ hoặc chồng tiến hành đầu tư kinh doanh riêng. Không nên quên rằng việc phân chia tài sản chung có thể được thực hiện chỉ nhằm trả một món nợ riêng. Sẽ có nhiều người thực sự bất ngờ nếu biết rằng, sau khi chia tài sản chung để trả một món nợ riêng, thì tiền lương, thu nhập do lao động của mình không còn là tài sản chung nữa, mà là tài sản riêng do quy định của pháp luật.

Chỉ có thể nhận xét rằng quy định của Điều 8 khoản 2 là một sự nhầm lẫn.

⁵⁷ Bởi vậy, mới có quy định theo đó, các tài sản chung chưa chia vẫn thuộc khối tài sản chung của vợ và chồng.

- Đó là giao dịch có tác dụng chuyển những tài sản trước đây được chia cho vợ hoặc chồng thành tài sản chung; hoặc

- Đó là giao dịch có tác dụng tuyên bố chấm dứt hiệu lực của các quy định áp dụng riêng cho trường hợp vợ và chồng đã tiến hành phân chia tài sản chung. Tài sản đã được chia vẫn tiếp tục là tài sản riêng, nhưng

+ Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không còn được áp dụng; bởi vậy, hoa lợi, lợi tức gắn liền với tài sản được chia không còn là của riêng mà trở thành tài sản chung, do áp dụng luật chung về quan hệ tài sản giữa vợ chồng

+ Khoản 2, Điều 8 Nghị định số 70-CP, đã dẫn, không còn được áp dụng; bởi vậy, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác không còn là của riêng mà trở thành tài sản chung, cũng do áp dụng luật chung về quan hệ tài sản giữa vợ chồng

Có lẽ cách hiểu thứ hai phù hợp nhất với suy nghĩ của người soạn thảo Nghị định số 70-CP đã dẫn. Bởi vì, nếu nói rằng khôi phục chế độ tài sản chung là chuyển các tài sản đã được chia thành của chung, thì suy cho cùng, người ta không cần tạo ra một chế định mới làm gì: luật đã có các quy định liên quan đến sự thoả thuận của vợ chồng về việc coi một tài sản nào đó là của chung; đã có quy định thừa nhận quyền của vợ (chồng) nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Chỉ cần áp dụng các quy định đó, người ta có thể chuyển một tài sản riêng thành một tài sản chung...

B. Điều kiện

1. Nội dung

Sự thoả thuận của vợ chồng. Khác với việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, việc trở lại với chế độ tài sản chung chỉ có thể được thực hiện một khi có sự đồng ý của cả vợ và chồng. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không đồng ý, người còn lại không có quyền kiện yêu cầu khôi phục chế độ tài sản chung bằng con đường tư pháp.

Lý do. Theo Nghị định số 70-CP, đã dẫn, Điều 9 khoản 1 điểm a, việc khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng phải được vợ chồng thoả thuận bằng văn bản có ghi rõ lý do khôi phục chế độ tài sản chung. Lý do để khôi phục chế độ tài sản chung có thể được xây dựng bằng cách đặt ngược các giả thiết được dự kiến trong các trường hợp chia tài sản chung. Có thể hình dung: trước đây vợ hoặc chồng cần đầu tư kinh doanh riêng, nay không cần nữa; trước đây vợ hoặc chồng có nhu cầu trả nợ riêng, nay nợ riêng đã trả xong và không có nợ riêng mới;... Việc khôi phục chế độ tài sản chung cũng có thể dựa vào các lý do khác, thậm chí không liên quan gì đến các lý do chia tài sản chung trước đây. Dầu sao, trong điều kiện luật quy định rằng việc khôi phục chế độ tài sản chung phải được thực hiện trên cơ sở có sự thoả thuận của vợ và chồng và không có sự giám sát của Toà án, thì lý do khôi phục chế độ tài sản chung không phải là vấn đề cần được vợ chồng đầu tư nhiều thì giờ để giải quyết.

2. Hình thức

Lập văn bản. Theo Nghị định số 70-CP, đã dẫn, Điều 9 khoản 2, văn bản thoả thuận về việc khôi phục chế độ tài sản chung phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thoả thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Các nội dung chủ yếu của văn bản bao gồm:

- Lý do khôi phục chế độ tài sản chung;
- Phần tài sản thuộc sở hữu riêng của mỗi bên;
- Phần tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng, nếu có;
- Thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung;
- Các nội dung khác, nếu có.

C. Hiệu lực

Thời điểm. Theo Nghị định số 70-CP, đã dẫn, Điều 10, thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung được xác định như sau:

1. Trong trường hợp văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản;

2. Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng phải được công chứng hoặc chứng thực và việc khôi phục chế độ tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày xác định trong văn bản thoả thuận; nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực đó, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

3. Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung cũng phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật và có hiệu lực kể từ ngày được công chứng, chứng thực.

Quyền lợi của chủ nợ riêng. Ta biết rằng có những chủ nợ chỉ có quyền yêu cầu kê biên các tài sản riêng của người mắc nợ mà không có quyền động đến các tài sản chung của vợ chồng. Việc khôi phục chế độ tài sản chung sẽ khiến cho khối tài sản riêng bị giảm sút và việc bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ riêng trở nên mong manh. Dẫu sao, vấn đề có thể không nghiêm trọng lắm, bởi, chủ nợ riêng có quyền yêu cầu phân chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán, áp dụng BLDS 2005 Điều 224 khoản 2. Hơn nữa, nếu ta hiểu ý nghĩa của việc khôi phục chế độ tài sản chung theo cách thứ hai trên đây, thì những chủ nợ nhanh chân trong điều kiện nợ đã đến hạn trả có thể kê biên những tài sản riêng của người có nghĩa vụ trước khi các tài sản này được chuyển nhượng có đền bù và chuyển thành tài sản chung.

CHƯƠNG THỨ TƯ

QUẢN LÝ CÁC KHỐI TÀI SẢN

Việc quản lý các khối tài sản của vợ chồng, trong khung cảnh của luật thực định, chịu sự chi phối của khá nhiều quy tắc không được ghi nhận trong luật chung về tài sản. Ta biết rằng việc quản lý tài sản chung theo luật chung được thực hiện theo một hệ thống các quy tắc hình thành xung quanh nguyên tắc nhất trí: các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác (BLDS 2005 Điều 221). Việc quản lý tài sản riêng theo luật chung, về phần mình, được thực hiện theo một hệ thống các quy tắc hình thành xung quanh nguyên tắc độc quyền: chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản, miễn là không làm thiệt hại và ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ (chồng) có thể tự mình sử dụng, định đoạt tài sản chung. Trong những trường hợp được dự kiến, vợ (chồng) có độc quyền sử dụng, định đoạt tài sản chung, có quyền sử dụng, diuinh đoạt tài sản riêng của chồng (vợ) mình. Cũng có trường hợp vợ (chồng) chỉ có quyền định đoạt tài sản riêng của mình với sự đồng ý của người còn lại (dù người còn lại không phải là chủ sở hữu tài sản).

Một cách tổng quát, việc quản lý các khối tài sản được thực hiện, tùy trường hợp, hoàn cảnh, điều kiện, theo một trong ba phương thức

- Quản lý chung. Việc quản lý chung được tổ chức dựa trên sự phân bổ quyền hạn của vợ và chồng theo nguyên tắc bình đẳng và bổ khuyết: một mặt, vợ và chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản; nhưng, mặt khác, họ chỉ có thể cùng nhau thực hiện các quyền của mình, chứ mỗi người không thể tự mình, một mình thực hiện các quyền ấy.

- Quản lý riêng. Việc quản lý riêng được thừa nhận cho vợ hoặc chồng đối với các tài sản mà người quản lý có quyền sở hữu riêng hoặc cả đối với các tài sản chung mà việc quản lý riêng của một người tỏ ra phù hợp với lợi ích của gia đình hơn là việc quản lý chung.

- Quản lý chung toàn quyền. Việc quản lý chung toàn quyền cho phép vợ hoặc chồng tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến các tài sản được quản lý mà không cần có vai trò của người còn lại. Khác với tài sản được quản lý riêng, tài sản được quản lý chung toàn quyền được đặt dưới sự quản lý của cả vợ và chồng. Nhưng khác với việc quản lý chung đơn giản, việc quản lý chung toàn quyền không đòi hỏi sự tham gia tích cực của cả vợ và chồng trong hoạt động quản lý: khi tự mình hành động, vợ hoặc chồng coi như đã nhận được sự đồng ý mặc nhiên của chồng (vợ) mình và giao dịch được xác lập sẽ ràng buộc cả vợ và chồng.

Mục I. Quản lý tài sản chung

I. Các phương thức quản lý

A. Quản lý chung toàn quyền

Chế độ hai chủ sở hữu. Theo BLDS 2005 Điều 219 khoản 1, sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất, nghĩa là sở hữu chung mà trong đó phần quyền của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung (BLDS 2005 Điều 217 khoản 1). “Phần quyền không được xác định”, trong chừng mực nào đó, cho phép hiểu rằng mỗi chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền đối với toàn bộ tài sản chung, nghĩa là mỗi người có quyền sử dụng, định đoạt đối với toàn bộ tài sản chung. Áp dụng giải pháp đó vào trường hợp quản lý tài sản chung của vợ và chồng, ta nói rằng *vợ hoặc chồng đều có quyền tự mình sử dụng, định đoạt tài sản chung*. Nói rõ hơn, vợ hoặc chồng có toàn quyền sử dụng, định đoạt tài sản chung. Khối tài sản chung của vợ chồng, bởi vậy, có hai chủ sở hữu (chứ không phải hai đồng sở hữu chủ) và chỉ cần một trong hai người thực hiện quyền sở hữu, thì coi như cả hai chủ sở hữu đã thực hiện quyền đó; tương ứng, các nghĩa vụ liên quan đến tài sản chung do một người xác lập ràng buộc cả hai người.

1. Đối tượng quản lý

Tài sản “thông thường”. Có thể nói ngay rằng chế độ quản lý toàn quyền có hai chủ sở hữu không thể được áp dụng đối với các tài sản mang tính chất đồ dùng cá nhân hoặc tư trang phù hợp với giới tính. Cũng không áp dụng được chế độ này đối với các tài sản chuyên dùng cho hoạt động nghề nghiệp của vợ hoặc chồng. Ta còn lại các tài sản tạm gọi là thông thường, động sản hoặc bất động sản. Trên nguyên tắc, các tài sản này có thể được vợ hoặc chồng toàn quyền quản lý trong quan hệ với người thứ ba.

Trường hợp vợ và chồng cùng khai thác tài sản trong hoạt động nghề nghiệp. Một khi vợ và chồng cùng nhau khai thác một số tài sản nhất định trong hoạt động nghề nghiệp (công cụ lao động chung, sản nghiệp thương mại chung,...), thì trước mắt người thứ ba, vợ hoặc chồng cũng có toàn quyền quản lý các tài sản liên quan; tuy nhiên, các công việc quản lý trong trường hợp này phải phù hợp với hoạt động nghề nghiệp, như ta sẽ thấy sau đây.

2. Nội dung quản lý

a. Quản trị tài sản chung

Bảo quản, sử dụng. Vợ hoặc chồng có quyền quản trị tài sản chung và, để làm được việc đó, có thể tự mình xác lập tất cả các giao dịch cần thiết mà không cần có sự đồng ý rành mạch của người còn lại. Vợ hoặc chồng có quyền giao kết các hợp đồng nhằm bảo quản, sửa chữa những hư hỏng thông thường xảy ra đối với tài sản chung (động sản hoặc bất động sản); có quyền quyết định phương thức khai thác đối với tài sản; thu hoạch hoa lợi tự nhiên; bán các tài sản để hư hỏng hoặc khó bảo quản; tiến hành các vụ kiện yêu cầu chấm dứt sự quấy nhiễu đối với việc chiếm hữu tài sản

chung, các vụ kiện đòi lại tài sản⁵⁸; tiến hành các vụ kiện nhằm yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản chung bị xâm hại; tiến hành các vụ kiện yêu cầu buộc thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng liên quan đến tài sản chung. Có vẻ như trong khung cảnh của luật thực định các quy tắc này được áp dụng đối với tất cả các loại tài sản chung, kể cả những tài sản có giá trị lớn.

Tu bổ, nâng cấp hoặc sửa chữa lớn tài sản chung. Việc tu bổ không gắn với “lợi ích sống còn” của tài sản: không được tu bổ, tài sản vẫn tồn tại và vẫn được khai thác bình thường; tuy nhiên, việc tu bổ có thể dẫn đến sự cải thiện chất lượng và công dụng của tài sản, làm cho tài sản có hình thức bề ngoài đẹp hơn, cũng như có thể làm tăng giá trị của tài sản. Luật không có quy định chi tiết về quyền của vợ, chồng trong việc xác lập các giao dịch nhằm tu bổ tài sản chung. Hẳn, mọi chuyện tùy thuộc vào tầm quan trọng của dự án tu bổ cũng như của tài sản được tu bổ đối với gia đình. Trên thực tế, vợ hoặc chồng có thể tự mình giao kết việc tu bổ cả một chiếc ô tô mà không cần có sự đồng ý của người còn lại; trong khi việc tu bổ nhà ở chung phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng. Rất khó sử dụng phương pháp quy nạp để xây dựng một giải pháp tổng quát từ các giải pháp cá biệt này: đối với người Việt Nam hiện nay, cả nhà ở và ô tô đều là những tài sản rất quan trọng, việc tu bổ các tài sản này đều có thể chỉ đòi hỏi một khoản chi nhỏ so với ngân sách chung của gia đình nhưng cũng có thể cần những khoản đầu tư lớn...

Cũng như vậy đối với việc sửa chữa lớn đối với tài sản chung.

Cho mượn tài sản chung. Trong điều kiện không có quy định rõ ràng của luật viết, ta nói rằng vợ hoặc chồng có quyền tự mình cho mượn các động sản chung mà không cần sự đồng ý của người còn lại, đặc biệt là những vật có thể được mang đi một cách dễ dàng (công cụ lao động trong nhà, đồ dùng sinh hoạt, thậm chí xe đạp, xe máy,...)⁵⁹. Tuy nhiên, trên thực tế, việc cho mượn tài sản do vợ hoặc chồng tự mình giao kết thường phải có thời hạn rất ngắn (vài giờ, vài ngày) và với điều kiện người mượn chỉ sử dụng tài sản để giải quyết những vấn đề đặt ra cho mình một cách không thường xuyên⁶⁰. Việc cho mượn tài sản trong một thời gian dài, dù là tài sản có giá trị không lớn, phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng. Một cách hợp lý, sự đồng ý của cả vợ và chồng cũng tỏ ra cần thiết trong trường hợp cho mượn một tài sản mang tính chất của một nguồn nguy hiểm cao độ.

Mặt khác, vợ hoặc chồng không có quyền tự mình cho mượn các tài sản dùng cho hoạt động nghề nghiệp riêng của người còn lại mà không cần sự đồng ý của người sau này, trừ trường hợp việc cho mượn hoàn toàn không ảnh hưởng đến hoạt động nghề nghiệp ấy. Chồng, một nhà doanh nghiệp, có một máy vi tính xách tay được sử dụng thường xuyên để giao dịch, vợ không có quyền tự ý cho người khác mượn để sử dụng mà không hỏi ý kiến chồng; nhưng nếu người mượn tỏ ra có kinh nghiệm trong

⁵⁸ Thực ra, việc thừa nhận cho vợ hoặc chồng quyền tự mình đứng ra kiện đòi lại tài sản chung của vợ chồng là giải pháp của tập quán xét xử chứ không phải của luật. Trong khung cảnh của luật viết, nếu tính đến mọi hệ quả về tài sản có thể có, thì kiện đòi lại tài sản là một giao dịch đặc biệt quan trọng và do đó, chỉ có thể được tiến hành với sự đồng ý của cả vợ và chồng. Cử hình dung: nếu người khởi kiện thua kiện, thì phải trả toàn bộ án phí, chi phí, thậm chí, có thể bị buộc bồi thường thiệt hại; trong điều kiện tài sản tranh chấp được gọi là tài sản chung của vợ chồng, thì các phí tổn này sẽ do khối tài sản chung gánh chịu...

⁵⁹ Có những tài sản thông thường, nhưng được cố định vị trí trong nhà, ví dụ bàn ghế tiếp khách, tranh treo tường,... Việc cho mượn những tài sản này hẳn cần có sự đồng ý của vợ chồng. Cũng có thể sự cần thiết của việc vợ chồng cùng đồng ý cho mượn trong trường hợp này không phải vì tài sản vốn được cố định vị trí trong nhà, mà vì chính việc mượn những tài sản loại này là một điều không bình thường.

⁶⁰ Ví dụ, em trai mượn xe máy để thực hiện một cuộc hẹn, chị dâu có thể cho mượn xe mà không cần hỏi ý kiến chồng; người hàng xóm mượn chiếc valise để đi công tác xa, chồng có thể cho mượn valise mà không cần hỏi ý kiến vợ.

việc sử dụng máy vi tính, chỉ muốn sử dụng máy trong một thời gian rất ngắn để nhận hoặc gửi một thư điện tử khẩn hoặc để soạn thảo một văn bản ngắn và trong thời gian đó, chồng không sử dụng máy, thì vợ có thể cho mượn mà không cần hỏi ý chồng.

Vợ hoặc chồng cũng không có quyền, nếu không có sự đồng ý của chồng hoặc vợ, giao kết việc cho mượn những tài sản được gia đình sử dụng một cách thường xuyên, dù có hay không có giá trị lớn, như trường hợp xe máy dùng làm phương tiện đi lại hàng ngày, tivi, máy giặt,... Tuy nhiên, không nhất thiết cả vợ và chồng cùng đứng ra xác lập giao dịch với người thứ ba: với sự đồng ý của chồng hoặc vợ, vợ hoặc chồng có thể tự mình giao kết việc cho mượn. Trong trường hợp việc cho mượn mang tính khẩn cấp, vợ hoặc chồng có thể tự mình giao kết hợp đồng và sau đó thông báo lại cho chồng hoặc vợ mình.

Cho thuê tài sản chung. Trong luật Việt Nam hiện hành, cho thuê bất động sản được coi như một giao dịch quan trọng và trong trường hợp tài sản cho thuê thuộc khối tài sản chung của vợ chồng, thì việc cho thuê nằm ngoài phạm vi quản lý chung toàn quyền của vợ hoặc chồng. Nói rõ hơn, việc cho thuê bất động sản chung phải được cả vợ và chồng cùng thực hiện.

Trong trường hợp cho thuê động sản, thì mọi chuyện còn tùy thuộc vào tầm quan trọng của tài sản đối với gia đình. Một cách hợp lý, việc cho thuê những tài sản có giá trị lớn phải được coi là một giao dịch quan trọng và do đó, phải có sự đồng ý của cả vợ và chồng.

b. Định đoạt tài sản chung

Định đoạt vì lợi ích của gia đình. Có một thời, các thẩm phán đòi hỏi rằng việc mua bán có đối tượng là các tài sản như trâu, bò, máy thu hình, tủ lạnh, xe máy,... đều phải có sự thỏa thuận của cả vợ và chồng⁶¹. Giải pháp này nay đã tỏ ra quá gò bó, một phần, do không hẳn các tài sản ấy còn được coi là có giá trị lớn so với tiêu chuẩn sống trung bình của người Việt Nam trong thế kỷ mới; một phần, do cần có những quy tắc thực sự thoáng đối với việc lưu thông tài sản, nhằm thúc đẩy giao lưu dân sự.

Ngày nay, thực tiễn có xu hướng thừa nhận quyền của vợ hoặc chồng tự mình định đoạt tài sản chung như một giải pháp nguyên tắc, còn việc định đoạt mà cần có sự đồng ý rành mạch của cả vợ và chồng chỉ được áp đặt trong một số trường hợp đặc biệt được luật quy định, như các ngoại lệ. Tuy nhiên, để nguyên tắc này không bị lạm dụng, thực tiễn đòi hỏi rằng việc định đoạt tài sản chung do vợ hoặc chồng tự mình thực hiện phải nhằm phục vụ lợi ích của gia đình.

b1. Định đoạt có đền bù

Lương và thu nhập khác do lao động. Thông thường, lương và thu nhập khác do lao động được thể hiện dưới hình thức một số tiền và, trên nguyên tắc, việc sử dụng, định đoạt số tiền này chịu sự chi phối của các quy tắc áp dụng chung cho việc sử dụng, định đoạt tiền bạc chung của gia đình, như đã ghi nhận ở trên. Bên cạnh đó, lương và thu nhập do lao động, một loại tài sản chung do vợ hoặc chồng tạo ra bằng công sức của chính mình, còn có thể được người tạo ra sử dụng, định đoạt với những quyền hạn rộng rãi so với tiền bạc chung có nguồn gốc khác. Giải pháp này không được chính thức ghi nhận trong luật viết, nhưng được thừa nhận trong thực tiễn sinh hoạt của các gia đình. Cụ thể hơn, thực tiễn nói rằng chỉ cần làm tròn các bổn phận

⁶¹ Nghị quyết số 01-NQ/HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, 3, a.

liên quan đến việc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình, vợ (chồng) có quyền tự mình định đoạt tiền lương, thu nhập khác do lao động theo ý mình mà không cần sự đồng ý của chồng (vợ) mình. Có thể có những cách tiêu pha của cải không được khuyến khích, thậm chí còn bị phê phán hoặc lên án về mặt đạo đức. Song, về mặt pháp lý, việc sử dụng, định đoạt tiền lương, thu nhập khác do lao động mà không phục vụ cho lợi ích của gia đình cũng phải được chấp nhận, một khi người tạo ra tài sản đã thực hiện xong các nghĩa vụ vật chất của mình đối với gia đình.

Các tài sản hữu hình. Vợ hoặc chồng cũng có quyền tự mình định đoạt phần lớn các động sản thuộc sở hữu chung, nhất là các động sản mà quyền sở hữu không cần được đăng ký⁶², các cổ phiếu, trái phiếu. Có quyền tự mình định đoạt, vợ, chồng càng có quyền tự mình cầm cố các động sản ấy, một hình thức định đoạt tài sản có điều kiện. Thực ra, có vẻ như người làm luật muốn rằng việc định đoạt (kể cả định đoạt có điều kiện) các động sản có giá trị lớn phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng, bởi, trong điều kiện sống hiện tại của các gia đình Việt Nam các động sản có giá trị lớn có thể chiếm một phần lớn trong tổng giá trị của khối tài sản chung của vợ chồng. Song, thực tiễn vẫn chấp nhận rằng những giao dịch mà theo tập quán, có thể do một người xác lập, thì vẫn được xác lập một cách hữu hiệu ngay cả trong trường hợp vợ (chồng) của người xác lập giao dịch không tham gia vào việc xác lập đó.

Thông tin. Không loại trừ khả năng vợ và chồng có những ý định trái ngược nhau. Trong điều kiện vợ hoặc chồng có quyền tự mình định đoạt tài sản chung, ta nói rằng vợ (chồng), khi tự mình sử dụng, định đoạt tài sản chung, phải thông báo cho người còn lại biết để tránh tình trạng vợ và chồng có những quyết định trái ngược nhau, gây bất lợi cho người thứ ba. Quy tắc này không có trong luật viết, nhưng được lý giải bằng logique của sự việc, nhất là bằng sự cần thiết của việc bảo đảm một môi trường giao dịch an toàn cho người thứ ba.

Cũng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người thứ ba, ta thừa nhận rằng việc vợ (chồng) có những quyết định trái ngược nhau nhưng lại không thông tin cho nhau không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của giao dịch mà vợ hoặc chồng xác lập với người thứ ba ngay tình⁶³. Vợ quyết định bán chiếc tivi chung với giá 2 triệu đồng cho A; chồng lại hứa bán, cũng chiếc tivi đó, cho B với giá 3 triệu đồng; vợ, chồng không thông báo cho nhau về những giao dịch của mình; cuối cùng A trả tiền cho vợ và đến nhận chiếc tivi. Trong khung cảnh của thực tiễn giao dịch hiện đại, người chồng trong giả thiết chỉ có thể “cứu lấy” vụ mua bán mà mình đã hứa với người khác bằng cách chứng minh rằng A đã biết về vụ hứa mua bán đó mà vẫn im lặng để hoàn thành giao dịch với người vợ và, do đó, ở trong tình trạng không ngay tình.

b2. Định đoạt không có đền bù

⁶² Ngay cả trong trường hợp động sản cần được đăng ký, thì tập quán giao dịch cũng thừa nhận rằng vợ hoặc chồng có thể tự mình định đoạt tài sản, với điều kiện người định đoạt là người có tên trên sổ đăng ký. Ví dụ điển hình là việc định đoạt phương tiện vận tải đường bộ lưu hành. Thực ra, ý nghĩa pháp lý của việc đăng ký phương tiện vận tải đường bộ lưu hành chưa được xác định rõ trong luật Việt Nam hiện hành (xem *Bình luận các hợp đồng thông dụng trong luật dân sự Việt Nam*, nxb Trẻ, 2001, số 113).

Nhắc lại rằng khi hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Tòa án nhân dân tối cao nói rằng việc mua bán xe máy phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng; nhưng quy định ấy không được tôn trọng trên thực tế (cả trong thời kỳ mà xe máy còn được coi là một tài sản có giá trị lớn), trước hết vì nó khiến cho thủ tục mua bán trở nên nặng nề một cách không cần thiết.

⁶³ Quy tắc này tỏ ra cần thiết trong điều kiện nghĩa vụ thông tin giữa vợ và chồng không được ghi nhận rành mạch trong luật viết và do đó, không có biện pháp chế tài cụ thể dành cho người vi phạm mà gây thiệt hại cho người khác.

Nguyên tắc và ngoại lệ. Khác với luật của nhiều nước, luật Việt Nam không có một quy tắc rành mạch theo đó, nếu vợ chồng sống dưới chế độ tài sản chung, thì việc tặng cho một tài sản gọi là của chung phải được sự đồng ý của cả vợ và chồng. Thế nhưng, tục lệ truyền thống thừa nhận việc tặng cho tài sản của gia đình chỉ được coi là một giao dịch bình thường một khi được cả vợ và chồng cùng đứng ra xác lập⁶⁴. Trong khung cảnh sống hiện đại, tục lệ này, trên nguyên tắc, vẫn giữ nguyên giá trị. Tuy nhiên, các ngoại lệ dần dần định hình. Và bởi vì vợ chồng cùng tặng cho tài sản chung là giải pháp nguyên tắc mà việc phân tích các giải pháp được chấp nhận trong luật thực định liên quan đến tặng cho tài sản chung sẽ được thực hiện trong khuôn khổ nghiên cứu chế độ quản lý chung chứ không phải chế độ quản lý toàn quyền.

B. Quản lý riêng

1. Tài sản dùng cho hoạt động nghề nghiệp

Quản lý riêng vì lợi ích nghề nghiệp. Nếu vợ chồng hoạt động kinh tế chung, thì tài sản dùng cho hoạt động kinh tế chung phải được quản lý chung. Vợ chồng hoạt động kinh tế chung trong khuôn khổ hộ gia đình, thì tài sản được khai thác là tài sản của hộ gia đình và được quản lý theo các quy tắc chi phối việc quản lý tài sản chung của hộ gia đình. Nhưng nếu vợ hoặc chồng hoạt động kinh tế riêng, thì luật lại không nói rằng tài sản chung dùng cho hoạt động kinh tế riêng được quản lý riêng. Trên thực tế, một khi vợ hoặc chồng khai thác tài sản chung với tư cách là người hoạt động nghề nghiệp độc lập, thì người còn lại không can thiệp vào việc khai thác đó, ngay cả trong trường hợp tài sản được khai thác có giá trị lớn. Tất cả các giao dịch thông thường liên quan đến tài sản đó đều do người khai thác tự mình xác lập và thực hiện mà không cần có sự đồng ý của vợ (chồng). Về quyền định đoạt tài sản, thực tiễn xây dựng các giải pháp tùy theo tài sản liên quan là động sản hay bất động sản: việc định đoạt bất động sản chung luôn phải có sự đồng ý của vợ và chồng; việc định đoạt các động sản chung có thể do người trực tiếp khai thác tài sản tự mình thực hiện⁶⁵, trừ trường hợp động sản thuộc loại phải đăng ký và người đăng ký lại là vợ (chồng) của người khai thác tài sản.

Chắc chắn, không thể coi là bình thường việc vợ (chồng) tự mình định đoạt các tài sản chung được sử dụng vào hoạt động nghề nghiệp riêng của chồng (vợ) mình. Song, vấn đề đặt ra là: làm thế nào để người thứ ba biết rằng một tài sản nào đó là tài sản được sử dụng vào hoạt động nghề nghiệp riêng của vợ (chồng) của người bán? Trên thực tế, nếu người mua ngay tình, thì trong điều kiện vợ (chồng), trên nguyên tắc có quyền tự mình định đoạt các động sản chung của gia đình, người mua ngay tình sẽ được bảo vệ cả trong trường hợp người bán bán tài sản cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp của vợ (chồng) mình.

2. Để thừa kế theo di chúc và di tặng

Các nguyên tắc chung. Trong khung cảnh của luật thực định, quyền lập di chúc trước hết là quyền của một cá nhân và di chúc, trên nguyên tắc, là sự bày tỏ ý chí của một người về việc chuyển giao các tài sản của mình sau khi chết. Một cách ngoại lệ, vợ và chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung (BLDS 2005 Điều 663). Di chúc chung của vợ chồng sẽ được xem xét sau. Ở đây ta nói rằng vợ hoặc

⁶⁴ Xem *Thừa kế*, đd, tr. 166.

⁶⁵ Cả đối với các tài sản có giá trị lớn. Ví dụ, chồng là bác sĩ nha khoa và đang khai thác một số thiết bị đắt tiền. Trong trường hợp muốn bán các thiết bị ấy, chồng có thể tự mình giao kết hợp đồng mua bán mà không cần đến vai trò của vợ.

chồng có quyền lập di chúc riêng để định đoạt tài sản của mình, kể cả các tài sản nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng, mà không cần sự đồng ý của người còn lại. Tất nhiên, ngoài tài sản riêng, vợ (chồng) chỉ có quyền định đoạt bằng di chúc phần quyền của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng.

C. Cả hai người cùng sử dụng, định đoạt tài sản

Thoả thuận mặc nhiên và thoả thuận rành mạch. Suy cho cùng, việc sử dụng, định đoạt tài sản chung phải được sự thoả thuận của vợ và chồng. Đây mới là nguyên tắc cao nhất của chế độ quản lý tài sản chung của vợ chồng. Khi nói rằng vợ hoặc chồng có quyền sử dụng định đoạt tài sản chung hay vợ hoặc chồng có độc quyền sử dụng, định đoạt tài sản chung, ta ngầm hiểu rằng vợ hoặc chồng xác lập các giao dịch trong điều kiện có sự đồng ý mặc nhiên hoặc tự nhiên của người còn lại. Cá biệt, việc vợ hoặc chồng lập di chúc riêng để định đoạt tài sản chung thực sự là việc định đoạt tài sản riêng có điều kiện. Riêng, bởi vì di chúc chỉ có hiệu lực sau khi người lập di chúc chết, nghĩa là sau khi hôn nhân chấm dứt và chế độ tài sản chung của vợ chồng chuyển thành chế độ sở hữu chung theo phần; có điều kiện, bởi hiệu lực của di chúc lệ thuộc vào kết quả phân chia tài sản chung, như ta đã biết.

Một cách tổng quát, sự thoả thuận của vợ và chồng luôn là điều kiện cần thiết để cho các giao dịch có đối tượng là tài sản chung của vợ chồng có giá trị. Tuy nhiên, tùy theo tính chất, tầm quan trọng của tài sản liên quan so với khối tài sản chung của gia đình, hình thức thể hiện của sự thoả thuận có thể khác nhau. Ta nói rằng trường hợp cả vợ và chồng cùng sử dụng định đoạt tài sản chung là trường hợp trong đó, sự thoả thuận giữa vợ và chồng được biểu hiện ra ngoài và được nhận biết bởi người thứ ba. Khi nào thì sự thoả thuận giữa vợ và chồng cần phải đạt đến mức độ đó ?

Di chúc chung của vợ và chồng. Di chúc chung của vợ chồng là một chế định độc đáo của luật Việt Nam, có nguồn gốc trong tục lệ. Đây là một kỹ thuật giao dịch đặc biệt cho phép vợ và chồng cùng bày tỏ ý chí về việc định đoạt tài sản chung của mình sau khi chết. Cần nhấn mạnh rằng di chúc chung chỉ có thể định đoạt tài sản chung: vợ (chồng) không có quyền định đoạt bằng di chúc chung đối với các tài sản riêng của chồng (vợ) mình.

Luật nói rằng khi vợ, chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc chung, thì phải được sự đồng ý của người kia (BLDS 2005 Điều 664 khoản 2). Tuy nhiên, việc vợ và chồng lập di chúc chung không hề có nghĩa rằng vợ và chồng từ bỏ hẳn quyền lập di chúc riêng của mình. Nói rõ hơn, sau khi lập di chúc chung, vợ (chồng), nếu muốn, vẫn có quyền lập tiếp một di chúc riêng, ngay cả trong lúc chồng (vợ) mình còn sống. Di chúc riêng có thể định đoạt tài sản riêng và cả phần quyền của người lập di chúc trong tài sản chung. Giả sử di chúc riêng được lập sau có những quyết định liên quan đến tài sản chung khác với những quyết định trong di chúc chung lập trước, thì khó có thể nói rằng các quyết định trong di chúc chung lập trước vẫn giữ nguyên giá trị.

Dẫu sao, lập di chúc chung không hẳn là giao dịch mang tính chất quản lý tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ta đã biết rằng di chúc chỉ có hiệu lực sau khi người lập di chúc chết: ở thời điểm di chúc chung có hiệu lực, tài sản được định đoạt không còn mang tính chất “chung của vợ chồng” nữa, mà đã trở thành tài sản thuộc sở hữu chung theo phần, theo luật chung.

Luật không nói gì về số phận của di chúc chung trong trường hợp vợ chồng ly hôn, cũng như về quyền thay đổi nội dung di chúc trong trường hợp đó. Tuy nhiên, đây là vấn đề của một nghiên cứu chuyên biệt về di chúc.

II. Chế tài

Luật. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không có quy định cụ thể về các biện pháp chế tài trong các trường hợp vợ, chồng thực hiện các hành vi quản lý tài sản vượt quá quyền hạn của mình. Thậm chí, luật cũng không nói, như trong trường hợp chia tài sản chung nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tài sản, rằng các hành vi quản lý trái với quy định của pháp luật thì không được pháp luật thừa nhận. Do sự thiếu sót của Luật mà những người soạn thảo Nghị định số 70-CP ngày 03/10/2001 có một số quy định chi tiết đặt cơ sở cho việc giải quyết vấn đề này. Tuy nhiên, những người soạn thảo Nghị định chỉ quan tâm đến các giao dịch liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn, tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình và tài sản riêng đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi phát sinh là nguồn sống duy nhất của gia đình.

Điều 4. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của vợ chồng

1. Trong trường hợp việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng hoặc tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng tài sản đó đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức phát sinh là nguồn sống duy nhất của gia đình mà pháp luật quy định phải tuân theo hình thức nhất định, thì sự thoả thuận của vợ chồng cũng phải tuân theo hình thức đó (lập thành văn bản có chữ ký của vợ chồng hoặc phải có công chứng, chứng thực...).

2. Đối với các giao dịch mà pháp luật không có quy định phải tuân theo hình thức nhất định, nhưng giao dịch đó có liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình hoặc giao dịch đó có liên quan đến việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng đã đưa vào sử dụng chung và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó là nguồn sống duy nhất của gia đình, thì việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch đó cũng phải có sự thoả thuận bằng văn bản của vợ chồng.

3. Tài sản chung có giá trị lớn nói tại khoản 1, khoản 2 Điều này được xác định căn cứ vào phần giá trị của tài sản đó trong khối tài sản chung của vợ chồng.

4. Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà không có sự đồng ý của một bên, thì bên đó có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu theo quy định tại Điều 139 BLDS 1995 và hậu quả pháp lý được giải quyết theo quy định tại Điều 146 BLDS 1995.

Có thể rút ra điều gì từ câu chữ có vẻ như hơi rối rắm của điều luật vừa dẫn ?

Nhận xét. Khoản 4 Điều 4 của Nghị định dự kiến trường hợp vợ hoặc chồng tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến các tài sản chung quan trọng hoặc tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của gia đình mà không có sự đồng ý của chồng

hoặc vợ; nhưng việc chế tài lại được dẫn chiếu đến các Điều 139 và 146 của BLDS năm 1995.

Nói riêng về Điều 139 BLDS 1995: Điều luật này được xây dựng quanh giả thiết theo đó các bên tham gia giao dịch đều ưng thuận về việc xác lập giao dịch, nhưng có ít nhất một bên không chịu xác lập giao dịch theo đúng hình thức do pháp luật quy định. Thế thì làm thế nào để áp dụng quy định của Điều 139 BLDS 1995 trong hoàn cảnh của khoản 4 Điều 4 Nghị định?

Cứ hình dung: vợ và chồng cùng đến cửa hàng vàng bạc để bán một số lượng lớn vàng của gia đình; việc mua bán được thực hiện theo đúng tập quán thương mại, nghĩa là chỉ có hoá đơn mà không có văn bản hợp đồng; ít lâu sau, người vợ kiện ra Toà án yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu, áp dụng BLDS 1995 Điều 139, với lý do không có sự thoả thuận bằng văn bản giữa vợ và chồng về việc bán vàng theo quy định của khoản 2 Điều 4 Nghị định 70-CP đã dẫn. Một cách hợp lý, giao dịch chỉ có thể bị tuyên bố vô hiệu do áp dụng Điều 139 BLDS 1995, nếu chính giao dịch đó - giao dịch mua bán vàng theo thoả thuận giữa cửa hàng vàng bạc và vợ chồng - cần phải được lập thành văn bản. Thế mà, theo luật chung, thì sự thoả thuận giữa người bán và người mua về việc mua bán vàng trong giả thiết không cần được lập thành văn bản. Khi đứng trước một đơn kiện như thế, thẩm phán có thể tự hỏi liệu người vợ trong giả thiết có hay không thừa nhận sự đồng ý (sự ưng thuận) của mình đối với việc xác lập giao dịch. Nếu không phủ nhận sự đồng ý của mình, thì người vợ không có quyền yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu, vì giao dịch đã được xác lập theo đúng các quy định thuộc luật chung liên quan đến các điều kiện về hình thức; còn nếu người vợ phủ nhận sự ưng thuận của mình, thì giao dịch vô hiệu vì không có sự ưng thuận của người giao dịch chứ không phải vì không tuân theo các điều kiện về hình thức...

Vấn đề còn lại là theo khoản 2 Điều 4 Nghị định, thì sự thoả thuận của vợ chồng trong trường hợp này phải được ghi nhận bằng văn bản.

Việc xác định lợi ích của các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều luật là một việc khá tế nhị. Có vẻ như lúc đầu, người soạn thảo điều luật muốn phân biệt sự đồng thuận giữa vợ và chồng đối với việc xác lập giao dịch và sự thoả thuận giữa vợ và chồng, với tư cách là một bên đối tác, với người thứ ba về việc xác lập giao dịch ấy. Suy cho cùng, việc đặt ra vấn đề phân biệt đó đi theo một logique mà tính phức tạp vượt quá khả năng nắm bắt của một người bình thường. Thế rồi sau đó, tại khoản 4 Điều 4, người soạn thảo điều luật lại đứng trên quan điểm không phân biệt sự thoả thuận giữa vợ và chồng về việc xác lập giao dịch với sự thoả thuận giữa họ và người thứ ba cũng về việc đó.

Thực ra, nếu luật đòi hỏi rằng một giao dịch nào đó phải được xác lập theo một hình thức nào đó (lập văn bản, công chứng, chứng thực,...), thì cả vợ và chồng đều phải tham gia vào việc xây dựng hình thức đó (ví dụ, phải cùng ký tên vào văn bản). Còn nếu luật không đòi hỏi một hình thức đặc biệt cho một giao dịch nào đó, thì sự ưng thuận của vợ chồng chỉ cần được ghi nhận theo luật chung: rất khó lý giải quy tắc theo đó, để tham gia xác lập một hợp đồng, người thứ ba chỉ cần bày tỏ sự ưng thuận theo luật chung, còn vợ, chồng phải bày tỏ sự ưng thuận bằng văn bản. Trong khung cảnh của khoản 2 và khoản 4 Điều 4 Nghị định đã dẫn, có vẻ như trong mọi trường hợp mà luật yêu cầu phải có sự thoả thuận của vợ chồng để xác lập một giao dịch liên quan đến tài sản của gia đình, thì giao dịch đó phải được lập bằng văn bản; nếu không, sẽ vô hiệu do áp dụng BLDS 1995 Điều 139.

Trở lại ví dụ vừa nêu, người bán hàng mà muốn bảo vệ mình, tránh những kiện cáo sau này của người bán, thì phải hỏi xem liệu hai người bán có phải là vợ và chồng; nếu phải, thì việc mua bán phải được lập thành văn bản. Trong trường hợp chỉ một người đến bán vàng, thì cửa hàng phải hỏi xem người bán có vợ (chồng) hợp pháp hay không; nếu có, thì cả hai phải đến, mang theo chứng minh thư và chứng nhận đăng ký kết hôn, rồi cùng với cửa hàng xác lập việc mua bán bằng văn bản. Giả sử người bán khai rằng mình không có vợ (chồng), thì phải chứng minh tình trạng độc thân, trước khi tiến hành mua bán, mà tất nhiên là không cần lập thành văn bản, do áp dụng luật chung. Khó có thể hình dung sự phát triển lành mạnh của giao lưu dân sự trong những điều kiện ngặt nghèo đó.

Có vẻ như có sự ngộ nhận hay nhầm lẫn gì đó về ý nghĩa của Điều 139 BLDS 1995 khi việc soạn thảo Điều 4 Nghị định, đã dẫn, được thực hiện.

Mục II. Quản lý tài sản riêng

Nguyên tắc bình đẳng trong sự độc lập. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 33 khoản 1, vợ, chồng có quyền sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 của điều luật ấy. Khoản 5 của điều luật sẽ được xem xét sau. Ở đây, ta ghi nhận rằng từ điều luật đã dẫn, vợ, chồng, trên nguyên tắc có độc quyền trong việc sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của mình.

I. Hệ quả

Trộm cắp tài sản của nhau. Khi xây dựng BLHS 1999 Điều 138 về tội trộm cắp tài sản, người làm luật không phân biệt người phạm tội tùy theo quan hệ thân thuộc hoặc tình cảm với người bị thiệt hại. Bởi vậy một cách duy lý, vợ (chồng) có hành vi trộm cắp tài sản riêng của nhau cũng có thể bị chế tài về mặt hình sự theo điều luật vừa dẫn⁶⁶. Kết luận này thực ra không có ý nghĩa thực tiễn đáng kể, bởi: 1. như đã biết, đa số các cặp vợ chồng Việt Nam đều bắt đầu cuộc sống chung với số tài sản riêng không đáng kể; 2. do hiệu lực của quy tắc theo đó, các tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng mà khối tài sản riêng dần thu hẹp lại theo tuổi thọ của cuộc sống chung. Ngoài ra, còn có sự can thiệp của tình cảm và của đạo lý: liệu có bao nhiêu người tố cáo vợ (chồng) của mình có hành vi trộm cắp tài sản của mình? Trên thực tế, còn có thể có trường hợp vợ (chồng) chiếm giữ lén lút tiền lương, thu nhập của chồng (vợ) mình; nhưng, tiền lương, thu nhập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung.

Ủy quyền. Người có quyền sở hữu tài sản có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản của mình. Quy tắc này cũng được áp dụng cho việc ủy quyền quản lý tài sản riêng của vợ (chồng). Trên thực tế, vợ (chồng) có thể để cho chồng (vợ) quản lý tài sản của mình mà không lập văn bản ủy quyền; chồng (vợ) cũng có thể chủ động thực hiện việc quản lý tài sản riêng của vợ (chồng) mình mà người sau này không biết. Ta nói rằng chồng (vợ) trong các trường hợp đó ở trong tình trạng thực hiện công việc mà không có ủy quyền. Tuy nhiên, một cách hợp lý, tình trạng thực hiện công việc mà không có ủy quyền chỉ được coi là hợp lệ một khi người ở trong tình trạng đó dừng lại

⁶⁶ Ở một số nước (Pháp, chẳng hạn), trộm cắp giữa vợ chồng không cấu thành tội phạm.

ở các giao dịch mang tính chất quản trị tài sản⁶⁷. Việc uỷ quyền định đoạt tài sản phải được lập thành văn bản theo đúng luật chung về uỷ quyền. Thực tiễn ghi nhận rằng trong trường hợp định đoạt các tài sản riêng mà quyền sở hữu phải được đăng ký, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ chấp nhận chứng nhận, chứng thực giao dịch một khi người chuyển nhượng là người có tên trên giấy chứng nhận đăng ký hoặc người được uỷ quyền bằng văn bản của người đó. Bởi vậy, các khó khăn chỉ xuất hiện khi tài sản được bán không thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu. Khi một người bán một tài sản của vợ (chồng) mình mà không được sự uỷ quyền hợp lệ của chủ sở hữu⁶⁸, thì, theo luật chung, việc mua bán không phát sinh hiệu lực đối với chủ sở hữu, trừ trường hợp chủ sở hữu chấp thuận việc mua bán đó (BLDS 2005 Điều 145 khoản 1).

II. Ngoại lệ của nguyên tắc: tài sản riêng có hoa lợi nuôi sống gia đình

Nguồn sống duy nhất hay nguồn sống chủ yếu? Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 33 khoản 5, trong trường hợp tài sản riêng của vợ (chồng) đã được đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình, thì việc định đoạt tài sản riêng đó phải được sự thoả thuận của vợ và chồng.

Sử dụng chung hãn hãn nghĩa rằng cả vợ và chồng đều trực tiếp tham gia vào việc khai thác công dụng của tài sản. Nếu chỉ có một người trực tiếp khai thác, thì dù hoa lợi, lợi tức có là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc định đoạt tài sản vốn là của riêng đó không chịu sự chi phối của điều luật. Tuy nhiên, trong điều kiện luật không quy định cụ thể, ta nói rằng vai trò của vợ (chồng) chủ sở hữu trong việc khai thác tài sản không nhất thiết phải ngang bằng với vai trò của chủ sở hữu: một vai trò phụ của người không phải là chủ sở hữu đủ để tình trạng sử dụng chung được ghi nhận và đặt tài sản dưới sự chi phối của điều luật.

Mặt khác, điều kiện “hoa lợi, lợi tức từ tài sản là nguồn sống duy nhất của gia đình” khiến cho phạm vi áp dụng điều luật trở nên chật hẹp. Trong đa số trường hợp, vợ chồng thường xoay sở để sống bằng cách khai thác nhiều nguồn, nhưng họ luôn có một nguồn nào đó là nguồn chính, ổn định và thường xuyên, bên cạnh một số nguồn phụ, có thể ổn định hoặc không ổn định, thường xuyên hoặc không thường xuyên. Giả sử người chồng bán một tài sản riêng có nhiều hoa lợi; người vợ phản đối; người chồng chỉ cần chứng minh rằng hoa lợi từ tài sản đó không phải là nguồn sống duy nhất của gia đình (nghĩa là còn có nguồn sống khác, dù không chủ yếu), thì đơn của người vợ sẽ bị bác? Đáng lý ra, chỉ cần tài sản đó phát sinh hoa lợi thường xuyên và hoa lợi đó là nguồn sống *chủ yếu* của gia đình, thì điều luật có thể được áp dụng. Hẳn có lẽ theo nghĩa đó là điều luật phải được hiểu trong thực tiễn.

⁶⁷ Trên thực tế, vợ (chồng) cũng có thể cho thuê tài sản của chồng (vợ) mình, có thể thu hoạch hoa lợi, lợi tức gắn liền với tài sản riêng. Tuy nhiên, vợ (chồng) hình như không thể mặc nhiên thay và nhân danh người còn lại tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng trong mọi trường hợp. Ví dụ, vợ, nếu không có sự đồng ý hoặc uỷ quyền hợp lệ của chồng, không thể nhân danh chồng đứng ra nghiệm thu công tác sửa chữa, tu bổ một bất động sản thuộc sở hữu riêng của chồng.

⁶⁸ Theo giả thiết, người đứng bán phải xuất hiện trước người thứ ba với tư cách là người bán tài sản của vợ (chồng) mình và người mua biết rõ tư cách đó. Nếu người bán cư xử như một người bán tài sản của mình hoặc của vợ (chồng), thì ta có trường hợp bán tài sản của người khác.

CHƯƠNG THỨ NĂM

CHẤM DỨT QUAN HỆ TÀI SẢN

TỔNG QUAN

Các trường hợp chấm dứt quan hệ tài sản. Trong luật thực định Việt Nam quan hệ tài sản giữa vợ chồng chỉ có thể chấm dứt khi nào hôn nhân chấm dứt. Việc chấm dứt hôn nhân được ghi nhận khi có một trong các sự kiện sau đây:

- Vợ hoặc chồng chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết (gọi chung là chết);
- Vợ chồng ly hôn.

Ngoài ra, có trường hợp quan hệ hôn nhân được duy trì trong một thời gian, sau đó bị hủy theo quyết định của Toà án do vi phạm các điều kiện về kết hôn. Về phương diện tài sản, các quan hệ giữa vợ chồng tồn tại một trong thời gian và do hôn nhân bị hủy mà các quan hệ đó cũng bị hủy. Vấn đề là: trước khi hôn nhân bị hủy các tài sản chung giữa vợ chồng được coi như là tài sản chung hợp nhất, việc hủy hôn nhân khiến cho sở hữu chung mang tính chất theo phần; và trong điều kiện hôn nhân bị hủy được coi như hôn nhân chưa bao giờ có hiệu lực, quan hệ sở hữu chung theo phần đúng ra phải được coi như tồn tại kể từ thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân trái pháp luật. Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nói rằng tài sản chung được chia theo thỏa thuận giữa các bên (Điều 17 khoản 3); nếu không thỏa thuận được, thì yêu cầu Toà án giải quyết có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên (cùng điều luật); ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con (cùng điều luật). Các quy tắc ấy cho phép nghĩ rằng dù hôn nhân bị hủy được coi như chưa bao giờ tồn tại, các quan hệ tài sản của vợ chồng vẫn hình thành và phát triển cho đến ngày hôn nhân bị hủy theo một bản án có hiệu lực pháp luật⁶⁹. Nếu vậy, thì việc hủy hôn nhân trái pháp luật cũng được ghi nhận như một trường hợp chấm dứt các quan hệ tài sản của vợ chồng.

Ngày chấm dứt quan hệ tài sản. Trên nguyên tắc, ngày này cũng là ngày chấm dứt quan hệ hôn nhân. Đó là ngày chết, nếu hôn nhân chấm dứt do vợ hoặc chồng chết; là ngày bản án hoặc quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu quan hệ hôn nhân chấm dứt do ly hôn. Riêng trong trường hợp hôn nhân bị hủy, thì ngày chấm dứt quan hệ tài sản không phải là ngày chấm dứt quan hệ hôn nhân: quan hệ hôn nhân chấm dứt vào ngày nó được xác lập; trong khi quan hệ tài sản, được xử lý như trong trường hợp ly hôn, coi như chỉ chấm dứt vào ngày bản án hủy hôn nhân có hiệu lực pháp luật.

⁶⁹ Song vấn đề công sức đóng góp dường như được xem xét một cách chặt chẽ hơn và được giải quyết sòng phẳng hơn trong trường hợp hủy hôn nhân trái pháp luật, so với trường hợp ly hôn, nhất là một khi người phụ nữ có lỗi trong việc xác lập quan hệ hôn nhân trái pháp luật.

1. Hệ quả của việc chấm dứt quan hệ tài sản

Hệ quả đối với tài sản có. Các tài sản riêng của vợ hoặc chồng là của riêng theo đúng nghĩa được ghi nhận trong luật chung: chủ sở hữu có trọn quyền sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức và định đoạt đối với tài sản theo các quy định của pháp luật về tài sản⁷⁰. Hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng không còn là của chung mà thuộc về chủ sở hữu tài sản gốc. Ngược lại, khối tài sản chung không còn phải chịu trách nhiệm về các chi phí bảo quản và sửa chữa nhỏ đối với tài sản riêng (kể cả các khoản thuế, lệ phí liên quan đến việc sử dụng tài sản riêng).

Việc xác lập quyền sở hữu đối với các tài sản khác được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo luật chung.

- Các tài sản tạo ra sau khi hôn nhân chấm dứt là của riêng người tạo ra chứ không bị thu hút vào khối tài sản chung của vợ chồng như trước;

- Tương tự, tiền lương, tiền thưởng, thu nhập khác của mỗi người thuộc về riêng người đó⁷¹. Các thu nhập do trúng thưởng mang tính chất hoa lợi bất thường của tài sản có tính chất chung hay riêng tùy theo tính chất của tài sản sinh lợi;

Cuối cùng, các tài sản đã từng thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng nay chuyển sang chịu sự chi phối của chế độ sở hữu chung theo phần.

Hệ quả đối với tài sản nợ. Các quy định về thành phần của các khối tài sản của vợ chồng không còn được áp dụng. Thay vào đó là các quy định thuộc luật chung về nghĩa vụ tài sản. Bởi vậy,

- Các nghĩa vụ do một người xác lập, kể cả nghĩa vụ xác lập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, chỉ ràng buộc chính người đó và được bảo đảm thực hiện bằng tất cả tài sản mà người đó có quyền sở hữu, kể cả các phần quyền của đương sự trong khối tài sản chung.

- Các nghĩa vụ do vợ và chồng xác lập, tùy trường hợp, là nghĩa vụ theo phần hoặc nghĩa vụ liên đới, theo luật chung về nghĩa vụ.

Chế độ pháp lý của khối tài sản chung. Khối tài sản thuộc sở hữu chung theo phần chịu sự chi phối của luật chung về tài sản⁷². Khối tài sản này không phải là một sản nghiệp, nghĩa là không có tài sản nợ gắn liền với tài sản có. Trong trường hợp chủ sở hữu chung xác lập một nghĩa vụ nào đó vì lợi ích của khối tài sản chung, thì nghĩa vụ này được bảo đảm thực hiện bằng các tài sản thuộc sở hữu riêng của người có nghĩa vụ; người có quyền yêu cầu cũng có thể yêu cầu phân chia tài sản chung để có thể kê biên các tài sản này trong trường hợp chúng rơi vào khối tài sản riêng của người có nghĩa vụ do kết quả của việc phân chia, áp dụng BLDS 2005 Điều 224 khoản 2.

⁷⁰ Ngay cả đối với tài sản riêng là nguồn sống duy nhất của gia đình, theo nghĩa của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 33 khoản 5, chủ sở hữu có trọn quyền định đoạt chứ không cần phải được sự đồng ý của vợ (chồng) như trước, bởi tư cách vợ và tư cách chồng của mỗi người đã chấm dứt do sự chấm dứt của cuộc hôn nhân.

⁷¹ Trong trường hợp một người lập di chúc di tặng hoặc để thừa kế chung cho vợ chồng và cuộc hôn nhân của những người được di tặng hoặc thừa kế theo di chúc chấm dứt trước khi thừa kế được mở, thì một cách hợp lý tài sản được chuyển giao do di tặng hoặc thừa kế theo di chúc thuộc sở hữu chung theo phần (mỗi người một nửa), chứ không thể là sở hữu chung hợp nhất, giữa những người được di tặng hoặc thừa kế theo di chúc. Cá biệt trong trường hợp di tặng hoặc để thừa kế chung bị ràng buộc vào điều kiện duy trì quan hệ hôn nhân, thì di tặng hoặc để thừa kế sẽ không có hiệu lực một khi hôn nhân đã chấm dứt trước khi di chúc được mở.

⁷² Xem *Tài sản*, nxb Trẻ, 1999, số 234 và kế tiếp.

Tài sản thuộc sở hữu chung theo phần được quản lý theo nguyên tắc nhất trí (BLDS 2005 Điều 221). Đặc biệt, việc định đoạt tài sản chung phải có sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung. Quy tắc này đáng chú ý trong trường hợp hôn nhân chấm dứt do ly hôn: ta biết rằng trong thời kỳ hôn nhân, vợ hoặc chồng có quyền tự mình định đoạt tài sản chung trong khá nhiều trường hợp; nay, do ly hôn, vợ (chồng), với tư cách là chủ sở hữu chung, chỉ có thể một mình định đoạt tài sản chung, một cách hợp pháp, như là người được uỷ quyền của tất cả các chủ sở hữu chung. Đối lại những bất tiện, gò bó của cơ chế định đoạt tài sản chung theo phần, vợ hoặc chồng được pháp luật thừa nhận có quyền định đoạt phần quyền của mình trong tài sản chung, với điều kiện tôn trọng quyền ưu tiên mua của chủ sở hữu chung còn lại trong trường hợp việc định đoạt được thực hiện dưới hình thức mua bán (BLDS 2005 Điều 223 khoản 3).

Thanh toán và phân chia tài sản chung. Thanh toán tài sản chung là việc xác định, bằng con số, phần quyền của mỗi người trong khối tài sản chung và là hoạt động có tác dụng đặt cơ sở toán học cho việc tiến hành phân chia. Dựa vào giá trị phần quyền đã được xác định của mỗi chủ sở hữu chung đối với khối tài sản chung, người ta phân chia khối tài sản chung bằng cách giao hẳn cho mỗi chủ sở hữu chung một hoặc nhiều tài sản có tổng giá trị ngang với giá trị phần quyền của người đó trong khối tài sản chung. Thông thường giá trị của khối hiện vật có thể được giao mà gồm một hoặc nhiều tài sản đồng bộ có sai biệt so với giá trị phần quyền (lớn hơn hoặc nhỏ hơn): phần sai biệt đó sẽ được cắt giảm hoặc bù đắp dưới hình thức thanh toán tiền chênh lệch, nếu việc phân chia được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng về giá trị, hoặc dưới hình thức cắt giảm, bù đắp vật chất (lấy bớt tài sản bằng hiện vật hoặc cấp thêm hiện vật), nếu việc phân chia được tiến hành theo nguyên tắc bình đẳng về hiện vật.

2. Thực trạng của các quan hệ tài sản của vợ chồng ở Việt Nam

Gia đình chung và gia đình riêng. Giống như ở nhiều nước nghèo, không phải tất cả các cặp vợ chồng ở Việt nam đều có gia đình hộ của riêng mình. Rất nhiều cặp vợ chồng sống chung với các thành viên khác của gia đình bên chồng hoặc bên vợ cho đến ngày chấm dứt cuộc hôn nhân giữa họ. Sống chung, giữa vợ chồng và những người khác tự nhiên có nhiều mối quan hệ kinh tế, quan hệ về tài sản. Một cách tổng quát, có thể hình dung căn nhà lớn, nơi vợ chồng sinh sống cùng với nhiều người khác và cùng với họ mang tư cách thành viên của gia đình theo nghĩa kinh tế, như một không gian kép. Đó trước hết là một tổng thể của các không gian hẹp mà trong mỗi không gian hẹp đó, một hộ gồm vợ chồng (có thể có thêm các con chưa thành niên) hoặc một người độc thân đã thành niên có những cái riêng của mình: góc sinh hoạt riêng (phòng riêng, buồng riêng), tài sản riêng (quần áo, đồ dùng cá nhân, tư trang, thiết bị gia dụng, của cải để dành⁷³). Đó đồng thời là một không gian rộng, chung cho tất cả các thành viên của gia đình, là môi trường mà trong đó tất cả các thành viên có sinh hoạt chung và, thậm chí, tham gia vào hoạt động kinh tế chung bằng cách khai thác các tài sản chung.

Sự quan tâm của người làm luật. Luật Việt Nam hiện hành, khi nói về quan hệ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, hầu như không quan tâm đến trường hợp

⁷³ Ngoài quần áo, tư trang, đồ dùng cá nhân, những tài sản khác để trong góc riêng là tài sản riêng trong quan hệ với đại gia đình: trong quan hệ giữa vợ và chồng, đó là tài sản chung, nếu được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân.

Cũng coi là tài sản riêng của vợ chồng trong quan hệ với đại gia đình, những của cải tích lũy dưới dạng tiền gửi Ngân hàng.

vợ chồng chung sống với nhiều người khác dưới cùng một mái nhà, dù trường hợp này còn khá phổ biến ở Việt Nam⁷⁴; nhưng khi nói về các quan hệ tài sản giữa vợ chồng sau khi hôn nhân chấm dứt do ly hôn, lại có ghi nhận trường hợp đó.

Mục I. Chấm dứt quan hệ tài sản do vợ hoặc chồng chết

1. Thanh toán quan hệ tài sản và phân chia tài sản chung giữa vợ chồng và các thành viên khác trong đại gia đình

Trường hợp phần tài sản chung không xác định được. Trong điều kiện vợ chồng chung sống với nhiều người khác trong một đại gia đình, thì khi vợ hoặc chồng chết, người còn sống thường chỉ giữ lại những tài sản gọi là của riêng mình hoặc những tài sản chung của vợ chồng tồn tại dưới dạng của cải tích lũy (vàng, bạc, đá quý,...) và được họ giữ riêng trong quá trình chung sống với đại gia đình⁷⁵; các tài sản khác tiếp tục nằm trong khối tài sản của đại gia đình. Nói chung, việc một thành viên đại gia đình (mà không phải là chủ gia đình) chết không làm phát sinh vấn đề thanh toán và phân chia khối tài sản thuộc quyền quản lý của đại gia đình. Nếu ra khỏi đại gia đình, người vợ (chồng) còn sống mà không phải là chủ gia đình thường được phép mang theo, ngoài các tài sản riêng, những của cải tích lũy thuộc khối tài sản chung của vợ chồng và, tùy trường hợp, có thể có thêm một ít tài sản được trích từ khối tài sản của đại gia đình. Việc xác định phần tài sản được giao cho người đi ra thường được thực hiện theo thỏa thuận giữa người đi ra và gia đình.

Vấn đề thanh toán tài sản chung của vợ chồng, mà việc giải quyết có tác dụng đặt cơ sở cho việc xác định thành phần tài sản có, tài sản nợ thuộc di sản, cũng không được đặt ra trong trường hợp này. Riêng việc trích tài sản chung của đại gia đình để cấp cho người đi ra thường được tính toán trên cơ sở cân đối tài sản có-tài sản nợ của đại gia đình. Phần tài sản được giao cho người đi ra được trích từ khối tài sản có rỗng: đại gia đình chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ của gia đình đối với người thứ ba. Giải pháp này được chấp nhận cả trong trường hợp phân chia bằng con đường tư pháp.

Trường hợp phần tài sản chung xác định được. Nếu phần tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của đại gia đình xác định được bằng tỷ lệ, thì phải tiến hành thanh toán phần đó và phân chia tài sản chung giữa vợ chồng và đại gia đình. Các tài sản được chia cho vợ chồng sẽ được nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia trong khuôn khổ thanh toán quan hệ tài sản và phân chia tài sản chung của vợ và chồng. Trên thực tế, các đương sự tiến hành phân chia cả di sản của người chết và

⁷⁴ Bởi vậy, luật chỉ nói về thành phần cấu tạo của các khối tài sản và việc quản lý các khối tài sản trong giả thiết theo đó, vợ và chồng có gia đình-hộ riêng chứ không chung sống trong một đại gia đình như những thành viên thường.

⁷⁵ Các của cải tích lũy được giữ lại, bởi ngay trong thời kỳ hôn nhân, những thứ này đã là “những cái riêng” tồn tại trong không gian hẹp của vợ chồng: chúng thường được cất giữ trong phòng riêng, được để trong tủ khóa riêng.

người đi ra sẽ nhận phần của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng cùng với cả phần mình được hưởng trong di sản do vợ (chồng) để lại. Nếu người đi mang theo cả con thì còn được nhận phần di sản mà các con được hưởng. Cần lưu ý rằng di sản trong trường hợp này thường được hiểu như là phần của người chết trong khối tài sản chung của đại gia đình cộng với các tài sản riêng của người chết mà mọi người đều biết: vợ (chồng) còn sống sẽ không kê khai các tài sản chung khác cũng như các tài sản riêng của người chết mà được cất giữ riêng.

2. Thanh toán quan hệ tài sản và phân chia tài sản chung giữa vợ chồng

Di sản hỗn hợp. Theo một tập quán lâu đời, khi cha hoặc mẹ chết, thì không có chuyện thanh toán phần quyền hay phân chia gì cả, đối với tài sản chung của vợ chồng. Toàn bộ khối tài sản của gia đình, bao gồm tài sản chung của vợ chồng và các khối tài sản riêng của mỗi người sẽ được đặt dưới sự quản lý của người còn sống. Khi người này, đến lượt mình, cũng chết, thì toàn bộ khối tài sản đó (bao gồm cả tài sản có và tài sản nợ) sẽ được giao lại cho con cháu. Ở góc độ pháp luật thừa kế, ta nói rằng khối tài sản được cha mẹ giao lại cho con cháu là một di sản hỗn hợp gồm di sản của cha và di sản của mẹ. Việc thanh toán quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong trường hợp này là việc không cần thiết, do không có ai có lợi ích để làm việc đó. Tập quán này cho đến nay vẫn được tôn trọng trong một số cộng đồng dân cư ở nông thôn và một số gia đình có cơ sở kinh tế là một doanh nghiệp thủ công, tiểu công nghiệp truyền đời, thậm chí trong những gia đình mà chủ gia đình là người lao động tự do, cá thể và không có nhiều của cải để lại cho những người thừa kế.

Di sản độc lập. Tuy nhiên, cũng có trường hợp sau khi vợ hoặc chồng chết, người còn sống không thể hoặc không muốn duy trì khối tài sản của gia đình. Trong điều kiện đó, việc phân chia các tài sản liên quan là điều khó tránh khỏi. Vấn đề đặt ra ở góc độ pháp luật hôn nhân và gia đình: khối tài sản chung của vợ chồng sẽ được thanh toán và phân chia như thế nào? Luật viết hiện hành không có câu trả lời trực tiếp cho câu hỏi này. Thực tiễn, về phân minh, có xu hướng chấp nhận giải pháp đơn giản: khối tài sản chung được chia đôi; một nửa thuộc di sản của vợ (chồng) đã chết; một nửa thuộc khối tài sản riêng của chồng (vợ) còn sống; tất cả những đóng góp cụ thể của vợ, chồng vào việc tạo dựng khối tài sản chung không được đặt thành vấn đề.

Mục II. Chấm dứt quan hệ tài sản do ly hôn hoặc hủy hôn nhân trái pháp luật

I. Thanh toán quan hệ tài sản và phân chia tài sản giữa vợ chồng và các thành viên khác trong gia đình

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 giải quyết vấn đề tùy theo phần quyền của vợ chồng trong khối tài sản chung của đại gia đình có được xác định hay không.

A. Trường hợp phần quyền của vợ chồng trong khối tài sản chung của đại gia đình không xác định được

1. Phân chia trực tiếp

Đốt giai đoạn. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 96 khoản 1, trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được, thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như dựa vào đời sống chung của gia đình.

Đáng lý ra, sự đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của gia đình là một phần của hoạt động tạo ra tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và phải là tài sản chung của vợ chồng. Bởi vậy, việc thanh toán phần quyền và phân chia tài sản loại này phải được tiến hành theo hai bước: ở bước thứ nhất, phần của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình được cụ thể hoá bằng các hiện vật hoặc một số tiền mặt và được tách ra khỏi khối tài sản chung đó; ở bước thứ hai, các hiện vật và tiền mặt ấy được nhập vào các tài sản chung khác của vợ chồng và toàn bộ khối tài sản ấy được phân chia sau khi đã xác định được phần quyền của vợ, chồng.

Hình thức đóng góp. Trong điều kiện không có quy định rõ ràng của luật viết, ta nói rằng các hình thức đóng góp được ghi nhận và dùng làm căn cứ để tính toán công sức đóng góp của người đi ra cũng giống như trong trường hợp thanh toán tài sản chung của vợ chồng theo luật chung: lao động tạo ra của cải, nội trợ, chuyển tài sản riêng thành tài sản chung,...

Xác định mức đóng góp. Cần nhấn mạnh rằng “nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được” chỉ là cách mô tả ngắn gọn một tình trạng mà trong đó việc thiết lập bằng chứng về sự đóng góp của vợ chồng, cho phép xác định chính xác sự đóng góp đó bằng con số, là không thể được. Một khi có một hoặc nhiều tài sản được trích từ khối tài sản chung của gia đình để chia cho vợ hoặc chồng, ta luôn có thể thiết lập được một tỷ lệ so sánh giữa giá trị của các tài sản đó và giá trị của toàn bộ khối tài sản của gia đình; song tỷ lệ đó chỉ là kết quả xác định một cách tương đối, chấp nhận được, phần đóng góp của vợ hoặc chồng vào khối tài

sản chung⁷⁶. “Tương đối, chấp nhận được” là những cụm từ khiến ta liên tưởng đến những điều kiện cần thiết tối thiểu cho việc ổn định cuộc sống của một người sắp ra khỏi gia đình để định cư ở một nơi khác, những điều kiện mà việc đáp ứng được giải quyết trong phạm vi khả năng của gia đình mà người đó đã sống. Điều kiện và khả năng đáp ứng điều kiện đồng thời cũng là tiêu chí đánh giá tính hợp lý, thoả đáng của sự thoả thuận giữa người đi ra và các thành viên còn lại của gia đình, cũng như, trong trường hợp không có thoả thuận, là những yếu tố mà thẩm phán có thể dựa vào để ra những quyết định về việc chia tài sản chung của gia đình cho người đi ra. Người đi ra có thể được giao cả một căn nhà, nếu gia đình sung túc; nhưng có thể chỉ nhận được một số tiền hoặc một số tài sản thiết yếu cho thời kỳ đầu của cuộc sống riêng, nếu gia đình chỉ có thể cung cấp chùng đó.

2. Cấu tạo phần tài sản chia

Dù nhận được tài sản nào, người đi ra thường sẽ có trọn quyền sở hữu đối với tài sản nhận được. Hơn nữa, các tài sản nhận được thường đồng bộ⁷⁷. Trong chừng mực đó, ta nói rằng việc chia tài sản chung của gia đình cho vợ hoặc chồng ra đi được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng về giá trị. Cá biệt, có những tài sản cần thiết cho tất cả những người có liên quan và do đó không thể cấp trọn cho một người; khi đó tài sản được chia nhỏ bằng hiện vật giữa những người có liên quan. Luật hiện hành có dự kiến việc phân chia theo cách này trong trường hợp tài sản được phân chia là quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản.

Nguyên tắc bình đẳng về giá trị⁷⁸. Với nguyên tắc bình đẳng về giá trị, có người nhận được một hoặc nhiều tài sản đồng bộ, có người nhận được một hoặc nhiều tài sản đồng bộ khác, có người không có tài sản mà chỉ nhận được một số tiền chênh lệch do những người nhận nhiều tài sản bằng hiện vật thanh toán.

Khi chia tài sản của đại gia đình để cho một thành viên ra khỏi gia đình sau khi ly hôn, các thoả thuận hoặc quyết định của Toà án thường được xây dựng như thế nào để người đi ra có thể nhận được các tài sản đồng bộ đồng thời không phải trả tiền chênh lệch cho đại gia đình. So với công sức đóng góp của người được chia, giá trị phần tài sản chia có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn, nhưng sự sai biệt phải ở mức chấp nhận được. Ta có thể nhận thấy ngay những nét đặc trưng của cách chia tài sản chung theo nguyên tắc bình đẳng về giá trị.

Bình đẳng về hiện vật trong trường hợp chia quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 97 khoản 2 điểm b, trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình, thì khi ly hôn, phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản này. Điểm a khoản 2 Điều 97 nói rằng đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng

⁷⁶ Trong trường hợp tất cả các thành viên gia đình đều hoạt động kinh tế chung, thì thông thường mỗi người có một phần ngang nhau đối với khối tài sản chung của gia đình. Song, trong các vụ ly hôn hoặc hủy hôn nhân trái pháp luật, thời gian chung sống của người đi ra với những thành viên khác trong gia đình thường không đủ dài để có thể nói rằng người này có đóng góp như những người khác và do đó, được hưởng một phần bằng với phần của những người khác.

⁷⁷ Ví dụ. Đối tượng phân chia là một bộ bàn ghế. Người được chia tài sản bằng hiện vật sẽ nhận trọn bộ bàn ghế. Không phân chia bằng cách “rã” bộ bàn ghế thành bàn và ghế rồi chia cho mỗi người một ít. Thực ra, chuyển rã một bộ bàn ghế và, nói chung, các tài sản đồng bộ, để chia hiện vật không phải là không thể xảy ra; song, hầu như không thấy ai áp dụng kiểu phân chia này trong trường hợp một bên phân chia là người sắp “ra riêng”, còn bên kia là cả một đại gia đình.

⁷⁸ Nhắc lại rằng về các nguyên tắc bình đẳng về giá trị và bình đẳng về hiện vật trong phân chia tài sản chung, có thể xem *Thừa kế*, đđ, tr. 598.

năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất, thì được chia theo thoả thuận của hai bên; nếu không thoả thuận được, thì yêu cầu Toà án giải quyết, theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Điều 95 của Luật sẽ được phân tích sau. Ở đây, ta thừa nhận rằng quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản của gia đình không thể được cấp trọn cho một người cũng không thể được bán để chia tiền. Kết hợp các điều luật liên quan, ta nhận thấy rằng riêng đối với quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, việc phân chia được tiến hành theo hai bước.

- Bước thứ nhất. Tách phần quyền sử dụng đất của vợ chồng ra khỏi quyền sử dụng đất chung của gia đình. Dùng thuật ngữ “tách”, hễ người làm luật cho rằng phần quyền sử dụng đất của vợ chồng đã được xác định trước mà không cần tiến hành thủ tục thanh toán phần quyền. Xác định phần quyền sử dụng đất mà không cần tiến hành thủ tục thanh toán phần quyền chỉ có thể được thực hiện bằng cách dựa vào các định mức đất được quy định trong luật đất đai. Thực ra, việc “tách” dựa vào định mức đất do pháp luật quy định chỉ thay thế được thủ tục thanh toán tài sản chung chứ không thay thế được thủ tục phân chia: một khi phần quyền sử dụng đất của vợ chồng đã được tách, thì vợ chồng sẽ nhận phần đất nào thuộc thửa đất chung của hộ gia đình ? Góc bên phải hay góc bên trái của thửa đất chung ? Góc nam hay góc bắc ? Chắc chắn, trước hết những người có liên quan sẽ phải thảo luận với nhau để đi tới những thoả thuận cần thiết; nếu không thoả thuận được, thì một bên hoặc các bên sẽ yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bước thứ hai. Chia quyền sử dụng đất đã được tách ra cho vợ và chồng. Việc phân chia có thể được thực hiện theo thoả thuận hoặc bằng con đường tư pháp trong trường hợp không thoả thuận được. Vậy, nghĩa là vợ chồng không xác định phần quyền sử dụng của mỗi người đối với đất bằng cách áp dụng các định mức của luật đất đai mà phải bằng cách thanh toán tài sản chung. Việc thanh toán và phân chia tài sản chung của vợ chồng sẽ được phân tích sau.

B. Trường hợp phân quyền của vợ chồng trong khối tài sản chung của đại gia đình xác định được

Phân chia bước đầu. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 96 khoản 2, trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần, thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung để chia. Câu chữ của luật không rõ lắm; song, có thể nghĩ rằng một khi phần công sức đóng góp của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể được xác định bằng con số, thì con số đó coi như thể hiện giá trị phần quyền của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình. Phần giá trị này được ghi nhận như một thành phần của khối tài sản có chung của vợ chồng và được chia trong khuôn khổ phân chia khối tài sản chung đó.

II. Thanh toán quan hệ tài sản và phân chia tài sản chung giữa vợ và chồng

A. Thanh toán quan hệ tài sản

Các nguyên tắc chung. Các nguyên tắc chung của việc thanh toán tài sản chung của vợ chồng được ghi nhận tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 95 khoản 2 điểm a và b.

a. Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

b. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Nhận xét. Có ba nhận xét.

- Hoàn cảnh sống của mỗi bên và tình trạng tài sản, trên nguyên tắc, không phải là căn cứ thanh toán mà là căn cứ phân chia tài sản chung. Không thể nói một cách đơn giản rằng bên nghèo hơn phải được chia nhiều hơn; nhưng bên nghèo hơn có thể được chia các tài sản bằng hiện vật cho phép dễ kiếm sống hơn.

- Việc bảo vệ quyền lợi của các con và việc phân chia tài sản chung của vợ chồng hình như không có liên quan gì với nhau, bởi trước hết các con không phải là người có quyền sở hữu đối với khối tài sản chung của vợ chồng. Cá biệt, trong trường hợp vợ chồng và các con hoạt động kinh tế chung trong khuôn khổ hộ gia đình, thì sau khi ly hôn, vợ hoặc chồng phải đi ra. Các quy định ở điểm b trên đây cho phép nghĩ rằng khi người đi ra là người chồng, thì tài sản chung của các thành viên hộ gia đình được phân chia như thế nào để người chồng nhận được phần của mình và đi ra, còn các tài sản khác vẫn tiếp tục thuộc sở hữu chung của các thành viên còn lại trong hộ gia đình (từ nay chỉ gồm người vợ và các con). Song, hình như đó không phải là giả thiết được dự kiến trong khung cảnh của điều luật, bởi các con ở đây là con chưa thành niên và con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Trong trường hợp chấm dứt hôn nhân do ly hôn, các con này sẽ được giao cho một trong hai người chăm sóc, nuôi dưỡng. Hẳn người làm luật muốn nói rằng trong trường hợp các con này được một người nào đó trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, thì người sau này phải được ưu tiên nhận những tài sản thích hợp để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Mà nếu vậy, thì nguyên tắc bảo đảm được thiết lập trong lĩnh vực phân chia chứ không phải trong lĩnh vực thanh toán tài sản.

- Có thể ghi nhận gì từ nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người vợ ở góc độ thanh toán tài sản chung? Tất nhiên, thẩm phán không thể tùy tiện thanh toán phần quyền của người vợ trong khối tài sản chung theo ý mình, bởi vì xác định phần của người vợ không tương xứng với công sức đóng góp của người này vào khối tài sản chung đồng nghĩa với việc thiết lập tình trạng được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật. Thẩm phán cũng không thể cho người vợ được hưởng sự ưu đãi trong việc chứng minh công sức đóng góp của mình. Trong trường hợp công sức của vợ và công sức của chồng được xác định rõ, thẩm phán không thể quyết định rằng theo

luật, chỉ có công sức của người vợ được bảo vệ, còn công sức của người chồng thì không hoặc công sức của người vợ được bảo vệ ưu tiên, còn công sức của người chồng thì không được bảo vệ ưu tiên. Có thể nói rằng cũng như các yếu tố “hoàn cảnh sống của mỗi người” và “tình trạng của tài sản”, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người vợ, trên nguyên tắc, cũng chỉ được đặt ra khi tiến hành phân chia chứ không phải ở giai đoạn thanh toán tài sản chung.

Tóm lại, ở góc độ thanh toán tài sản chung của vợ chồng, ta rút ra được một nguyên tắc từ các quy định trên đây: *nguyên tắc xác định phần quyền của vợ, chồng trong tài sản chung dựa vào công sức đóng góp*.

1. Lý thuyết về công sức đóng góp

Sự đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức. Việc đánh giá công sức đóng góp chủ yếu được thực hiện bằng con đường thoả thuận; nếu không thoả thuận được, thì một bên hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Toà án giải quyết. Giả sử Toà án được yêu cầu giải quyết, thì sẽ có hai vấn đề đáng chú ý mà Toà án phải xem xét như các vấn đề thuộc cơ sở của việc đánh giá công sức đóng góp: xác định các hình thức đóng góp và xác định cách đánh giá công sức đóng góp.

1.1 Hình thức đóng góp

Đóng góp tích cực và đóng góp tiêu cực. Đóng góp vào một khối tài sản, trong quan niệm rộng nhất, được hiểu theo hai nghĩa: một mặt, đó là sự đóng góp vào việc làm giàu cho khối tài sản ấy (đóng góp tích cực); mặt khác, đó có thể là việc góp phần làm nghèo đi khối tài sản ấy (đóng góp tiêu cực).

a. Đóng góp tích cực

a1. Đóng góp không hoàn trả

Hoa lợi của tài sản riêng. Hoa lợi của tài sản riêng thuộc về khối tài sản chung như đã biết. Nhưng liệu có thể coi việc thu hoạch hoa lợi từ tài sản riêng như một cách đóng góp của chủ sở hữu (riêng) vào sự phát triển của khối tài sản chung? Nói chung, hoa lợi từ một tài sản có công dụng chủ yếu là phục vụ cho cuộc sống vật chất hàng ngày của chủ sở hữu: trong phần lớn trường hợp, hoa lợi, lợi tức được chuyển thành vật tiêu hao, tiêu dùng. Một phần hoa lợi, lợi tức được dùng để bảo quản, sửa chữa nhỏ tài sản sinh lợi.

Tất nhiên, vẫn có trường hợp đặc thù mà hoa lợi, lợi tức được thu hoạch một lần cho một khoảng thời gian dài, và trở thành một tài sản có giá trị lớn. Thế nhưng, khác với việc chuyển một tài sản gốc riêng thành một tài sản chung, việc tạo ra một tài sản gốc chung bằng hoa lợi không làm cho khối tài sản riêng bị thiệt hại. Hơn nữa, việc tích lũy của cải từ hoa lợi thường được thực hiện với sự hợp tác giữa vợ và chồng: nếu coi đó là sự đóng góp, thì sự đóng góp là của chung vợ và chồng.

Trúng thưởng. Việc một người trúng thưởng và làm cho khối tài sản chung giàu lên nhờ được bổ sung bằng tiền hoặc hiện vật trúng thưởng không thể coi là sự đóng góp của người đó vào khối tài sản chung: trúng thưởng chỉ là kết cục có hậu trong diễn biến của một cơ may, chứ không phải của ý chí tạo ra của cải. Khi người trúng thưởng có gia đình, khối tài sản chung thụ hưởng kết quả đó: ta nói rằng cơ may là của chung vợ chồng chứ không của riêng ai; khi hôn nhân chấm dứt và cần phải thanh toán khối tài sản chung, thì những gì còn lại của kết quả đó phải được chia đều cho vợ và chồng, những người đã gặp may. Liệu có giải pháp nào khác phù hợp hơn với nếp suy nghĩ

của người Việt ? Hơn nữa, ta đã thừa nhận rằng tiền hoặc hiện vật trúng thưởng có thể coi như một loại hoa lợi bất thường: nói chung, hoa lợi trong thời kỳ hôn nhân, dù gắn với tài sản chung hay tài sản riêng, đều là kết quả công sức chung của vợ và chồng và được chia đều cho cả hai.

a2. Đóng góp đối xứng

Khái niệm. Gọi là đóng góp đối xứng sự đóng góp của vợ hoặc của chồng được thực hiện trong khuôn khổ phân công nội bộ giữa hai người nhằm xây dựng cơ sở vật chất, kinh tế của gia đình. Đối xứng, bởi vì sự đóng góp của một người thường được coi là phần đối ứng với sự đóng góp của người còn lại, đồng thời, về phương diện đạo đức, là điều kiện để người này thụ hưởng sự đóng góp của người kia. Ở một góc nhìn nào đó, sự đóng góp đối xứng của vợ chồng còn có tác dụng bổ khuyết cho nhau: sự đóng góp của người này tỏ ra cần thiết cho việc hoàn thiện ý nghĩa của sự đóng góp của người kia.

□ Các loại hình đóng góp đối xứng

Lao động. Một trong những ví dụ điển hình của đóng góp tích cực đối xứng bằng lao động là lao động nhằm tạo ra của cải. Hoạt động nghề nghiệp là loại hình lao động tạo ra của cải có tính chất phổ biến. Thu nhập trung bình của người Việt Nam còn thấp; bởi vậy, sự đóng góp bằng lao động tạo ra của cải vào khối tài sản chung, dù là trường hợp điển hình của đóng góp tích cực, có giá trị, nói chung, khiêm tốn.

Vả lại, tập quán thừa nhận rằng vợ, chồng có quyền sử dụng thu nhập do lao động để đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt của mình (mua sắm quần áo, đồ dùng cá nhân, thậm chí tư trang), sau khi đã thanh toán các chi phí cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Lao động tạo ra của cải chỉ đóng góp vào khối tài sản chung bằng những gì còn lại.

Nội trợ. Lao động trong gia đình được coi như lao động có thu nhập (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 95 khoản 2 điểm a). Đây không phải là lao động trong khuôn khổ kinh tế hộ gia đình, bởi lao động loại này rõ ràng là lao động trực tiếp tạo ra của cải và do đó, là lao động trực tiếp có thu nhập. Động từ “coi như” cho phép nghĩ rằng cụm từ “lao động trong gia đình” ám chỉ một loại công việc gì đó, được thực hiện trong gia đình, không trực tiếp tạo ra của cải, nhưng được xếp ngang với lao động tạo thu nhập về phương diện giá trị kinh tế. Thực ra, lao động trong gia đình chỉ là cách diễn đạt hoa mỹ của công việc nội trợ. Tất nhiên, nếu người ta chỉ sống một mình, thì việc nội trợ chắc chắn không thể được coi là lao động có thu nhập; nhưng trong cuộc sống vợ chồng, việc nội trợ của một người và việc lao động trực tiếp có thu nhập của một người khác có tác dụng tạo điều kiện cho nhau: một người bảo đảm việc nội trợ để người kia yên tâm lao động tạo ra của cải; việc người kia tạo ra của cải có tác dụng tạo sự yên tâm cho người này trong công tác chăm sóc việc nhà. Trong chừng mực đó, ta nói rằng việc nội trợ thực sự là một khâu trong sự phân công lao động xã hội trong phạm vi gia đình. Cũng chính trong chừng mực đó mà việc nội trợ được coi là hoạt động lao động có thu nhập.

□ Xác định mức hoàn trả

Trường hợp sự đối xứng được ghi nhận. Đây là căn cứ tính toán cụ thể mức thu nhập được coi là có nguồn gốc từ việc nội trợ ? Luật viết không có giải pháp chính thức. Mà suy cho cùng, tính toán cụ thể giá trị của công việc nội trợ, cũng như tính toán giá trị cụ thể của phần đóng góp bằng lao động ngoài xã hội, là việc không có ý nghĩa. Thực tiễn, về phần mình, có xu hướng thừa nhận rằng trong một gia đình hộ

điển hình, gồm có vợ, chồng và hai con, nếu chỉ có người chồng trực tiếp lao động nuôi sống gia đình, người vợ lo việc nhà và chăm sóc các con, thì khối tài sản chung được coi như là kết quả của sự đóng góp ngang nhau của người chồng và người vợ: nếu hôn nhân chấm dứt, khối tài sản này thuộc sở hữu chung theo phần của hai người, mỗi người một nửa. Cũng coi như có đóng góp ngang nhau, vợ chồng cùng lao động và cùng chia xẻ gánh nặng của công việc nội trợ. Thậm chí, nếu cả hai cùng lao động, nhưng công việc nội trợ lại do một người nhận lãnh phần lớn hoặc nhận lãnh trọn vẹn, thì sự đóng góp cũng không bị đánh giá là có chênh lệch. Nói tóm lại, chỉ cần việc nội trợ được ghi nhận, việc đối ứng với lao động ngoài xã hội coi như hoàn hảo⁷⁹: người lao động và người nội trợ có đóng góp như nhau vào khối tài sản chung và mỗi người được hưởng một phần bằng nhau trên toàn khối tài sản được coi là hình thành từ lao động của vợ và chồng.

Trường hợp sự đối xứng không tồn tại. Riêng trường hợp không hề có đóng góp đối xứng, thì theo câu chữ của Điều 95 khoản 1 điểm a lại cho phép nghĩ rằng không hẳn người ngồi không ăn bám không được gì: “tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét..., công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản này...”. Vậy, nếu không tính đến công sức đóng góp thì phải chia đôi. Còn nếu tính đến công sức đóng góp, thì... Nói chung, người làm luật xuất phát từ giải pháp chia đôi khối tài sản và tìm cách điều chỉnh nội dung của giải pháp nguyên tắc này tùy theo các trường hợp đặc thù. Thoạt tiên, vợ, chồng, mỗi người được chia một nửa; nếu một người nào đó có đóng góp tích cực, thì sẽ được lấy hơn một nửa; và trong điều kiện khối tài sản chia chỉ có chừng đó, việc cấp thêm phần cho một người chỉ có thể được thực hiện bằng cách lấy bớt phần của người khác. Tất nhiên, việc định lượng phần lấy thêm cho một người (cũng là phần lấy bớt của người còn lại) phải được thực hiện trên cơ sở đánh giá công sức đóng góp (tức công sức lao động được chuyển thành của cải tích lũy).

a3. Đóng góp đích thực

Chuyển tài sản riêng thành tài sản chung. Như đã nói, việc chuyển nhượng có đền bù đối với tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân có tác dụng làm cho tài sản riêng trở thành tài sản chung, do không có lý thuyết tài sản thay thế. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng việc chuyển tài sản riêng thành tài sản chung thực sự là việc đóng góp tích cực của người có tài sản riêng vào khối tài sản chung. Đây chỉ là việc áp dụng các quy định về tình trạng được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật vào trường hợp đặc thù. Bằng việc chuyển tài sản riêng thành tài sản chung, khối tài sản riêng bị thiệt hại, khối tài sản chung được lợi, rõ ràng là có mối quan hệ nhân quả giữa tình trạng thiệt hại của khối tài sản riêng và tình trạng được lợi của khối tài sản chung; bởi vậy, khối tài sản chung phải hoàn trả. Thế nhưng, do tính đặc thù của quan hệ vợ chồng, mà nghĩa vụ hoàn trả chỉ đến hạn thực hiện khi tiến hành thanh toán và phân chia tài sản chung.

Việc chuyển tài sản riêng thành tài sản chung cũng xảy ra trong các trường hợp sáp nhập, trộn lẫn, chế biến. Đặc biệt, luật Việt Nam hiện hành có quy định cho phép vợ, chồng nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung, như đã biết. Trong điều kiện giao dịch không được coi như một vụ tặng cho, việc nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung (còn gọi là việc thỏa thuận giữa vợ chồng coi một tài sản nào đó là của

⁷⁹ Tất nhiên, sẽ không có vấn đề gì nếu công việc nội trợ được thực hiện một cách nghiêm túc và hợp lý. Có trường hợp việc nội trợ chỉ được thực hiện chiếu lệ. Nói chung, trong trường hợp có tranh cãi, việc đánh giá tính nghiêm túc của công việc nội trợ do một người thực hiện hoàn toàn lệ thuộc vào thẩm phán.

chung) phải được ghi nhận như một hình thức đóng góp tích cực phải hoàn trả, cũng do áp dụng lý thuyết được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật.

Mua trộn tài sản có quyền sở hữu chung theo phần. Như đã nói, trong trường hợp vợ hoặc chồng cùng với một người khác có quyền sở hữu chung theo phần đối với một tài sản, sau đó được chia trộn tài sản bằng hiện vật với điều kiện trả tiền chênh lệch cho người cùng có quyền sở hữu chung theo phần, ta không biết liệu tài sản chia được coi là tài sản riêng hay tài sản chung. Nếu coi đó là tài sản chung, thì phần quyền sở hữu chung trước đó của người này được ghi nhận như phần đóng góp tích cực của người này vào khối tài sản chung và được hoàn trả sau khi hôn nhân chấm dứt.

Bảo quản tài sản. Thuế sử dụng tài sản. Việc bảo quản tài sản, dù là của chung hay của riêng, đều thuộc trách nhiệm của khối tài sản chung, theo đúng nguyên tắc *ubi emolumentum ibi onus*, như đã nói. Thông thường, chi phí bảo quản tài sản được thanh toán bằng hoa lợi, lợi tức gắn với tài sản đó hoặc với các tài sản khác. Nhưng, không loại trừ trường hợp vợ hoặc chồng dùng tài sản riêng để thanh toán nghĩa vụ đối với người bảo quản. Nếu tài sản được bảo quản là tài sản riêng, thì sự đóng góp tích cực của khối tài sản riêng vào khối tài sản chung vẫn được ghi nhận (và cũng phải được ghi nhận ngay nếu như tài sản riêng được bảo quản thuộc loại không sinh lợi).

Cũng như vậy trong trường hợp thuế sử dụng tài sản được trả bằng tiền riêng của vợ hoặc chồng.

Việc sửa chữa nhỏ đối với tài sản riêng cũng thuộc trách nhiệm của khối tài sản chung. Nếu khối tài sản riêng trả chi phí sửa chữa, thì việc đóng góp tích cực vào khối tài sản chung cũng được ghi nhận.

b. Đóng góp tiêu cực

b1. Đóng góp tiêu cực không hoàn trả

Phá tán tài sản. Có thể gọi là có hành vi phá tán tài sản chung, việc sử dụng tài sản chung vào những chuyện vô ích. Điển hình cho sự phá tán là việc tiêu pha tài sản chung trong các cuộc ăn chơi, bài bạc. Tài sản bị phá tán thường là các của cải tích lũy; nhưng cũng có nhiều trường hợp của cải bị phá tán ngay khi còn ở dạng thô (như tiền lương mới lĩnh, lợi tức mới thu) hoặc mới được chuyển hoá thành tiền từ dạng vật chất ban đầu (như tiền bán hoa lợi vừa thu hoạch).

Vấn đề là: liệu có thể coi việc phá tán tài sản như là một hình thức đóng góp tiêu cực phải hoàn trả? Liệu người phá tán tài sản chung có phải chịu để bị trừ giá trị của phần tài sản đã phá tán vào phần quyền của mình trong khối tài sản chung? Tất nhiên, hành vi phá tán tài sản chung đáng bị lên án; nhưng trong khung cảnh của luật thực định, hầu như không thể tìm được lý lẽ thuyết phục cho việc trừng phạt người phá tán bằng cách cắt bớt phần của người này trong khối tài sản chung. Cũng giống như trường hợp đóng góp tích cực bằng công việc nội trợ, việc đóng góp tiêu cực bằng cách phá tán tài sản không thể được định lượng cụ thể; trong khi muốn loại bỏ nguyên tắc chia đều, thì thẩm phán phải giải quyết cho được hai vấn đề: phần của mỗi người được xác định là bao nhiêu? và tại sao?. Hơn nữa, với chế định hạn chế năng lực hành vi, vợ (chồng) của người phá tán đã có thể ngăn chặn hoặc hạn chế sự phá tán của chồng (vợ) mình: không sử dụng biện pháp đó có thể cho phép nghĩ rằng vợ (chồng) chấp nhận sự phá tán đó và không yêu cầu trừng phạt người phá tán.

b2. Đóng góp tiêu cực phải hoàn trả

Tu bổ tài sản riêng. Tu bổ tài sản là việc tiến hành các công tác nhằm cải thiện hình thức thể hiện hoặc chất lượng của tài sản theo ý muốn của chủ sở hữu. Khác với công tác bảo quản, công tác tu bổ không phải là điều kiện cần thiết đối với sự tồn tại và duy trì công dụng đích thực của tài sản: không được tu bổ, tài sản vẫn tồn tại và vẫn có thể được khai thác công dụng một cách bình thường. Việc tu bổ tài sản riêng mà được thanh toán bằng tài sản chung có tác dụng làm cho khối tài sản chung bị hao hụt, trong khi khối tài sản riêng thụ hưởng kết quả tu bổ ấy: việc khối tài sản riêng hoàn lại cho khối tài sản chung phần hao hụt ấy là hợp lý.

Cá biệt có trường hợp (không phải hiếm) trong đó tài sản riêng được tu bổ nhưng cuối cùng lại không tăng giá trị. Khi đó, khối tài sản riêng cũng phải hoàn trả cho khối tài sản chung, như một kiểu chế tài đối với việc đầu tư thiếu cân nhắc.

Sửa chữa lớn tài sản riêng. Việc sửa chữa lớn tài sản riêng là việc làm cần thiết để khôi phục tài sản cả về ngoại hình và công năng. Tuy nhiên, khác với việc bảo quản, việc sửa chữa lớn đòi hỏi chi phí lớn. Hơn nữa, việc sửa chữa lớn thường mang tính chất tái đầu tư, tái tạo tài sản: tuổi thọ của tài sản đã hết; nếu không sửa chữa lớn, thì tài sản chấm dứt sự tồn tại vật chất của mình. Trong chừng mực đó, nếu tài sản được sửa chữa lớn là tài sản riêng, thì khó có thể thừa nhận rằng việc sửa chữa lớn tài sản thuộc trách nhiệm của khối tài sản chung. Đúng là khối tài sản chung thụ hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng; nhưng việc thụ hưởng đó đã được đánh đổi bằng trách nhiệm bảo quản, sửa chữa nhỏ đối với tài sản sinh lợi. Và lại, chi phí sửa chữa lớn thường vượt giá trị của phần hoa lợi thu được từ tài sản và được tích lũy.

Mà nếu việc sửa chữa lớn không thuộc trách nhiệm của khối tài sản chung, thì trong trường hợp khối tài sản chung ứng trước chi phí, khối tài sản riêng phải có trách nhiệm đền bù.

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Như đã nói, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có thể chỉ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho vợ hoặc chồng trong hoạt động kinh doanh. Nếu việc chia tài sản chung được thực hiện nhằm mục đích đó, thì người hoạt động kinh doanh thường nhận được tài sản chia tùy theo nhu cầu kinh doanh và theo khả năng đáp ứng của khối tài sản chung, hơn là theo công sức đóng góp của người đó vào khối tài sản chung. Trong trường hợp vợ hoặc chồng đã được chia phần có giá trị lớn hơn giá trị công sức đóng góp của mình, thì chồng hoặc vợ có quyền yêu cầu trừ phần chênh lệch vào phần quyền của vợ hoặc chồng trong khối tài sản chung được chia sau khi hôn nhân chấm dứt.

Trái lại, nếu, khi chia tài sản chung, vợ chồng tiến hành thanh toán phần của mỗi người dựa theo công sức đóng góp vào khối tài sản chung, thì ta có thể ghi nhận khả năng bù trừ nghĩa vụ: một mặt, người được phân chia đã đóng góp vào việc tạo lập, phát triển khối tài sản chung; mặt khác, người được phân chia được chuyển giao các tài sản chung để làm tài sản riêng. Khi hôn nhân chấm dứt, những đóng góp tích cực và tiêu cực đã được bù trừ không được nhắc lại nữa.

Bảo quản, sửa chữa nhỏ tài sản riêng do được chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Việc bảo quản, sửa chữa nhỏ đối với tài sản chung được chia trong thời kỳ hôn nhân thuộc trách nhiệm của khối tài sản riêng, do hoa lợi, lợi tức gắn liền với các tài sản này là của riêng. Giả sử việc bảo quản, sửa chữa nhỏ tài sản riêng trong trường hợp này lại được thanh toán bằng tài sản chung, thì tài sản chung coi như bị hao hụt và có thể được bù đắp theo yêu cầu của vợ (chồng) của chủ sở hữu tài sản

riêng. Giải pháp này nên được chấp nhận cả trong trường hợp tài sản được chia trong thời kỳ hôn nhân không thuộc loại có sinh lợi.

Thực hiện nghĩa vụ riêng bằng tài sản chung. Nghĩa vụ riêng tất nhiên được bảo đảm thực hiện bằng tài sản riêng. Trong trường hợp người có nghĩa vụ riêng không tự giác thực hiện nghĩa vụ, thì chủ nợ chỉ có thể yêu cầu kê biên tài sản riêng và, nếu tài sản riêng không đủ để thanh toán, thì có thể yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng để bổ sung lực lượng cho khối tài sản riêng. Nhưng mặt khác, nếu giữa vợ chồng có sự đồng thuận, thì không ai cấm người có nghĩa vụ dùng tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ riêng⁸⁰. Giả sử điều sau này xảy ra, thì coi như người có nghĩa vụ đã làm hao hụt khối tài sản chung mà không phải nhằm mục đích phục vụ cho gia đình.

1.2 Đánh giá công sức đóng góp

Không có quy tắc chung. Lý thuyết về công sức đóng góp trong luật Việt Nam hiện hành chỉ mới ở giai đoạn định hình. Luật chưa có một quy định nào về cách đánh giá công sức đóng góp của vợ chồng vào khối tài sản chung. Các tình huống trong thực tiễn, về phần mình, rất đa dạng. Có thể lấy vài ví dụ.

Ví dụ 1. Người vợ chia tài sản thừa kế do cha, mẹ ruột chết để lại, nhận được 100 triệu đồng. Người vợ dùng số tiền đó để trả một phần lớn tiền mua một căn nhà với giá 150 triệu đồng. Được mua trong thời kỳ hôn nhân, căn nhà đó tất nhiên là của chung, nhưng người vợ đã đóng góp phần lớn vào việc tạo lập tài sản đó. Ở thời điểm thanh toán quan hệ tài sản giữa vợ chồng, giá trị của căn nhà đã lên tới 450 triệu đồng. Làm thế nào để xác định phần đóng góp của người vợ vào khối tài sản chung?

Ví dụ 2. Người chồng tiến hành tu bổ, nâng cấp căn nhà riêng và thanh toán chi phí bằng một phần tiền do vợ chồng dành dụm được. Trước khi tu bổ, căn nhà được định giá 300 triệu đồng. Chi phí tu bổ khoảng 200 triệu đồng. Ở thời điểm thanh toán quan hệ tài sản giữa vợ chồng, giá trị của căn nhà là 400 triệu đồng. Phần đóng góp của khối tài sản chung vào việc tu bổ nhà phải được định giá bao nhiêu?

Ví dụ 3. Vợ có quyền sử dụng một miếng đất và quyền sở hữu đối với một ngôi nhà cũ nằm trên miếng đất đó. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng phá dỡ ngôi nhà cũ và xây dựng một ngôi nhà mới bằng tiền do vợ và chồng dành dụm. Ở thời điểm phá dỡ, ngôi nhà cũ cùng với quyền sử dụng đất có giá trị tương đương 200 triệu đồng. Khi thanh toán quan hệ tài sản giữa vợ chồng, giá trị của ngôi nhà mới cùng với quyền sử dụng đất lên tới 600 triệu đồng. Tính toán ra sao công sức đóng góp của khối tài sản chung và khối tài sản riêng vào sự hình thành giá trị đó?

Việc đánh giá công sức đóng góp càng trở nên phức tạp, nếu cuộc sống chung càng kéo dài và nếu càng có nhiều giao dịch được thực hiện nối tiếp nhau.

Ví dụ 4. Vợ có quyền sở hữu chung theo phần, cùng với hai anh trai, đối với một căn nhà do cha mẹ chết để lại, mỗi người 1/3. Phân chia tài sản chung, vợ nhận được trọn căn nhà và thanh toán tiền chênh lệch cho hai anh trai, mỗi người 80 triệu đồng, bằng tài sản chung của vợ chồng. Ít lâu sau, người vợ bán trọn căn nhà với giá 300 triệu đồng. Người vợ dùng 60 triệu đồng để tu bổ căn nhà chung của vợ chồng (trị giá trước khi tu bổ là 300 triệu đồng), 120 triệu đồng để góp vốn vào một công ty trách nhiệm hữu hạn, 10 triệu đồng để mua sắm một số thiết bị gia dụng, còn 10 triệu đồng được chi tiêu lặt vặt. Đến khi thanh toán quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, căn nhà

⁸⁰ Tất nhiên, với điều kiện tôn trọng các quy tắc chi phối việc quản lý khối tài sản chung của vợ chồng.

chung của vợ chồng có giá 500 triệu đồng, phần hùn trong công ty được định giá 350 triệu đồng, toàn bộ thiết bị gia dụng mua sắm trước đây đều đã hư hỏng và không có giá trị đáng kể. Làm thế nào để tính toán công sức đóng góp của người vợ ?

1.3 Luật so sánh

Luật của Pháp⁸¹. Luật của Pháp có một lý thuyết đặc biệt, gọi là lý thuyết đền bù (*théorie de la récompense*), có tác dụng bảo đảm khôi phục lợi ích của vợ hoặc chồng đã có đóng góp vào sự phát triển của khối tài sản chung hoặc, ngược lại, khôi phục lợi ích của khối tài sản chung trong các trường hợp khối này đã đóng góp vào sự phát triển của khối tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Lý thuyết này phát triển các quy tắc của luật chung về tình trạng được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật trong điều kiện các chủ thể có liên quan là vợ và chồng. Trong việc thanh toán khối tài sản chung, lý thuyết này đặt cơ sở cho việc xác định phần quyền của vợ và chồng trong khối tài sản đó, tương xứng với công sức đóng góp của mỗi người, thông qua việc giải các bài toán số học sơ cấp.

a. Các căn cứ xác lập quyền yêu cầu đền bù

Quyền yêu cầu đền bù của khối tài sản riêng đối với khối tài sản chung. Trên nguyên tắc, nếu khối tài sản chung được làm giàu nhờ thu lợi ích từ khối tài sản riêng, thì phải đền bù cho khối tài sản riêng (BLDS Pháp Điều 1433 khoản 1). Các trường hợp phổ biến nhất mà trong đó khối tài sản chung làm giàu nhờ khối tài sản riêng được dự kiến như sau:

- Khối tài sản chung đã thu các khoản tiền riêng hoặc tiền có được từ việc bán các tài sản riêng của vợ chồng;

- Khối tài sản riêng đã trả những món nợ mà về phương diện đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ, khối tài sản chung phải chịu trách nhiệm. Ví dụ điển hình của các món nợ loại này là nợ phát sinh từ các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Khối tài sản chung thu hút về phía mình các tài sản được mua sắm trong thời kỳ hôn nhân bằng tiền riêng hoặc tiền bán tài sản riêng.

Quyền yêu cầu đền bù của khối tài sản chung đối với khối tài sản riêng. Trên nguyên tắc, nếu vợ hoặc chồng dùng tài sản chung để làm lợi cho riêng mình, thì khối tài sản chung có quyền yêu cầu đền bù thông qua vai trò của chồng (vợ) của người thụ hưởng (BLDS Pháp Điều 1437). Việc thu lợi riêng thông qua việc sử dụng, định đoạt tài sản chung có thể được ghi nhận trong ba trường hợp phổ biến nhất.

- Phát triển khối tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân bằng nguồn lực của khối tài sản chung. Ví dụ điển hình là việc sáp nhập tài sản chung vào tài sản riêng, do áp dụng quy tắc “vật phụ đi theo vật chính”, trong trường hợp xây dựng nhà bằng tiền chung trên đất thuộc quyền sở hữu riêng của vợ hoặc chồng. Trong một ví dụ khác, vợ hoặc chồng dùng tiền chung để mua trọn một tài sản mà trước kia có quyền sở hữu chung theo phần cùng với một hoặc nhiều người khác.

- Trả nợ riêng bằng tài sản chung.

- Bảo quản, tu bổ, sửa chữa lớn tài sản riêng bằng tài sản chung.

⁸¹ Có thể xem, ví dụ, Colomer, *Droit civil-Régimes matrimoniaux*, Litec, 1998, số 926 và kế tiếp; Malaurie và Aynès, *Cours de droit civil-Les régimes matrimoniaux*, Cujas, 1999, số 606 và kế tiếp. Về các tình huống cụ thể, được ghi nhận từ thực tiễn công chứng: Morin, Vion và André, *Recueil de solutions d'examens professionnels*, Defrénois, tập II, 1991.

b. Cách tính mức đền bù

b1. Nguyên tắc

Chi tiêu thực tế và lợi ích còn lại. Nguyên tắc về xác định mức đền bù được thiết lập tại BLDS Pháp Điều 1469, theo đó mức đền bù ngang bằng với con số nhỏ nhất trong hai con số thể hiện mức “chi tiêu thực tế” (*dépense faite*) và giá trị của “lợi ích còn lại” (*profit subsistant*).

- Chi tiêu thực tế: là khoản chi được ghi nhận tại thời điểm chi, bằng một số tiền cụ thể.

- Lợi ích còn lại: là phần chênh lệch giá trị của tài sản sau khi khoản đầu tư được thực hiện so với giá trị của tài sản trước đó. Phần chênh lệch này được định giá tại thời điểm thanh toán khối tài sản chung.

Ví dụ. Chi phí tu bổ một tài sản là 20 triệu đồng. Ở thời điểm thanh toán khối tài sản chung, người ta nói rằng nếu không tu bổ, thì tài sản có giá trị 150 triệu đồng; sau khi được tu bổ, giá trị của tài sản được xác định là 180 triệu đồng. Khoản chênh lệch 30 triệu đồng được gọi là lợi ích còn lại của khoản đầu tư.

b2. Các trường hợp đặc thù

Chi tiêu cần thiết. Trong trường hợp khoản chi tỏ ra cần thiết, thì mức đền bù không được thấp hơn số tiền đã chi ra (Điều 1469 khoản 2). Nếu do khoản chi cần thiết đó mà tài sản thụ hưởng biện pháp đầu tư tăng giá trị và khoản giá trị gia tăng lớn hơn số tiền đã chi ra, thì mức đền bù được xác định ngang với khoản giá trị gia tăng ấy.

Ví dụ 1. Vào năm 1986, nhà ở chung của gia đình bị hư hỏng nặng phần mái sau một trận bão; vợ chồng tiến hành lợp lại mái nhà; chi phí lợp lên tới 20 triệu đồng, trả bằng tiền bán hai chiếc nhẫn kim cương của người vợ. Đến năm 2000, nhà lại xuống cấp và được sửa chữa lớn. Trong các hạng mục sửa chữa có phần lợp mái. Toàn bộ chi phí sửa chữa được trả bằng tiền tiết kiệm của vợ và chồng.

Khối tài sản chung trong trường hợp này phải đền bù cho khối tài sản riêng của người vợ 20 triệu đồng, dù lợi ích còn lại của khoản đầu tư thực hiện vào năm 1986 chỉ còn là con số 0.

Ví dụ 2. Vào năm 2000, nhà ở chung được dỡ mái và lợp lại. Chi phí lợp lên tới 20 triệu đồng. Tài sản chung được thanh toán vào năm 2004. Theo kết quả giám định, nếu vào năm 2004, nhà vẫn giữ tình trạng như trước khi mái được lợp lại, thì giá trị vào khoảng 250 triệu đồng; nay, nhờ có mái nhà mới, giá trị căn nhà là 320 triệu đồng.

Khối tài sản chung trong trường hợp này phải đền bù cho khối tài sản riêng 320 - 250 = 70 triệu đồng, tương ứng với giá trị của lợi ích còn lại của khoản đầu tư. Tất nhiên, nếu việc thanh toán tài sản chung được dời đến một thời điểm nào đó xa hơn mà ở thời điểm đó, nhà lại xuống cấp và cần được đầu tư sửa chữa lớn, thì mức đền bù cho khối tài sản riêng lại trở về ngang với mức chi phí cần thiết, như trong ví dụ trên.

Chi phí cho việc tạo lập, bảo quản hoặc tu bổ tài sản. Trong trường hợp khoản đầu tư được dùng để mua sắm, bảo quản hoặc tu bổ tài sản, thì mức đền bù không được thấp hơn giá trị của phần lợi ích còn lại, được xác định tại thời điểm thanh toán

tài sản chung (Điều 1469 khoản 3)⁸². Nếu tài sản mua sắm, bảo quản, tu bổ đã được chuyển nhượng, thì giá trị của lợi ích còn lại được xác định tại thời điểm chuyển nhượng tài sản; nếu có tài sản thay thế, thì giá trị phần lợi ích còn lại được xác định dựa theo giá trị của tài sản thay thế (cùng điều luật).

Ví dụ 1. Người chồng mua một bức tranh của một nhà danh họa với giá 20 triệu đồng, trả một nửa bằng tiền được thừa kế của cha mẹ và một nửa còn lại bằng tiền dành dụm từ lương. Ở thời điểm thanh toán tài sản chung, bức tranh trị giá 80 triệu đồng. Áp dụng điều luật vừa dẫn, ta xác định khoản tiền đền bù của khối tài sản chung đối với khối tài sản riêng của người chồng, như sau: $(10/20)*80 = 40$ triệu đồng.

Ví dụ 2. Người chồng mua một chiếc ô tô với giá 150 triệu đồng, trả bằng tiền được thừa kế của cha ruột. Vài năm sau, chiếc ô tô được đem bán với giá 120 triệu đồng. Số tiền bán xe được dùng để trả một phần giá mua một căn nhà (200 triệu đồng); phần còn lại (80 triệu đồng), được trả bằng tiền dành dụm từ lương của vợ và chồng. Ở thời điểm chấm dứt hôn nhân, căn nhà trị giá 400 triệu đồng và nằm trong khối tài sản chung được chia giữa vợ và chồng. Áp dụng điều luật vừa dẫn, ta xác định khoản đền bù của khối tài sản chung đối với khối tài sản riêng như sau: $(120/200)*400 = 240$ triệu đồng.

2. Các nguyên tắc thanh toán tài sản chung đặc biệt

Các trường hợp áp dụng các nguyên tắc thanh toán tài sản chung đặc biệt. Các nguyên tắc thanh toán tài sản chung đặc biệt được áp dụng trong trường hợp cần tiến hành phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chia nhà ở. Đó là những tài sản mà, trong khung cảnh của luật thực định, được chia theo nguyên tắc bình đẳng về hiện vật, như ta sẽ thấy sau đây.

Cần nhấn mạnh rằng, dù chia theo hiện vật, quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và nhà ở được chia trong khuôn khổ thanh toán và phân chia tài sản chung; bởi vậy, việc thanh toán phần quyền của mỗi người trong quyền sử dụng đất chung hoặc trong nhà ở chung phải được thực hiện trên cơ sở tôn trọng kết quả thanh toán phần quyền của mỗi người trong toàn bộ khối tài sản chung⁸³. Trong chừng mực của quy tắc đó, đâu là căn cứ để xác định phần quyền của vợ chồng đối với tài sản chia? Có lẽ cần phân biệt các giải pháp tùy theo tài sản chia là quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản hay nhà ở.

Nội dung của các nguyên tắc thanh toán tài sản chung đặc biệt. Trong trường hợp tài sản chia là quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 97 khoản 2 điểm a quy định rằng nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất, thì được chia theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được, thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo Điều 95 của Luật. Áp dụng Điều 95, việc thanh toán phần quyền của mỗi người đối với quyền sử dụng đất loại này trước hết phải dựa vào công sức đóng góp. Tuy nhiên, là một tài sản cần được khai thác công dụng nhằm tạo ra các loại hoa lợi có thể được gọi là vừa dùng được một cách trực tiếp vào việc nuôi sống con người, vừa là nguồn tích lũy, quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản phải được chia trên cơ

⁸² Trong luật của Pháp, việc bảo quản tài sản bao gồm các công tác sửa chữa lớn, phân biệt với việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ. Nhóm công tác sau, nếu được thực hiện trên tài sản riêng, thuộc trách nhiệm của khối tài sản chung, do khối này thụ hưởng hoa lợi của tài sản riêng.

⁸³ Ví dụ. khối tài sản chung trị giá 500 triệu đồng trong đó có căn nhà trị giá 400 triệu đồng. Phần quyền của chồng được xác định tương đương 2/5 khối tài sản chung, tức 200 triệu đồng. Chia nhà ở bằng hiện vật, phần quyền của chồng không thể có giá trị lớn hơn 200 triệu đồng.

sở xem xét năng lực khai thác của mỗi người. Nếu năng lực khai thác của mỗi người đều ngang nhau, thì nên xem xét tổng diện tích đất cùng loại mà mỗi người đang sử dụng ở thời điểm phân chia, so với hạn mức đất tối đa mà người đó được sử dụng. Nếu không ai sử dụng đất vượt quá hạn mức, thì nên xét đến khả năng sinh lợi của khối tài sản riêng của mỗi người (tình trạng tài sản) và cả của các tài sản chung khác sẽ được chia cho mỗi người, khả năng làm nghề phụ (hoàn cảnh sống), tình hình gia đình mà mỗi người (thường là người phụ nữ) phải cưu mang,...

Trường hợp tài sản chia là nhà ở, Luật nói rằng nhà ở được chia theo Điều 95. Vậy nghĩa là trước hết các bên cũng có thể chia theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết, cũng theo Điều 95. Việc thanh toán phần quyền của mỗi người trong tài sản chia trước hết cũng dựa vào công sức đóng góp của mỗi người và nguyên tắc bảo vệ quyền lợi của người vợ. Nhưng bên cạnh đó, còn có các tham số khác. Một cách hợp lý, người cùng sống với nhiều con, nói chung, với những người mà mình có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng phải có phần lớn hơn người sống một mình, do cần có một diện tích sinh hoạt đủ cho nhiều người. Cũng cần có một phần thỏa đáng, người thường sử dụng mặt bằng của nhà ở để làm kinh tế gia đình, trong trường hợp người kia hoạt động nghề nghiệp ở bên ngoài.

B. Phân chia tài sản chung

Tài sản chung được phân chia gồm có tài sản có và tài sản nợ.

1. Phân chia tài sản có

1.1 Chuẩn bị phân chia

Tài sản có được chia. Các tài sản có được chia bao gồm tất cả các tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng, kể cả các hoa lợi, lợi tức phát sinh từ các tài sản đó cho đến ngày phân chia. Về mặt lý thuyết, vợ và chồng có thể thỏa thuận phân chia toàn bộ khối tài sản chung hoặc chỉ phân chia một phần khối tài sản đó, còn một phần tiếp tục để lại trong tình trạng sở hữu chung theo phần. Tuy nhiên, trong trường hợp hôn nhân chấm dứt do ly hôn, hầu như không thể dự kiến được trường hợp vợ và chồng thực sự mong muốn duy trì tình trạng sở hữu chung về tài sản, dù là chỉ đối với một phần khối tài sản chung: họ sẽ chia tất cả trong thời gian sớm nhất có thể được, để cắt đứt mọi ràng buộc đối với nhau.

Định giá tài sản. Luật không có quy định về việc định giá tài sản chia. Song, không có thời điểm định giá nào tốt hơn và hợp lý hơn thời điểm phân chia. Giá được ấn định tất nhiên là giá thị trường nơi có tài sản.

1.2 Cấu tạo các phần tài sản chia

Nguyên tắc bình đẳng về giá trị. Có thể lấy vài ví dụ về phân chia tài sản chung của vợ chồng theo nguyên tắc bình đẳng về giá trị.

- Các công cụ lao động và, nói chung, các tài sản dùng cho hoạt động nghề nghiệp riêng của một người được giao trọn cho người đó, bất kể giá trị của tài sản lớn hay nhỏ.

- Các cổ phần, phần hùn do một người đứng tên thuộc về người đó.

- Người thường xuyên sử dụng phương tiện di chuyển chung của gia đình cho hoạt động nghề nghiệp riêng được giao hẳn phương tiện đó.

- Tác giả một tác phẩm được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân được nhận các quyền tài sản liên quan đến tác phẩm đó.

Nguyên tắc bình đẳng về hiện vật. Nhắc lại rằng với nguyên tắc bình đẳng về hiện vật, các tài sản chung phải được chia như thế nào để trong phần tài sản chia cho mỗi người đều có một phần tương ứng với phần quyền của người đó đối với mỗi động sản, bất động sản thuộc khối tài sản chung. Vấn đề tiền chênh lệch không được đặt ra, bởi vì sẽ không có người nào nhận được phần tài sản có giá trị lớn hơn giá trị phần quyền của mình trong khối tài sản chung.

Nguyên tắc bình đẳng về hiện vật được chính thức thừa nhận trong trường hợp tài sản chia là quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản hoặc nhà ở. Tất nhiên, việc chia tài sản bằng hiện vật chỉ được tính đến, một khi các bên mong muốn có được tài sản và thực sự có nhu cầu sử dụng tài sản. Việc áp dụng nguyên tắc bình đẳng về hiện vật trong phân chia tài sản chung giữa vợ chồng còn lệ thuộc vào một số điều kiện.

- *Trường hợp chia quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản.* Tất cả các bên tham gia phân chia đều phải có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, để trực tiếp sử dụng đất.

- *Trường hợp chia nhà ở.* Điều kiện quan trọng nhất để chia nhà ở bằng hiện vật là nhà... phải chia được. Cần lưu ý rằng nếu nhà ở được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân trên đất thuộc quyền sử dụng riêng của vợ hoặc chồng và nếu ta không coi nhà ở đó như là vật phụ của quyền sử dụng đất, nghĩa là không được sáp nhập vào quyền sử dụng đất để trở thành tài sản riêng của vợ hoặc chồng, thì việc chia nhà ở đó cũng phải được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng về hiện vật.

Trong trường hợp không có đủ điều kiện chia tài sản bằng hiện vật, thì sao ? Nếu trung thành một cách tuyệt đối với nguyên tắc bình đẳng về hiện vật, ta sẽ nói rằng khi đó phải bán trọn hiện vật để chia tiền. Nhưng, đó không phải là giải pháp mà người làm luật lựa chọn. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 98, nếu (nhà ở) không thể chia được, thì bên được tiếp tục sử dụng nhà ở phải thanh toán cho bên kia phần giá trị mà họ được hưởng; Điều 97 khoản 2 điểm a cũng ghi nhận giải pháp tương tự trong trường hợp tài sản chia là quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản.

2. Phân chia tài sản nợ

2.1 Tài sản nợ được chia

Nợ được bảo đảm thực hiện bằng tài sản chung. Trong logique của suy nghĩ, ta thừa nhận rằng tất cả những món nợ được bảo đảm thực hiện bằng tài sản chung của vợ chồng trở thành nợ của vợ và của chồng, sau khi tiến hành phân chia tài sản chung. Thực ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khi nói về việc phân chia tài sản nợ, chỉ đề cập đến các nghĩa vụ gọi là “chung” của vợ chồng, nghĩa là các nghĩa vụ mà theo câu chữ của các điều luật liên quan, hoặc do vợ và chồng cùng xác lập hoặc do một người xác lập nhưng lại ràng buộc cả hai một cách liên đới. Tuy nhiên, như đã nói, có những nghĩa vụ chỉ do một người xác lập và không thể ràng buộc cả vợ và chồng một cách liên đới, nhưng lại được bảo đảm thực hiện cả bằng tài sản chung. Và vì có những nghĩa vụ như thế mà việc phân chia tài sản nợ chung, trong khung cảnh của luật hiện hành, theo một logique khác.

2.2 Thể thức phân chia

Điều luật. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 Điều 95 khoản 3, việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng do vợ chồng thoả thuận; nếu không thoả thuận được, thì yêu cầu Toà án giải quyết.

Thế nào là thoả thuận giữa vợ và chồng, quyết định của Toà án? Người có nghĩa vụ phải trực tiếp thực hiện nghĩa vụ của mình đối với người có quyền yêu cầu và chỉ có thể chuyển nghĩa vụ mà mình phải thực hiện cho một người khác với sự đồng ý của người có quyền yêu cầu. Đó là những quy tắc của luật chung về nghĩa vụ, được áp dụng trong mọi trường hợp. Bởi vậy, “thoả thuận của vợ chồng” hoặc “quyết định của Toà án” được nói tại điều luật vừa dẫn chỉ có thể là thoả thuận hoặc quyết định về việc đóng góp, chứ không thể là thoả thuận hoặc quyết định về việc thực hiện nghĩa vụ. Chủ nợ của vợ, chồng luôn có quyền yêu cầu người trực tiếp xác lập nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ; trong trường hợp vợ, chồng xác lập nghĩa vụ liên đới⁸⁴, thì chủ nợ có quyền yêu cầu vợ hoặc chồng thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Việc chấm dứt quan hệ hôn nhân không thể làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền đó của chủ nợ. Nói rõ hơn, vợ chồng chỉ có thể thoả thuận hoặc Toà án chỉ có thể quyết định việc phân chia nợ trong quan hệ nội bộ giữa vợ và chồng; thoả thuận hoặc quyết định đó không có hiệu lực bắt buộc đối với chủ nợ.

a. Thực hiện nghĩa vụ

a1. Các nghĩa vụ liên đới

Quyền của chủ nợ đối với tài sản chung chưa chia. Các nghĩa vụ liên đới tiếp tục là nghĩa vụ liên đới sau khi hôn nhân chấm dứt. Vợ hoặc chồng có thể bị chủ nợ yêu cầu thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bằng toàn bộ tài sản của mình.

Giả sử tài sản chung chưa được chia, thì cần lưu ý rằng trong trường hợp tài sản riêng của mỗi người có nghĩa vụ không đủ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, chủ nợ phải yêu cầu phân chia tài sản chung để thực hiện quyền chủ nợ của mình, áp dụng BLDS 2005 Điều 224 khoản 2, chứ không được tiến hành kê biên các tài sản chung chưa chia của vợ chồng đã chấm dứt quan hệ hôn nhân. Hẳn sẽ có rất nhiều chủ nợ cảm thấy bất ngờ về điều này, bởi, khi hôn nhân còn tồn tại, thì việc kê biên tài sản chung nhằm thực hiện các nghĩa vụ liên đới của vợ chồng trên nguyên tắc không chịu một trở ngại pháp lý nào. Chủ nợ sẽ càng bất ngờ hơn, trong điều kiện việc ly hôn không cần được công bố trong khung cảnh của luật thực định, nếu cứ yên chí rằng mình đang tiến hành kê biên tài sản chung của một người có vợ (chồng) trong khi thực ra, người mắc nợ đã ly hôn.

a2. Các nghĩa vụ không liên đới

Nghĩa vụ do hai người cùng xác lập. Nghĩa vụ do vợ và chồng cùng xác lập mà không ràng buộc những người có nghĩa vụ một cách liên đới, thì sẽ tiếp tục là nghĩa vụ theo phần sau khi hôn nhân chấm dứt: mỗi người thực hiện phần nghĩa vụ của mình và không phải bận tâm về khả năng thực hiện nghĩa vụ của người còn lại. Phần nghĩa vụ của mỗi người được bảo đảm thực hiện bằng toàn bộ tài sản của người đó. Nói chung, việc phân chia tài sản của vợ chồng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của chủ nợ loại này. Song, cá biệt có trường hợp vợ chồng thoả thuận phân chia như thế nào để người có phần nghĩa vụ lớn hơn lại nhận được ít tài sản chia hơn. Khi đó, ta sẽ đứng trước cùng một vấn đề như trong tình huống được dự kiến dưới đây.

⁸⁴ Ví dụ, nghĩa vụ do vợ hoặc chồng tự mình xác lập nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Nghĩa vụ do một người xác lập. Nghĩa vụ do một người xác lập mà không ràng buộc người còn lại một cách liên đới, trong khung cảnh của luật hiện hành, chắc chắn sẽ trở thành nghĩa vụ riêng của người này sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân. Ta đang ở trong giả thiết theo đó nghĩa vụ được bảo đảm thực hiện trong thời kỳ hôn nhân, bằng tài sản chung của vợ chồng chứ không chỉ bằng tài sản riêng của người có nghĩa vụ. Vậy có thể ghi nhận ngay một điều rất tế nhị đối với chủ nợ: trong thời kỳ hôn nhân, chủ nợ có cả một khối tài sản chung của vợ chồng là vật bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ đối với mình; sau khi hôn nhân chấm dứt, khối tài sản bảo đảm này hụt mất một nửa, thậm chí có thể nhiều hơn, nếu vợ (chồng) của người có nghĩa vụ có công sức đóng góp nhiều hơn vào việc phát triển khối tài sản đó và có yêu cầu hoàn trả phần công sức đó. Không loại trừ khả năng vợ và chồng, trong những trường hợp đặc thù, có thể thoả thuận về việc phân chia như thế nào để người có nghĩa vụ hầu như không nhận được tài sản gì đáng kể và do đó, rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Luật có dự kiến trường hợp phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản và biện pháp chế tài trong trường hợp đó. Liệu có thể dựa vào nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật để mở rộng phạm vi áp dụng của các quy tắc đó ra đến trường hợp phân chia tài sản chung sau khi ly hôn nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản? Cần lưu ý rằng chủ nợ bị thiệt hại do việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân còn có được khối tài sản chung hình thành và phát triển sau khi chia làm vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Còn chủ nợ mà bị thiệt hại do vợ chồng chia tài sản chung sau khi ly hôn chỉ có thể chờ người mắc nợ có của cải tích lũy để thực hiện quyền yêu cầu của mình.

b. Đóng góp

Việc phân chia trách nhiệm của vợ chồng đối với các nghĩa vụ chung trong quan hệ nội bộ giữa họ được thực hiện, như đã biết, theo thoả thuận giữa các đương sự hoặc theo quyết định của Tòa án.

b1. Thoả thuận giữa vợ và chồng

Phân chia tài sản có rỗng. Có trường hợp vợ chồng thoả thuận không phải về việc thanh toán mà về thể thức thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với người thứ ba: vợ chồng tổng kết các khoản nợ chung chưa trả, trừ giá trị của các khoản nợ vào khối tài sản có, chia với nhau phần tài sản có còn lại và giao trọn cho một người phần tài sản có tương ứng với tổng số nợ chung phải trả để người này thanh toán cho các chủ nợ khi nợ đến hạn. Thoả thuận này cũng giống như thoả thuận phân chia tài sản giữa vợ chồng và đại gia đình trong trường hợp vợ (chồng) ra khỏi gia đình sau khi hôn nhân chấm dứt. Tuy nhiên, khác với thoả thuận trong trường hợp sau, thoả thuận giữa vợ chồng không có hiệu lực bắt buộc đối với chủ nợ. Tất nhiên, nếu có người chịu trả nợ, thì chủ nợ phải chấp nhận; nhưng giả sử người nhận tài sản dùng để trả nợ đã làm tiêu tán tất cả, không còn gì để trả nợ và cũng không muốn trả nợ, thì chủ nợ vẫn có quyền đi tìm người còn lại.

Tự do ý chí. Vợ và chồng cũng có thể thoả thuận về việc đóng góp vào việc thực hiện nghĩa vụ theo ý mình. Sự thoả thuận ấy chỉ cần tuân theo nguyên tắc tự do ý chí, nghĩa là theo đúng các quy định thuộc luật chung về hợp đồng. Một khi do sự thoả thuận ấy mà phần đóng góp của vợ, chồng được xác định khác với quy định của pháp luật, ta nói rằng giữa vợ và chồng có một giao dịch chuyển nghĩa vụ.

b2. Quyết định của Tòa án

Toà án quyết định như thế nào về việc phân chia nợ trong quan hệ nội bộ giữa vợ chồng ? Hình dung thế nào về những tiêu chí mà thẩm phán có thể dựa vào để quyết định việc phân chia đó ?

Lợi ích vật chất. Tiêu chí đầu tiên phải ghi nhận chắc chắn là tiêu chí về chủ thể của lợi ích. Người duy nhất thụ hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ là người duy nhất phải chịu trách nhiệm tối hậu đối với việc thực hiện nghĩa vụ đó; trong trường hợp cả vợ và chồng đều thụ hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ, thì nghĩa vụ được phân bổ cho mỗi người tương ứng với mức độ lợi ích mà người đó thu được. Thông thường, người thụ hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ cũng chính là người có nghĩa vụ đó. Cũng có trường hợp nghĩa vụ do cả vợ và chồng cùng xác lập nhưng chỉ một người thụ hưởng lợi ích: nếu người không hưởng lợi ích đã thực hiện nghĩa vụ, thì người kia phải hoàn lại giá trị của phần nghĩa vụ đã thực hiện. Trong một giả thiết khác, nghĩa vụ do một người xác lập, còn lợi ích được cả vợ và chồng thụ hưởng trong thời kỳ hôn nhân trước khi thuộc về một người do hệ quả của việc chia tài sản chung sau khi hôn nhân chấm dứt: phần nghĩa vụ tương ứng với phần lợi ích thụ hưởng trong thời kỳ hôn nhân nên được chia đều; phần còn lại thuộc trách nhiệm đóng góp của người thụ hưởng duy nhất sau khi hôn nhân chấm dứt.

Cũng theo tiêu chí lợi ích đó, ta nói rằng các nghĩa vụ liên đới nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình được vợ và chồng chia xẻ một cách đồng đều. Nói chung, tất cả các nghĩa vụ mà khối tài sản chung phải chịu trách nhiệm tối hậu sẽ được vợ chồng chia đôi về phương diện đóng góp. Cần lưu ý rằng đối với các nghĩa vụ được thực hiện tiếp liền trong thời gian, như nghĩa vụ cấp dưỡng, thì vấn đề đóng góp chỉ được đặt ra cho phần nghĩa vụ đến hạn ở thời điểm chấm dứt hôn nhân; các kỳ hạn nghĩa vụ rơi vào các thời điểm sau khi hôn nhân chấm dứt là nghĩa vụ riêng đích thực của người cấp dưỡng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Bénabent A., Droit civil - La famille (gia đình), Litec, 1998.

Bùi Tường Chiêu, La polygamie en droit annamite (chế độ đa thê trong luật Việt Nam), luận án Paris, 1933.

Colomer A., Droit civil - Régimes matrimoniaux (Các chế độ tài sản của vợ và chồng), Litec, 1998.

Comité consultatif de jurisprudence, Recueil des avis sur les coutumes des Annamites au Tonkin en matière de droit de famille, de successions et de biens culturels (tập ý kiến về tục lệ của người Việt Nam tại Bắc Kỳ trong các lĩnh vực gia đình, thừa kế và tài sản thờ cúng), Hà Nội, 1930.

Cornu G., Droit civil-La famille (gia đình), Montchrestien, 1993.

Cornu G., Droit civil - Les régimes matrimoniaux (Các chế độ tài sản của vợ và chồng), Presse Universitaire de France-Thémis, 1997.

Hồ Đắc Diệm, La puissance paternelle dans le droit annamite (phụ quyền trong luật Việt Nam), luận án Paris, 1928.

Malaurie Ph. và Aynès L., Droit civil - La famille (Gia đình), Cujas, 1995.

Malaurie Ph. và Aynès L., Droit civil - Les Régimes matrimoniaux (Các chế độ tài sản của vợ và chồng), Cujas, 1999.

Nguyễn Huy Lai, Les régimes matrimoniaux dans le droit annamite (Các chế độ tài sản của vợ và chồng trong luật Việt Nam), luận án Paris 1934.

Nguyễn Ngọc Điện, Bình luận khoa học Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, Tập I - Gia đình, nxb Trẻ-TP Hồ Chí Minh, 2002.

Phú Đức, La veuve en droit vietnamien (người vợ góa trong luật Việt Nam), luận án Hà Nội, 1952.

Nguyễn Thế Giai, Luật hôn nhân và gia đình, trả lời 120 câu hỏi, nxb Pháp lý, 1991.

Nguyễn Văn Thông, Hỏi đáp về Luật hôn nhân và gia đình, nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2001.

Philastre P.-L.-F., Code annamite (Bộ luật Gia Long), Leroux, 1909.

Sicé E., Le mariage en Pays d'Annam (hôn nhân ở Việt Nam), Dijon, 1906.

Trần Quang Dung, Tìm hiểu Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nxb Tổng Hợp Đồng Nai, 2000.

Trịnh Đình Tiêu, La femme mariée en droit vietnamien (người đàn bà có chồng trong luật Việt Nam), Toulouse, 1958.

Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, Hà Nội, 1994.

Viện Sử học Việt Nam, Bộ Quốc triều hình luật, nxb Pháp lý, 1991.

Vũ Văn Hiền, Chế độ tài sản trong gia đình Việt Nam, Bộ quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1960, t. 1 và 2.

Vũ Văn Mẫu, Dân luật Việt Nam lược khảo, quyển thứ nhất - Gia đình, Sài Gòn, 1962

Vũ Văn Mẫu, Cổ luật Việt Nam lược khảo, quyển thứ nhất, Sài Gòn, 1971.